

TIẾT PPCT :01

Bài 1: VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT (2Tiết)

Tiết 1

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Học xong bài 1 học sinh cần:

1. Về kiến thức:

- Nêu được khái niệm, bản chất của pháp luật; mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức.
- Hiểu được vai trò của pháp luật đối với Nhà nước, xã hội và công dân.

2. Về kĩ năng:

Biết đánh giá hành vi xử sự của bản thân và của những người xung quanh theo các chuẩn mực của pháp luật.

*** Kĩ năng sống:** Kĩ năng hợp tác để tìm hiểu mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức; kĩ năng phân tích vai trò của PL; kĩ năng tư duy phê phán đánh giá hành vi xử sự của bản thân và người khác.

3. Về thái độ:

Nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật; tự giác sống, học tập và luôn xử sự theo quy định của pháp luật.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH

Năng lực tự học, năng lực tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, năng lực quản lí và phát triển bản thân.

III. PHƯƠNG PHÁP/KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG

- Thảo luận nhóm, xử lí tình huống, nêu vấn đề, thuyết trình, kết luận, vấn đáp.
- Đọc hợp tác.

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SGK, SGV GD&ĐT 12; Bài tập tình huống 12, bài tập trắc nghiệm GD&ĐT 12; Tài liệu dạy học theo chuẩn kiến thức kĩ năng môn GD&ĐT 12.

- Tình huống pháp luật liên quan đến nội bài học.
- Hiến pháp 2013.
- Tích hợp luật: ATGT, Luật hôn nhân và gia đình.
- Máy chiếu đa năng; hình ảnh của một số hành vi thực hiện đúng và vi phạm pháp luật.
- Sơ đồ, giấy A4, giấy khổ rộng, bút dạ, băng dính, kéo, phiếu học tập .

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC.

Hoạt động cơ bản của GV và HS	Nội dung bài học
1. Khởi động * Mục tiêu: - Kích thích học sinh hứng thú tìm hiểu xem mình đã biết gì về pháp luật. - Rèn luyện năng lực tư duy phê phán cho học sinh. * Cách tiến hành: - GV định hướng HS: Các em xem một số hình ảnh công dân chấp hành pháp luật giao thông đường bộ. - HS xem một số tranh ảnh. - GV nêu câu hỏi: <i>Em có nhận xét gì về hành vi của những người tham gia giao thông trong bức tranh đó ?</i> - GV gọi 2 đến 3 HS trả lời. - GV nêu câu hỏi: 1. Từ những việc làm mà các em quan sát và tuân thủ hằng ngày, em hãy cho biết thế nào là pháp luật? 2. Trong cuộc sống, pháp luật có cần thiết cho mỗi công dân và cho em không? - GV gọi 2 đến 3 HS trả lời. - Lớp nhận xét, bổ sung. * GV chốt lại: - Bức tranh đó là công dân chấp hành pháp luật giao thông đường bộ về người tham gia giao thông đi bên phải, không đeo 3, không lạng lách đánh võng... - Trong lịch sử phát triển của các xã hội, việc từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu có ý nghĩa sống còn đối với các thể chế Nhà nước, đối với xã hội nói chung và mỗi công dân nói riêng. GV dẫn dắt: <i>Tại sao pháp luật lại có vai trò quan trọng như vậy? Pháp luật có mối quan hệ như thế nào đối với đạo đức của con người? Đặc trưng và bản chất của pháp luật thể hiện như thế nào?...</i> Để trả lời cho những câu hỏi này, các em đi vào tìm hiểu nội dung bài học hôm nay. 2. Hoạt động hình thành kiến thức. Hoạt động 1: Thảo luận lớp tìm hiểu KN Pháp luật. * Mục tiêu: - HS nêu được thế nào là pháp luật; tỏ thái độ không đồng tình với người không chấp hành pháp luật.	

- Rèn luyện năng lực tư duy phê phán cho HS. * Cách tiến hành: - GV cho HS biết một số quy định trong Hiến pháp 2013 và Luật Hôn nhân và Gia đình của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: Điều 57 Hiến pháp quy định: Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật. Điều 80 Hiến pháp quy định: Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật. Luật Hôn nhân và Gia đình quy định việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp sau: 1. Người đang có vợ hoặc có chồng; 2. Người mất năng lực hành vi dân sự; 3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ;... 4. Giữa cha mẹ nuôi với con nuôi;... 5. Giữa những người cùng giới tính. - HS nghiên cứu các điều luật trên và trả lời các câu hỏi sau: 1. <i>Những quy tắc do pháp luật đặt ra chỉ áp dụng cho một vài cá nhân hay tất cả mọi người trong xã hội?</i> 2. <i>Có ý kiến cho rằng pháp luật chỉ là những điều cấm đoán. Theo em quan niệm đó đúng hay sai? Vì sao?</i> - HS thảo luận về 2 câu hỏi trên. - GV ghi tóm tắt ý kiến của HS lên bảng. - GV nêu câu hỏi tiếp: 1. <i>Chủ thể nào có quyền xây dựng, ban hành pháp luật? Pháp luật được xây dựng và ban hành nhằm mục đích gì?</i> 2. <i>Chủ thể nào có trách nhiệm đảm bảo để pháp luật được thi hành và tuân thủ trong thực tế? Vậy theo em pháp luật là gì?</i> - HS thảo luận về 2 câu hỏi trên. - GV chính xác hóa ý kiến của HS. * Kết luận: GV định hướng HS: - Pháp luật là hệ thống những quy tắc xử sự chung. - Pháp luật không phải chỉ là những điều cấm đoán, mà pháp luật bao gồm các quy định về: Những việc được làm, những việc phải làm và những việc không được làm. - Pháp luật do Nhà nước xây dựng, ban hành. Mục đích của Nhà nước xây dựng và ban hành pháp luật chính là để quản lý đất nước, bảo đảm cho xã hội	
---	--

định và phát triển, bảo đảm các quyền tự do dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân. - Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm để pháp luật được thi hành và tuân thủ trong thực tế. - Pháp luật. Hoạt động 2: Đọc hợp tác SGK và xử lí thông tin tìm hiểu các đặc trưng cơ bản của pháp luật. * Mục tiêu: - HS trình bày được các đặc trưng của pháp luật. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho HS. * Cách tiến hành: - GV yêu cầu HS tự đọc các đặc trưng của pháp luật, ghi tóm tắt nội dung cơ bản. Sau đó, HS chia sẻ nội dung đã đọc theo cặp. - HS tự đọc nội dung trong SGK, tìm nội dung chính, tóm tắt phần vừa đọc. Sau đó, HS chia sẻ nội dung đã đọc theo cặp về phần cá nhân đã tóm tắt, tự giải đáp cho nhau những thắc mắc và nêu câu hỏi đề nghị GV giải thích. - GV nêu tiếp yêu cầu mỗi cặp HS đọc thông tin và giải quyết các câu hỏi sau: 1. Thế nào là tính quy phạm phổ biến của pl? <i>Tại sao pl lại có tính quy phạm phổ biến? Tìm vd minh họa.</i> 2. Tại sao pl lại mang tính quyền lực, bắt buộc chung? Tính quyền lực, bắt buộc chung được thể hiện ntn? Cho vd. 3. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức thể hiện ntn? Cho vd. 4. Phân biệt sự khác nhau giữa quy phạm pháp luật với quy phạm đạo đức? Cho vd minh họa. - HS tự học theo hướng dẫn của GV. - Làm việc chung cả lớp: - Đại diện 2-3 cặp trình bày kết quả làm việc. - Lớp nhận xét, bổ sung. * GV chính xác hóa các đáp án của HS và chốt lại nội dung 3 đặc trưng của pháp luật. Lưu ý: GV cần giảng giải thêm những gì HS hiểu chưa rõ hoặc nhầm lẫn khi xác định các đặc trưng của pháp luật. Sản phẩm: Kết quả đọc tài liệu và làm việc nhóm đôi của HS. Hoạt động 3: Sử dụng phương pháp đàm thoại để làm rõ nội dung bản chất giai cấp và bản chất xã hội của pháp luật.	
--	--

* Mục tiêu: - HS trình bày được bản chất giai cấp và bản chất xã hội của pháp luật. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho HS. * Cách tiến hành: - GV yêu cầu HS tự đọc bản chất giai cấp và bản chất xã hội của pháp luật, ghi tóm tắt nội dung cơ bản. * GV có thể sử dụng các câu hỏi phát vấn để yêu cầu HS tự phát hiện vấn đề dựa trên việc tham khảo SGK: - Em đã học về nhà nước và bản chất của nhà nước (GD CD11). Hãy cho biết, Nhà nước ta mang bản chất của giai cấp nào? - Theo em, pháp luật do ai ban hành? - Pháp luật do Nhà nước ta ban hành thể hiện ý chí, nguyện vọng, lợi ích của giai cấp ? - Nhà nước ta ban hành pháp luật nhằm mục đích gì? HS trả lời: Pháp luật do Nhà nước ta ban hành thể hiện ý chí, nhu cầu, lợi ích của giai cấp công nhân và đa số nhân dân lao động vì bản chất của Nhà nước ta mang bản chất của giai cấp công nhân, là Nhà nước của dân, do dân , vì dân. GV nhận xét và kết luận: Pháp luật mang bản chất giai cấp sâu sắc vì pháp luật do nhà nước, đại diện cho giai cấp cầm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện. Phần GV giảng mở rộng: Nhà nước chỉ sinh ra và tồn tại trong xã hội có giai cấp và bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp. Nhà nước, theo đúng nghĩa của nó, trước hết là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay giai cấp cầm quyền, là công cụ sắc bén nhất để thực hiện sự thống trị giai cấp, thiết lập và duy trì trật tự xã hội có lợi cho giai cấp thống trị. Cũng như nhà nước, pháp luật chỉ phát sinh, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp, bao giờ cũng thể hiện tính giai cấp. Không có pháp luật phi giai cấp. Bản chất giai cấp của pháp luật thể hiện ở chỗ, pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị. Nhờ nắm trong sức mạnh của quyền lực nhà nước, thông qua nhà nước giai cấp thống trị đã thể hiện và hợp pháp hoá ý chí của giai cấp mình thành ý chí của	
---	--

nhà nước. Ý chí đó được cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật của nhà nước.

Bản chất giai cấp là biểu hiện chung của bất kỳ kiểu pháp luật nào (pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản, pháp luật xã hội chủ nghĩa), nhưng mỗi kiểu pháp luật lại có những biểu hiện riêng của nó.

- Pháp luật chủ nô quy định quyền lực vô hạn của chủ nô và tình trạng vô quyền của giai cấp nô lệ.

- Pháp luật phong kiến quy định đặc quyền, đặc lợi của địa chủ phong kiến và các chế tài hà khắc đối với nhân dân lao động.

- So với pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản có bước phát triển mới, tiến bộ, quy định cho nhân dân được hưởng các quyền tự do, dân chủ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Với biểu hiện này, tính giai cấp của pháp luật tư sản thật không dễ nhận thấy, làm cho nhiều người lầm tưởng rằng pháp luật tư sản là pháp luật chung của xã hội, vì lợi ích chung của nhân dân, không mang tính giai cấp. Nhưng suy đến cùng, pháp luật tư sản luôn thể hiện ý chí của giai cấp tư sản và trước hết phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản - lợi ích của thiểu số người trong xã hội.

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, quy định quyền tự do, bình đẳng, công bằng cho tất cả nhân dân.

*** Về bản chất xã hội của pháp luật:**

GV hỏi:

- Theo em, do đâu mà nhà nước phải đề ra pháp luật? Em hãy lấy ví dụ chứng minh.

GV lấy ví dụ thông qua các quan hệ trong xã hội để chứng minh cho phần này và kết luận: Pháp luật mang bản chất xã hội vì pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

GV sử dụng ví dụ trong SGK để giảng phần này.

Sau khi phân tích ví dụ, GV kết luận: Một đạo luật chỉ phát huy được hiệu lực và hiệu quả nếu kết hợp được hài hoà bản chất xã hội và bản chất giai cấp. Khi nhà nước – đại diện cho giai cấp thống trị nắm bắt được hoặc dự báo được các quy tắc xử sự phổ biến phù hợp với quy luật khách quan của sự vận động, phát triển kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn lịch sử và biến các quy tắc đó thành những quy

phạm pháp luật thể hiện ý chí, sức mạnh chung của nhà nước và xã hội thì sẽ có một đạo luật vừa có hiệu quả vừa có hiệu lực, và ngược lại. Phần GV giảng mở rộng: + Pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội Pháp luật bắt nguồn từ chính thực tiễn đời sống xã hội, do thực tiễn cuộc sống đòi hỏi. Ví dụ : Pháp luật về bảo vệ môi trường quy định nghiêm cấm hành vi thải chất thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường và chất độc, chất phóng xạ, chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước chính là vì quy định này bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội : Cần có đất và nguồn nước trong sạch để bảo đảm cho sức khỏe, cuộc sống của con người và của toàn xã hội. Ví dụ : + Pháp luật phản ánh nhu cầu, lợi ích của giai tầng khác nhau trong xã hội Trong xã hội có giai cấp, ngoài giai cấp thống trị còn có các giai cấp và các tầng lớp xã hội khác. Vì thế, pháp luật không chỉ phản ánh ý chí của giai cấp thống trị mà còn phản ánh nhu cầu, lợi ích, nguyện vọng của các giai cấp và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội. Vì vậy, ngoài tính giai cấp của nó, pháp luật còn mang tính xã hội. Ví dụ : pháp luật của các nhà nước tư sản, ngoài việc thể hiện ý chí của giai cấp tư sản còn phải thể hiện ở mức độ nào đó ý chí của các giai cấp khác trong xã hội như giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ, đội ngũ trí thức,... + Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội Không chỉ có giai cấp thống trị thực hiện pháp luật, mà pháp luật do mọi thành viên trong xã hội thực hiện, vì sự phát triển chung của toàn xã hội. Tính xã hội của pháp luật được thể hiện ở mức độ ít hay nhiều, ở phạm vi rộng hay hẹp còn tùy thuộc vào tình hình chính trị trong và ngoài nước, điều kiện kinh tế - xã hội ở mỗi nước, trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định của mỗi nước. 3. Hoạt động luyện tập * Mục tiêu: - Luyện tập để HS củng cố những gì đã biết về pháp luật và các đặc trưng của pháp luật; biết ứng xử phù hợp trong tình huống giả định.	
---	--

- Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho HS. * Cách tiến hành: - GV tổ chức cho HS làm bài tập 4, trang 14 SGK. - GV đưa ra tình huống có câu hỏi trắc nghiệm. - HS làm bài tập và câu hỏi trắc nghiệm theo nhóm(4 nhóm). - Đại diện nhóm báo cáo kết quả làm bài, lớp nhận xét đánh giá và thống nhất đáp án. *GV chính xác hóa đáp án: về sự giống và khác nhau giữa pháp luật và đạo đức. Sản phẩm: Kết quả làm việc nhóm của HS.	
---	--

4. Hoạt động vận dụng

* Mục tiêu:

- Tạo cơ hội cho HS vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống/bối cảnh mới - nhất là vận dụng vào thực tế cuộc sống.
- Rèn luyện năng lực tự học, năng lực công nghệ, năng lực công dân, năng lực quản lý và phát triển bản thân, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

* Cách tiến hành:

1. GV nêu yêu cầu:

a. Tự liên hệ:

- Trong cuộc sống hàng ngày em đã chấp hành pháp luật như thế nào ? Lấy một vài ví dụ mà em đã thực hiện đúng pháp luật ?
- Nêu những việc làm tốt, những gì chưa làm tốt ? Vì sao ?
- Hãy nêu cách khắc phục những hành vi chưa làm tốt.

b. Nhận diện xung quanh:

Hãy nêu nhận xét của em về chấp hành pháp luật tốt của các bạn trong lớp và một số người khác mà em biết.

c. GV định hướng HS:

- HS tôn trọng và thực hiện đúng quy định của pháp luật.
- HS làm bài tập 2, trang 14 SGK.

2. HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng

- GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS cách tìm văn bản pháp luật trên mạng Internet.
- HS sưu tầm 1 số ví dụ về pháp luật như: Luật Hình sự, Luật Hôn nhân và Gia đình,...

Bài 1: VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT (2Tiết)
Tiết 2

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức:

- Nêu được mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức.
- Hiểu được vai trò của pháp luật đối với Nhà nước, xã hội và công dân.

2. Về kĩ năng:

Biết đánh giá hành vi xử sự của bản thân và của những người xung quanh theo các chuẩn mực của pháp luật.

* **Kĩ năng sống:** Kĩ năng hợp tác để tìm hiểu mối quan hệ giữa PL với đạo đức; kĩ năng phân tích vai trò của PL; kĩ năng tư duy phê phán đánh giá hành vi xử sự của bản thân và người khác.

3. Về thái độ:

Nâng cao ý thức tôn trọng pl; tự giác sống, học tập và luôn xử sự theo quy định của pháp luật.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH

Năng lực tự học, năng lực tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, năng lực quản lí và phát triển bản thân.

III. PHƯƠNG PHÁP/KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG

- Thảo luận nhóm, xử lí tình huống, nêu vấn đề, thuyết trình, kết luận, vấn đáp.
- Đọc hợp tác.

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SGK, SGV GDCD 12; Bài tập tình huống 12, bài tập trắc nghiệm GDCD 12; Tài liệu dạy học theo chuẩn kiến thức kỹ năng môn GDCD 12.
- Tình huống pháp luật liên quan đến nội bài học.
- Hiến pháp 2013.
- Tích hợp luật: ATGT, Luật hôn nhân và gia đình.
- Sơ đồ, giấy A4, giấy khổ rộng, bút dạ, băng dính, kéo, phiếu học tập .

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC.

<u>Hoạt động của GV và HS</u>	<u>Nội dung</u>
1. Khởi động * Mục tiêu: - HS nắm được mối quan hệ của pháp luật và vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội. - Rèn luyện năng lực tư duy, phân tích, liên hệ thực tiễn cho học sinh. * Cách tiến hành: - GV định hướng HS: HS đọc bài đọc thêm “may nhờ có tủ sách pháp luật” - GV nêu câu hỏi: Qua câu chuyện trên, tủ sách pháp luật có ý nghĩa gì đối với nhân dân trong xã?	3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức: a) Quan hệ giữa pháp luật với kinh tế: (Đọc thêm) b) Quan hệ giữa pháp luật với chính trị (Đọc thêm) c) Quan hệ giữa pháp luật với đạo đức:

-HSTL: -GVKL: Mỗi chúng ta hiểu luật và thực hiện luật để chúng ta bảo vệ quyền và lợi ích của mình. *Hoạt động 1: Tìm hiểu mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị. GV giới thiệu qua và yêu cầu học sinh đọc thêm phần quan hệ giữa pháp luật với kinh tế và quan hệ giữa pháp luật với chính trị để tham khảo. HS đọc bài. GV KL: *Hoạt động 2: Sử dụng phương pháp đọc hợp tác, đàm thoại tìm hiểu mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức. * Mục tiêu: - HS nêu được mối liên hệ giữa PL với đạo đức. - Rèn luyện năng lực tư duy, phân tích, hợp tác. * Cách tiến hành: -GV gọi 1 HS đọc SGK T9 và trả lời câu hỏi. -GV:Đạo đức là gì? -HS:Đạo đức là quy tắc xử sự của con người phù hợp với lợi ích chung của xã hội, của tập thể và của một cộng đồng. -GV:PL và đạo đức giống nhau ở điểm nào? -HS: Pháp luật và đạo đức đều tập trung vào việc điều chỉnh hành vi của con người để hướng tới các giá trị xã hội giống nhau. -GV lấy ví dụ chứng minh về những quy phạm đạo đức trước đây được Nhà nước đưa vào thành các quy phạm pháp luật. -Ví dụ:"Công cha như núi Thái Sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra Một lòng thờ mẹ kính cha Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con. " Hoặc: Anh em như thể tay chân Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần. Các quy tắc đạo đức trên đây đã được nâng lên thành quy phạm pháp luật tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000: "Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình." -GV: Theo em, giữa pháp luật và đạo đức có mối quan hệ với nhau như thế nào? -HS trả lời: -GV kết luận : + Được sinh ra trên cơ sở các quan hệ kinh tế	- Trong quá trình xây dựng pháp luật,nhà nước luôn cố gắng đưa những quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội vào trong các quy phạm pháp luật. - Pháp luật là một phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức - Những giá trị cơ bản nhất của pháp luật-công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải cũng là những giá trị đạo đức cao cả mà con người luôn hướng tới.
--	--

+ Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, cầm quyền. + Trong hàng loạt các quy phạm pháp luật luôn thể hiện các quan điểm đạo đức. *Hoạt động 3: Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm tìm hiểu vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội. * Mục tiêu: - HS hiểu được vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội. - Rèn luyện năng lực tư duy, phân tích, hợp tác. * Cách tiến hành: - Chia lớp thành 4 nhóm - Quy định thời gian, địa điểm và giao câu hỏi - Nhóm 1: Để quản lý xã hội, nhà nước đã sử dụng các phương tiện khác nhau nào? Lấy ví dụ. - Tất cả các nhà nước đều quản lý xã hội chủ yếu bằng pháp luật bên cạnh những phương tiện khác như chính sách, kế hoạch, giáo dục tư tưởng, đạo đức,... - Nhóm 2: Vì sao nói nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật ? - Nhờ có pháp luật nhà nước phát huy quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ của mình. - Nhóm 3: Tại sao nói nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật là phương pháp quản lý dân chủ và hiệu quả nhất? Cho ví dụ. - Pháp luật là các khuôn mẫu có tính phổ biến và bắt buộc chung nên quản lý bằng pháp luật sẽ đảm bảo tính dân chủ, công bằng, phù hợp với lợi ích chung của các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau, tạo được sự đồng thuận trong xã hội đối với việc thực hiện pháp luật. - Pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách thoong nhất trong toàn quốc và được bảo đảm bằng sức mạnh của quyền lực nhà nước nên hiệu lực thi hành cao. - Nhóm 4: Nhà nước ta đã quản lý xã hội bằng pháp luật như thế nào? Cho ví dụ. - Quản lý xã hội bằng pháp luật nghĩa là nhà nước ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn xã hội, đưa pháp luật vào đời sống của từng người dân và của toàn xã hội. - HS: Các nhóm thảo luận - HS: Cử đại diện trình bày	4.Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội a.Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội - Không có pháp luật, xã hội sẽ không có trật tự, ổn định, không thể tồn tại và phát triển - Nhờ có pháp luật nhà nước phát huy quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ của mình. - Nhà nước ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật trên phạm vi toàn xã hội đưa pháp luật vào đời sống của từng người dân và của toàn xã hội.
---	---

-GV nhận xét và kết luận: -HS: Chép bài - GV tổng kết ý kiến tranh luận <u>Hoạt động 4:</u> GV sử dụng phương pháp nêu vấn đề tìm hiểu pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình * Mục tiêu: - HS hiểu được vai trò của pháp luật đối với CD - Rèn luyện năng lực tư duy, phân tích, hợp tác. *Cách tiến hành: -GV: Em hãy kể ra một số quyền của công dân mà em biết? Cho ví dụ. -HS trả lời: -GVKL: quyền bầu cử, ứng cử; quyền tự do kinh doanh; quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm,... -GV : Theo em, đối với công dân pháp luật có vai trò như thế nào? 3. Hoạt động luyện tập * Mục tiêu: - Luyện tập để HS củng cố những gì đã biết mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức và vai trò của pháp luật đối với Nhà nước và đối với công dân. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho HS. * Cách tiến hành: - GV tổ chức cho HS làm bài tập 8, trang 15 SGK. - GV đưa ra tình huống cả lớp đọc hợp tác và nghiên cứu bài tập. GV hướng dẫn HS thảo luận tình huống: Chị Hiền, anh Thiện yêu nhau đã được hai năm và hai người bàn chuyện kết hôn với nhau. Thế nhưng, bố chị Hiền thì lại muốn chị kết hôn với anh Thanh là người cùng xóm nên đã kiên quyết phản đối việc này. Không những thế, bố còn tuyên bố sẽ cản trở đến cùng nếu chị Hiền nhất định kết hôn với anh Thiện. Câu hỏi : Hành vi cản trở của bố chị Hiền có đúng PL không ? Trong trường hợp này, PL có cần thiết đối với CD không ? GV: Khoản 3 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định : Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào ; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở. - Đại diện nhóm báo cáo kết quả làm bài, lớp nhận xét đánh giá và thống nhất đáp án.	b. Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình: - Hiến pháp quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; các luật về dân sự, hôn nhân và gia đình, thương mại, thuế, đất đai, giáo dục, ...cụ thể hóa nội dung, cách thức thực hiện các quyền của công dân trong từng lĩnh vực cụ thể. Trên cơ sở ấy, công dân thực hiện quyền của mình. - Pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua các luật về hành chính, hình sự, tố tụng, ... quy định thẩm quyền , nội dung, hình thức, thủ tục giải quyết các tranh chấp, khiếu nại và xử lý các vi phạm pháp luật.
---	--

4. Hoạt động vận dụng

*** Mục tiêu:**

- Tạo cơ hội cho HS vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống/bối cảnh mới - nhất là vận dụng vào thực tế cuộc sống.
- Rèn luyện năng lực tự học, năng lực công nghệ, năng lực công dân, năng lực quản lý và phát triển bản thân, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

*** Cách tiến hành:**

1. GV nêu yêu cầu:

a. Tự liên hệ:

- Em nêu một vài ví dụ cụ thể trong cuộc sống để thấy rõ vai trò của pháp luật đối với Nhà nước và công dân ?

b. Nhận diện xung quanh:

Hãy nêu nhận xét của em về chấp hành pháp luật tốt của các bạn trong lớp và một số người khác mà em biết.

c. GV định hướng HS:

- HS hiểu được vai trò của pháp luật và thực hiện đúng quy định của pháp luật.
- HS làm bài tập 2, trang 14 SGK.

2. HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng

- GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS cách tìm văn bản pháp luật trên mạng Internet.

- HS sưu tầm 1 số ví dụ về pháp luật như: Luật Hình sự, Luật Hôn nhân và Gia đình,...

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT (3 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC.

Học xong tiết 1 bài 2 học sinh có khả năng.

1. Về kiến thức.

- HS nêu và hiểu được khái niệm thực hiện pháp luật, các hình thức thực hiện pháp luật.

2. Về kĩ năng.

- Học sinh biết cách thực hiện pháp luật phù hợp với lứa tuổi.

3. Về thái độ.

- **HS** có ý thức tôn trọng pháp luật, ủng hộ những hành vi thực hiện đúng pháp luật, đồng thời phê phán những hành vi vi phạm pháp luật.

II- CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH.

Năng lực tự nhận thức , năng lực tự học, năng lực tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo , năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, năng lực quản lí và phát triển bản thân.

III-PHƯƠNG PHÁP /KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG

- Trực quan..

-Thảo luận nhóm, xử lí tình huống, nêu vấn đề, thuyết trình, kết luận, vấn đáp, KT đặt câu hỏi, KT Khăn phủ bàn.

IV- PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC.

- SGK, SGV GD CD 12; Bài tập tình huống 12, bài tập trắc nghiệm GD CD 12; Tài liệu dạy học theo chuẩn kiến thức kỹ năng môn GD CD 12

-Tình huống pháp luật liên quan đến nội bài học.

- Hiến pháp 2013

- Tích hợp luật: ATGT(Nghị định số 146/2007/NĐ-CP ngày 14-9-2007 của CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực GTĐB, điều 4, điều 9, điều 24); Luật lao động điều 111; GDBVMT, Luật bầu cử, ứng cử, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự 1999 sửa đổi bổ sung 2009

- Máy chiếu đa năng; hình ảnh của một số hành vi thực hiện đúng và vi phạm PL

- Giấy A4, giấy khổ rộng, bút dạ, băng dính, kéo , phiếu học tập .

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
1. KHỞI ĐỘNG. * Mục tiêu: - Kích thích học sinh hứng thú tìm hiểu xem mình đã biết gì về các hành vi thực hiện pháp luật. - Rèn luyện năng lực nhận xét, đánh giá, phê phán cho học sinh. * Cách tiến hành: - GV trình chiếu một số hình ảnh công dân không	

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
thực hiện pháp luật giao thông đường bộ.  GV:yêu cầu học sinh quan sát hình ảnh. HS quan sát. GV hỏi: Các em thấy điều gì qua hình ảnh vừa xem?. HS trả lời: Dự đoán : + Học sinh và người tham gia giao thông đã dàn hàng khi tham gia giao thông và không đội mũ bảo hiểm khi đi xe đạp điện, xe máy . GV hỏi: Em hãy cho biết hành vi học sinh đi xe đạp điện, người tham gia giao thông đi xe máy mà không đội mũ bảo hiểm, và dàn hàng khi tham gia giao thông là đúng hay sai ? Vì sao? HS trả lời: Dự kiến: Hành vi trên là sai. Vì đều không thực hiện đúng quy định của pháp luật phải đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe máy , xe gắn máy , xe đạp điện , xe mô tô, và cấm dàn hàng khi tham gia giao thông. GVdẫn dắt: <i>Vậy thế nào là thực hiện pháp luật, có mấy hình thức thực hiện pháp luật? đó là những hình thức nào? Các em cùng đi vào tìm hiểu nội dung của tiết học hôm nay bài 2 :Thực hiện pháp luật .</i> 2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC. Hoạt động 1: Thảo luận tìm hiểu KN thực hiện PL. PP/KTDH: Đọc SGK, thảo luận lớp, tình huống,	

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
thuyết trình, KT đặt câu hỏi. *Mục tiêu: - HS hiểu được thế nào là thực hiện pháp luật; nêu được khái niệm thực hiện pháp luật; tỏ thái độ không đồng tình trước những hành vi không thực hiện đúng pháp luật., vận dụng được kiến thức vào giải quyết tình huống trong cuộc sống hàng ngày. - Rèn luyện năng lực tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quan sát, giao tiếp. * Cách tiến hành. GV trình chiếu 2 ví dụ tình huống trong SGK và kèm theo hình ảnh minh họa. +VD- TH1: Trên đường phố mọi người đi xe đạp, xe máy, xe ô tô tự giác dừng lại đúng nơi quy định, không vượt ngã ba, ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ. Đó là việc các công dân thực hiện pháp luật giao thông đường bộ.   VD- TH2: 3 thanh niên đèo (chở) nhau trên một xe máy không đội mũ bảo hiểm bị cảnh sát giao thông yêu cầu dừng xe, lập biên bản phạt tiền. Đó là việc cảnh sát giao thông áp dụng pháp luật để xử lý hành vi vi phạm pháp luật giao thông của các công dân.	1. Khái niệm thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật. a. Khái niệm thực hiện pháp luật.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
GV yêu cầu học sinh quan sát ví dụ, hình ảnh và gọi 1 học sinh đọc 2 ví dụ tình huống trên. HS quan sát và đọc 2 ví dụ tình huống. GV hỏi: Trong VD1 theo em chi tiết nào trong tình huống thể hiện hành động thực hiện pháp luật giao thông đường bộ một cách có ý thức, có mục đích? Sự tự giác đó đã đem lại tác dụng như thế nào? ? Trong VD 2 theo em để xử lý 3 thanh niên vi phạm, cảnh sát giao thông đã làm gì? Hành vi đó có hợp pháp không? ? Cảnh sát giao thông căn cứ vào đâu để hành động như vậy? ? Mục đích của việc xử phạt đó để làm gì? HS thảo luận theo cặp.(2 HS một cặp) HS trả lời : Dự kiến + Trong VD 1 chi tiết mọi người đi xe đạp, xe máy, ô tô tự giác dừng lại đúng nơi quy định, không vượt qua ngã ba, ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ là hành động thực hiện đúng pháp luật. + Trong VD 2 cảnh sát giao thông đã yêu cầu 3 thanh niên dừng xe và lập biên bản phạt tiền. Hành vi xử phạt của cảnh sát giao thông là hợp pháp. + Cảnh sát giao thông đã căn cứ vào pháp luật, tức là áp dụng pháp luật. + Mục đích của việc xử phạt nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm luật giao thông của 3 thanh niên, để đảm bảo	

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
trật tự an toàn giao thông, đồng thời giáo dục ý thức thực hiện chấp hành luật giao thông đường bộ cho 3 thanh niên . GV nhận xét, bổ sung . GV hỏi : Vậy theo em thực hiện pháp luật là gì? Lấy ví dụ minh họa về thực hiện pháp luật trong cuộc sống hàng ngày của bản thân các em và những người xung quanh? HS trả lời: Dự kiến : THPL là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức. VD : Đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy, xe đạp điện, không đua xe, không vượt đèn đỏ... là thực hiện pháp luật. * GV nhận xét - kết luận : GV trình chiếu một số hình ảnh thực hiện pháp luật VD : Đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy là thực hiện pháp luật. HS tự ghi nhớ kiến thức. GV hỏi câu hỏi mở rộng: Theo em, một hành vi như thế nào thì được coi là hành vi hợp pháp ? HS trả lời : Dự đoán : GV nhận xét, bổ sung : Hành vi hợp pháp là hành vi không vượt quá phạm vi các quy định của pháp luật, mà phù hợp với các quy định của pháp luật, có lợi cho Nhà nước, xã hội và công dân. Người có hành vi hợp pháp là người : + Làm những việc mà pháp luật cho phép làm. + Làm những việc mà pháp luật quy định phải làm. + Không làm những việc mà pháp luật cấm. GV dẫn dắt : Hoạt động 2: Thảo luận, tìm hiểu các hình thức thực hiện PL. PP/ KTDH : KT Khăn phủ bàn, Thảo luận nhóm, vấp đáp, *Mục tiêu : - HS hiểu được các hình thức thực hiện pháp luật; trình bày được các hình thức thực hiện pháp luật, vận dụng được kiến thức vào giải quyết tình huống trong cuộc sống hàng ngày. - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quan sát. Năng lực giao tiếp, trình bày vấn đề và hợp tác, làm việc theo nhóm,	- THPL là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức. b.Các hình thức thực hiện pháp luật. .

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
*Cách tiến hành GV cho học sinh tự đọc tìm hiểu nội dung các hình thức thực hiện pháp luật trong sách giáo khoa. GV hỏi : Theo em có mấy hình thức thực hiện pháp luật và đó là những hình thức nào ? HS trả lời : Dự kiến. : Có 4 hình thức thực hiện pháp luật : + Sử dụng pháp luật. + Thi hành pháp luật. + Tuân thủ pháp luật. + Áp dụng pháp luật. GV chia lớp thành 4 nhóm theo 4 nội dung yêu cầu của GV đưa ra . GV trình chiếu nội dung thảo luận của 4 nhóm. Nhóm 1: Thảo luận nội dung : Sử dụng pháp luật. - Chủ thể của SDPL là ai? - Chủ thể SDPL để làm gì? lấy VD minh hoạ? - Ở hình thức này chủ thể có bắt buộc phải thực hiện pháp luật hay không ? Từ đó rút ra kết luận sử dụng pháp luật là gì ? Nhóm 2: Thảo luận nội dung : Thi hành pháp luật. - Chủ thể của THPL là ai? - Chủ thể Thi hành pháp luật để làm gì? lấy VD minh hoạ? - Ở hình thức này chủ thể có bắt buộc phải thực hiện pháp luật hay không ? Từ đó rút ra kết luận thi hành pháp luật là gì ? Nhóm 3: Thảo luận nội dung : Tuân thủ pháp luật. - Chủ thể của TTPL là ai? - Chủ thể tuân thủ pháp luật để làm gì? lấy VD minh hoạ? - Ở hình thức này chủ thể có bắt buộc phải thực hiện pháp luật hay không ? Từ đó rút ra kết luận tuân thủ pháp luật là gì ? Nhóm 4: Thảo luận nội dung : Áp dụng pháp luật. - Chủ thể của ADPL là ai? - Chủ thể ADPL căn cứ vào đâu để áp dụng pháp luật ? - Chủ thể áp dụng pháp luật để nhằm mục đích gì ? - Chủ thể áp dụng pháp luật trong những trường hợp nào ? Từ đó rút ra kết luận áp dụng pháp luật là gì ? HS thảo luận 5 phút GV quan sát các nhóm làm việc, động viên, hướng dẫn, nhắc nhở.	

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
HS đại diện nhóm trình bày báo cáo nội dung theo Kỹ thuật khăn phủ bàn. Dự kiến nội dung báo cáo của các nhóm: HS các nhóm theo dõi, nhận xét, bổ sung. *GV nhận xét, bổ sung ý kiến của học sinh. Nhóm 1: Sử dụng pháp luật - Chủ thể của SDPL : Cá nhân, tổ chức. - Chủ thể SDPL làm những việc mà pháp luật cho phép làm : VD sử dụng quyền học tập, quyền kinh doanh, quyền bầu cử, ứng cử... - Ở hình thức này chủ thể có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình mà không bị ép buộc phải thực hiện GV kết luận : Nhóm 2: Thi hành pháp luật. - Chủ thể của THPL : Cá nhân ,tổ chức - Chủ thể Thi hành pháp luật : Thực hiện nghĩa vụ của mình, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm. - Ở hình thức này chủ thể bắt buộc phải thực hiện quy định của pháp luật phải làm những gì pháp luật quy định phải làm. Nếu không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật thì những cá nhân và tổ chức đó sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. GV trình chiếu một số hình ảnh thi hành pháp luật. VD : Công dân sản xuất kinh doanh nộp thuế cho Nhà nước ; Thanh niên lên đường nhập ngũ bảo vệ tổ quốc, đội mũ bảo hiểm khi đi xe mô tô, xe máy, xe gắn máy, xe đạp điện, bảo vệ môi trường... *GV kết luận : HS tự ghi nhớ kiến thức. Nhóm 3: Tuân thủ pháp luật. - Chủ thể của TTPL : Cá nhân, tổ chức. - Chủ thể tuân thủ pháp luật : Không làm những điều mà pháp luật cấm. - Ở hình thức này những điều mà pháp luật cấm chủ thể không được làm, nếu làm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. GV trình chiếu một số hình ảnh tuân thủ pháp luật của cá nhân , tổ chức. VD : không được tự tiện phá rừng, đánh bạc, không được tham ô, tham nhũng, không đánh người đặc biệt là đánh người gây thương tích... *GV kết luận : *HS tự ghi nhớ kiến thức.	+ Sử dụng pháp luật: Là các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những việc mà pháp luật cho phép làm. + Thi hành pháp luật: Là cá nhân, tổ chức thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm. + Tuân thủ pháp luật: là cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm. + Áp dụng pháp luật: là cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quy định của pháp luật để đưa ra quyết định phát sinh chấm dứt hoặc thay đổi các quyền nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
Nhóm 4:: Áp dụng pháp luật. - Chủ thể của ADPL : Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền. - Chủ thể ADPL : Đề đưa ra quyết định phát sinh chấm dứt hoặc thay đổi các quyền nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức. GV trình chiếu một số hình ảnh ví dụ về áp dụng pháp luật : Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền. VD : Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định về điều chuyển cán bộ từ Sở Giáo dục và Đào tạo sang Sở Thông tin và truyền thông. VD : Cảnh sát giao thông xử phạt người đi xe mô tô, xe gắn máy ,xe máy xe, đạp điện không đội mũ bảo hiểm từ 100000 đến 200000 ngàn đồng. *GV kết luận : *HS tự nhớ kiến thức. 3.Hoạt động : Luyện tập ,củng cố * Mục tiêu. - Luyện tập để HS củng cố những gì đã biết về hành vi thực hiện pháp luật, biết ứng xử và thực hiện phù hợp trong một tình huống giả định trong cuộc sống. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quan sát, giao tiếp. * Cách tiến hành. - GV đưa ra tình huống có câu hỏi trắc nghiệm - GV : Yêu cầu HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm (GV đã chuẩn bị phiếu trắc nghiệm trước) - GV yêu cầu HS so sánh sự giống và khác nhau giữa các hình thức thực hiện pháp luật. (GV đã chuẩn bị phiếu học tập trước) HS trả lời. Dự đoán kiến thức. *GVnhận xét, bổ sung, kết luận. 4 Hoạt động vận dụng. ? Trong cuộc sống hàng ngày em đã thực hiện pháp luật như thế nào ? Lấy một vài ví dụ mà em đã thực hiện đúng pháp luật ? HS trả lời Dự đoán kiến thức. *GVnhận xét, bổ sung, kết luận.	- Thứ nhất : Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền ban hành các quyết định trong quản lý, điều hành - Thứ ha, cơ quan nhà nước ra quyết định xử lý người vi phạm pháp luật hoặc giải quyết tranh chấp giữa cá nhân, tổ chức .

5. Hoạt động mở rộng.

GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS về nhà tìm và sưu tầm 1 số ví dụ về các loại vi phạm HS, HC, DS, KL và trách nhiệm pháp lí HS, HC, DS, KL.

TIẾT PPCT :04

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT (3 tiết)

I.MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức:

- Nêu được thế nào là vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.

2. Về kĩ năng:

- Biết cách thực hiện pháp luật phù hợp với lứa tuổi.

3. Về thái độ:

- Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực ứng dụng CNTT, năng lực tự quản lí và phát triển bản thân, năng lực tư duy.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

- Thảo luận nhóm, xử lí tình huống, đọc hợp tác.

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Sách giáo khoa 12, sách giáo viên 12, chuẩn kiến thức kĩ năng,
- Tình huống pháp luật có liên quan đến bài học. Luật phòng chống ma túy, Bộ luật hình sự.

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC.

<i>Hoạt động cơ bản của giáo viên và học sinh</i>	<i>Nội dung bài học</i>
Hoạt động 1: Xử lí tình huống nhằm tìm hiểu khái niệm vi phạm pháp luật. *Mục tiêu: - Từ tình huống Hs nhận dạng được các dấu hiệu vi phạm pháp luật và trình bày được thế nào là vi phạm pháp luật. - Rèn luyện năng lực: tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề cho HS. * Cách tiến hành: - Gv nêu tình huống: Dũng 16 tuổi nhưng hay đi chơi điện tử tại quán Internet. Tại đây, Dũng bị Thắng (18 tuổi) dụ dỗ sử dụng ma túy. Thắng bị công an bắt quả tang đang sử dụng ma túy và dụ dỗ người khác sử dụng ma túy. + <i>Em có nhận xét gì về hành vi của Thắng?</i> + <i>Những dấu hiệu nào giúp em xác định Thắng vi phạm pháp luật?</i> + <i>Theo em thế nào là vi phạm pháp luật?</i> - Gv tổ chức cho Hs thảo luận tình huống trên. - Hs thảo luận(một số Hs nêu ý kiến với mỗi câu hỏi). - Gv/1 Hs ghi tóm tắt ý kiến từng Hs lên bảng phụ.	2. Vi phạm PL và trách nhiệm pháp lí a) Vi phạm pháp luật. * Các dấu hiệu cơ bản về VPPL: - hành vi trái phép; - do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện; - người VPPL phải có lỗi. * VPPL là hành vi trái PL, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí, xâm hại các quan hệ xã hội, được PL bảo vệ.

- Lớp thống nhất đáp án. - Gv giới thiệu với Hs Điều 3. <i>Luật phòng chống ma túy.</i> *Kết luận: - Gv chính xác hóa đáp án của Hs và kết luận: 1. Căn cứ vào Điều 3. Luận phòng chống ma túy thì sử dụng trái phép ma túy là vi phạm pháp luật. Thắng đã sử dụng trái phép ma túy và phạm tội lôi kéo trẻ em sử dụng trái phép ma túy(theo Bộ luật Hình sự năm 2015). 2. Vi phạm pháp luật có 3 dấu hiệu cơ bản,... Vi phạm PL là hành vi trái PL, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được PL bảo vệ. Sản phẩm: Kết quả làm việc nhóm của Hs. Hoạt động 4: Đàm thoại tìm hiểu thế nào là trách nhiệm pháp lý. * Mục tiêu: - Hs nêu được thế nào là trách nhiệm pháp lý. - Rèn luyện năng lực: giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề cho Hs. * Cách tiến hành: - Gv chiếu lại tình huống trong hoạt động 3 và lần lượt nêu các câu hỏi: + Ở tình huống trong HD3, Thắng phải chịu trách nhiệm pháp lý gì? + Căn cứ vào đâu để xử phạt Thắng? Xử phạt như thế nào? + Việc xử phạt đó có ý nghĩa gì? + Theo em, trách nhiệm pháp lý là gì? - Với mỗi câu hỏi Hs có 30s để suy nghĩ. - Hs phản hồi ý kiến(mỗi câu hỏi có 2-3 Hs nêu ý kiến cá nhân). - Gv/1 Hs ghi tóm tắt ý kiến của Hs trên bảng phụ. - Gv giới thiệu với các em Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 2015. * Kết luận: 1. Thắng phải chịu trách nhiệm hình sự. 2. Căn cứ vào Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 2015, Thắng sẽ bị xử phạt từ 1-5 năm tù- vì đã lôi kéo Dũng sử dụng ma túy. 3. Hình phạt đó buộc Thắng phải chấm dứt việc sử dụng ma túy trái phép, phải chịu trách nhiệm (bị phạt) vì hành vi làm trái PL của mình. Đồng thời, hình phạt này còn giáo dục, răn đe người khác không sử dụng và lôi kéo người sử dụng trái phép	b) Trách nhiệm pháp lý: - Khái niệm: TNPL là nghĩa vụ của các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm PL của mình. - TNPL nhằm: buộc chủ thể vi phạm PL chấm dứt hành vi vi phạm, giáo dục răn đe người khác,....
---	---

ma túy.

4. Trách nhiệm pháp lý là nghĩa vụ của các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm PL của mình.

Lưu ý: Gv giải thích, lấy ví dụ(hoặc yêu cầu Hs nêu ví dụ) làm rõ thêm tác dụng của trách nhiệm pháp lý.

3. Hoạt động luyện tập.

**** Mục tiêu:***

- Luyện tập để Hs củng cố những gì đã biết về vi phạm PL và trách nhiệm pháp lý; biết ứng xử phù hợp trong 1 tình huống giả định.

- Rèn luyện năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề cho Hs.

**** Cách tiến hành:***

- Gv tổ chức cho Hs làm bài tập 1 (trong phần tư liệu) theo nhóm (4-6 em).

- Hs làm bài tập.

- Đại diện nhóm báo cáo kết quả làm bài, lớp nhận xét đánh giá và thống nhất đáp án.

**** Gv chính xác hóa đáp án:***

Bài tập 1: Hành vi A, B, D vi phạm PL; sự việc C, D, E thuộc trách nhiệm pháp lý. Căn cứ vào 3 dấu hiệu cơ bản của vi phạm PL để xác định hành vi vi phạm PL. Căn cứ vào định nghĩa và mục đích của trách nhiệm pháp lý để xác định sự việc thuộc trách nhiệm pháp lý.

4. Hoạt động vận dụng

**** Mục tiêu:***

- Tạo cơ hội cho Hs vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống, bối cảnh mới nhất là vận dụng vào thực tế cuộc sống.

- Rèn luyện năng lực: tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, CNTT, tự quản lý và phát triển bản thân.

**** Cách tiến hành:***

1) Gv nêu yêu cầu:

a. Tự liên hệ

- Hằng ngày, khi tham gia giao thông em đã thực hiện đúng quy định của pháp luật chưa? (VD: quyền và nghĩa vụ học tập của công dân, quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình, quy định của Luật GT đường bộ, Luật Bảo vệ môi trường...)

- Nêu những việc làm tốt, những gì chưa tốt? Vì sao?

- Hãy nêu cách khắc phục những hành vi, việc làm chưa tốt.

b) Nhận diện xung quanh

- Hãy nêu nhận xét của em về việc thực hiện pháp luật của các bạn trong lớp em và của một số người khác mà em biết.

c) Gv định hướng HS

- HS tôn trọng và thực hiện đúng các quy định của PL.
- HS làm bài tập 5 trong SGK Tr 26.

2) HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- Gv cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS cách tìm văn bản PL trên mạng Internet, VD: <http://moj.gov.vn>
- HS sưu tầm tìm một số VD về vi phạm hành chính và Trách nhiệm hành chính; Vi phạm hình sự và Trách nhiệm hình sự; Vi phạm dân sự và Trách nhiệm dân sự; Vi phạm kỉ luật và Trách nhiệm kỉ luật.

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT (4 tiết)

I.MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức:

- Trình bày được các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.

2. Về kĩ năng:

- Biết cách thực hiện pháp luật phù hợp với lứa tuổi.

3. Về thái độ:

- Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực ứng dụng CNTT, năng lực tự quản lí và phát triển bản thân, năng lực tư duy.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

- Thảo luận nhóm, xử lí tình huống, đọc hợp tác.

IV.PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Sách giáo khoa 12, sách giáo viên 12, chuẩn kiến thức kĩ năng,

- Tình huống pháp luật có liên quan đến bài học. Luật phòng chống ma túy, Bộ luật hình sự.

V.TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động cơ bản của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
Hoạt động 1: Đọc hợp tác tìm hiểu các loại vi phạm PL và trách nhiệm pháp lí. *Mục tiêu: - Hs trình bày được các loại vi phạm PL và trách nhiệm pháp lí. - Rèn luyện năng lực: giao tiếp và hợp tác, tự học. * Cách tiến hành: - Gv yêu cầu Hs tự đọc điểm c mục 2: Các loại vi phạm PL và trách nhiệm pháp lí ghi tóm tắt nội dung cơ bản. Sau đó, Hs chia sẻ nội dung đã đọc theo cặp. - Hs tự đọc nội dung trong SGK, tìm nội dung chính, tóm tắt phần vừa đọc. Sau đó, Hs chia sẻ nội dung đã đọc theo cặp về phần cá nhân đã tóm tắt, tự giải đáp cho nhau những thắc mắc và nêu câu hỏi đề nghị Gv giải thích(nếu có). - Gv nêu tiếp yêu cầu mỗi cặp Hs tìm một số VD về: vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính; hoặc vi phạm hình sự và trách nhiệm hình sự ,vi phạm dân sự và trách nhiệm dân sự, vi phạm kỉ luật và trách nhiệm kỉ luật. - Hs tự học dưới sự hướng dẫn của Gv.	c.Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí: * Vi phạm hình sự là những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm quy định tại Bộ luật Hình sự. Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự , phải chấp hành hình phạt theo quy định của Tòa án. Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Người từ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm . * Vi phạm hành chính là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước .

- Một số cặp Hs báo cáo kết quả làm việc. - Lớp nhận xét, bổ sung theo cách hiểu của các em. - Gv chính xác hóa đáp án của Hs và nêu thêm 1 số VD khác. *Kết luận: Gv chốt lại nội dung của mỗi loại vi phạm PL và trách nhiệm pháp lí.	Người vi phạm phải chịu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật . Người từ 14 đến 16 tuổi bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do cố ý ; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra. *Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật , xâm phạm tới các quan hệ tài sản (quan hệ sở hữu, quan hệ hợp đồng...) và quan hệ nhân thân (liên quan đến các quyền nhân thân, không thể chuyển giao cho người khác. Người có hành vi vi phạm dân sự phải chịu trách nhiệm dân sự. Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật *Vi phạm kỉ luật là vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước ... do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ.
2. Hoạt động luyện tập * Mục tiêu: - Luyện tập để HS củng cố những gì đã biết về vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; biết ứng xử phù hợp trong 1 tình huống giả định. - Rèn luyện năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề cho Hs. * Cách tiến hành: - Gv tổ chức cho Hs làm bài tập 2 (trong phần tư liệu) theo nhóm (4-6 em). - Hs làm bài tập. - Đại diện nhóm báo cáo kết quả làm bài, lớp nhận xét đánh giá và thống nhất đáp án. * Gv chính xác hóa đáp án: Bài tập 2: a) Bình có nghĩa vụ đóng góp và nuôi dưỡng mẹ. Vì theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành: Con cả và con thứ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với cha mẹ. Đây không chỉ là	

quyền, nghĩa vụ do PL quy định công dân phải thực hiện mà còn là bốn phạm đạo đức của con đối với cha mẹ. b) Nếu là Bình, em sẽ sẵn sàng, chủ động thực hiện quyền và nghĩa vụ/ bốn phạm của người con đối với mẹ. Hàng tháng em sẽ đóng góp tiền phụng dưỡng mẹ cho anh trai. Đi làm về, tranh thủ thời gian để chăm sóc mẹ,... Sản phẩm: Kết quả làm việc nhóm của Hs.	
--	--

4. Hoạt động vận dụng

* Mục tiêu:

- Tạo cơ hội cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống, bối cảnh mới, nhất là vận dụng vào thực tế cuộc sống.

- Rèn luyện năng lực: tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, CNTT, tự quản lý và phát triển bản thân.

* Cách tiến hành:

1. GV nêu yêu cầu:

a. Tự liên hệ.

- Nêu những việc làm tốt, những gì chưa tốt? Vì sao?

- Hãy nêu cách khắc phục những hành vi, việc làm chưa tốt.

b) Nhận diện xung quanh

- Hãy nêu nhận xét của em về việc thực hiện PL của các bạn trong lớp em và của một số người khác mà em biết.

c) GV định hướng HS

- HS tôn trọng và thực hiện đúng các quy định của PL.

- HS làm bài tập 5 trong SGK Tr 26.

2) HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn Hs cách tìm văn bản PL trên mạng Internet,

VD: <http://moj.gov.vn>

- HS sưu tầm tìm một số VD về vi phạm hành chính và Trách nhiệm hành chính; Vi phạm hình sự và Trách nhiệm hình sự; Vi phạm dân sự và Trách nhiệm dân sự; Vi phạm kỉ luật và Trách nhiệm kỉ luật.

Bài 3(tiết 7 PPCT)

CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1- Về kiến thức

- Hiểu được thế nào là công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý.

- Nêu được trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước PL.

*** Tích hợp PCTN:**

- Người vi phạm PL do tham nhũng dù ở bất kỳ cương vị, chức vụ nào cũng đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.

- Nguyên nhân dẫn đến tham nhũng:

+ Hệ thống PL còn bất cập

+ Cơ chế chính sách chưa đồng bộ, nhất quán rõ ràng

+ Yếu kém trong quản lý nhà nước

+ Trình độ dân trí thấp

2. Về kỹ năng

- Biết đánh giá hành vi của bản thân, của người xung quanh về các biểu hiện thuộc quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

3. Về thái độ

- Có ý thức tôn trọng quyền bình đẳng của công dân trước PL.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG.

- Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm và đàm thoại.

- Kỹ thuật khăn trải bàn.

IV. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- SGK, SGV 12, Tình huống GDCC 12, Bài tập trắc nghiệm GDCC 12.

- Tranh , ảnh, sơ đồ có liên quan nội dung bài học.

V.TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động cơ bản của thầy và trò	Nội dung bài học
1.Khởi động: *Mục tiêu: - kích thích hs tự tìm hiểu xem các em đã biết gì về công dân bình đẳng trước pháp luật. - Rèn luyện tư duy, phê phán cho học sinh * Cách tiến hành: - GV định hướng cho hs phân tích, xử lý tình	

huống liên quan đến cd bình đẳng trước pl. - Gv chiếu tình huống lên máy chiếu. Anh A là nông dân, anh B là cán bộ huyện X. Khi tham gia giao thông cả 2 người đều vi phạm luật gtđb là vượt đèn đỏ. Cả 2 người đều bị cảnh sát giao thông yêu cầu dừng xe, lập biên bản và xử phạt hành chính với mức tiền phạt như nhau. -Gv đặt câu hỏi: ? em có nhận xét gì về hành động của CSGT -2 đến 3 hs trả lời GV nêu câu hỏi ? Từ tình huống trên và thực tế hàng ngày, em hãy cho biết thế nào là bình đẳng trước pl? *Gv chốt lại hành động của cảnh sát giao thông thể hiện công dân bình đẳng trước pháp luật. Vậy CDBĐ trước pháp luật là gì? CDBĐ trước pl được thể hiện như thế nào? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài học hôm nay. 2. Hoạt động hình thành kiến thức. <u>Hoạt động 1:</u> Thảo luận lớp tìm hiểu Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ * Mục tiêu. - HS Nêu được khái niệm thế nào là công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, Có ý thức tôn trọng quyền bình đẳng của công dân trong cuộc sống hàng ngày. - Rèn luyện năng lực tư duy phê phán cho hs. * Cách tiến hành. - GV yêu cầu hs tự đọc lời tuyên bố của chủ tịch Hồ Chí Minh sau cách mạng tháng 8 (trang 27) Hỏi: Em hiểu thế nào là quyền bình đẳng của công dân trong lời tuyên bố của chủ tịch Hồ Chí Minh ? - GV. Tóm tắt ý kiến của hs lên bảng phụ. Hỏi: Vậy theo em thế nào là quyền và thế nào là nghĩa vụ? Lấy vd - GV. Tóm tắt ý kiến của hs lên bảng phụ. Cho ví dụ trong thực tế đời sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ ? <table border="0"> <tr> <td>Quyền</td> <td>Nghĩa vụ</td> </tr> <tr> <td>- Bầu cử, ứng cử</td> <td></td> </tr> <tr> <td>- Lao động, tự do kinh doanh.</td> <td></td> </tr> <tr> <td>- Sở hữu tài sản.</td> <td></td> </tr> <tr> <td>- Học tập.</td> <td></td> </tr> <tr> <td>- Tự do tín ngưỡng.</td> <td></td> </tr> <tr> <td>- Khiếu nại, tố cáo - Bảo vệ tổ quốc</td> <td></td> </tr> </table>	Quyền	Nghĩa vụ	- Bầu cử, ứng cử		- Lao động, tự do kinh doanh.		- Sở hữu tài sản.		- Học tập.		- Tự do tín ngưỡng.		- Khiếu nại, tố cáo - Bảo vệ tổ quốc		1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ . Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.
Quyền	Nghĩa vụ														
- Bầu cử, ứng cử															
- Lao động, tự do kinh doanh.															
- Sở hữu tài sản.															
- Học tập.															
- Tự do tín ngưỡng.															
- Khiếu nại, tố cáo - Bảo vệ tổ quốc															

- Nộp thuế cho nhà nước - Lao động công ích - Tôn trọng và bảo vệ tài sản Nhà Nước - Tuân theo hiến pháp, pháp luật. - Trung thành với tổ quốc Hỏi: thế nào là công dân được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ? - Gv chính xác hóa ý kiến của hs - Kết luận mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần xã hội. Hoạt động 2: Xử lý tình huống tìm hiểu Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí. * Mục tiêu. - Từ tình huống HS hiểu được khái niệm thế nào là công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý. - Rèn luyện năng lực :Năng lực hợp tác và giao tiếp, năng lực tư duy phê phán, năng lực tìm kiếm và xử lí thông tin, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo * Cách tiến hành - Giáo viên nêu tình huống Hùng, Huy, Tuấn và Lâm đều đã 19 tuổi bị công an xã bắt tại chỗ vì tội đánh bài ăn tiền. Ông trưởng công an xã A đã kí quyết định xử phạt hành chính đối với Hùng, Tuấn và lâm riêng Huy là cháu cậu ông chủ tịch xã A nên không bị xử phạt, chỉ bị công an xã nhắc nhở rồi cho về. Hỏi: Trong trường hợp trên Hùng, Huy, Tuấn và Lâm có bình đẳng về trách nhiệm pháp lý không? - Gv tổ chức cho hs thảo luận tình huống trên. - GV. Tóm tắt ý kiến của hs lên bảng phụ. - GV cung cấp cho hs một số tư liệu + Vụ án Trương Văn Cam có dính líu cán bộ nhà nước có hành vi bảo kê tiếp tay cho Văn Cam và đồng bọn như : Bùi Quốc Huy, Phạm Sĩ Chiến, Trần Mai Hạnh,Bộ chính trị ban bí thư đã chỉ đạo Đảng ủy công an, ban cán sự Đảng các cấp, các ngành nhanh chóng xử lí nghiêm túc, triệt để những cán bộ Đảng viên sai phạm. + Ngày 18/3/2008 tòa án nhân dân TPHCM xét	2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí Bình đẳng trước pháp lí là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật.
--	--

xử vụ án phúc thẩm Lương Cao Khải nguyên vụ phó vụ 2 thanh tra chính phủ và đồng phạm liên quan đến 4 dự án của tổng công ty dầu khí Việt Nam, tòa tuyên án 17 năm tù đối với Lương Cao Khải. + Ngày 25/ 5 / 2008 tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tuyên phạt 15 năm tù giam đối với bị cáo Ngô Văn Dược nguyên là Ủy viên ban chấp hành đảng bộ xã bắc lí phạm tội “tham ô tài chính”, “lợi dụng chức quyền chiếm đoạt tài sản” *Kết luận: - GV chính xác hóa đáp án và kế luận 1. Trong trường hợp trên Hùng, Huy, Tuấn và Lâm đã không bình đẳng về trách nhiệm pháp lý. Công an xã đã phân biệt đối xử khi xử phạt những người vi phạm. 2. Trách nhiệm pháp lí là do cơ quan có thẩm quyền áp dụng với các chủ thể vi phạm pháp luật. bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều bị xử lí bằng chế tài theo quy định của pháp luật. <u>Hoạt động 3:</u> Thảo luận lớp tìm hiểu trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của CD trước pháp luật. *Mục tiêu. - Hs nắm được trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật. * Cách tiến hành Gv đưa ra các câu hỏi thảo luận Hỏi Công dân thực hiện quyền bình đẳng trên cơ sở nào? Lấy ví dụ? HS trả lời: Hỏi: Vì sao nhà nước phải quy định các quyền và nghĩa vụ của công dân vào hiến pháp, pháp luật? Ví dụ? HS trả lời: GV nhận xét và kết luận: <u>Ví dụ</u> : công dân thực hiện luật giao thông do nhà nước quy định và nhà nước có quyền xử phạt hành chính những hành vi vi phạm pháp luật. GV: Vì sao nhà nước không ngừng đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật? HS trả lời:	3. Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật. - Công dân được thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật được quy định trong hiến pháp pháp luật. - Nhà nước ta không những đảm bảo cho công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình mà còn xử lí nghiêm minh những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội. - Nhà nước không ngừng đổi mới và hoàn thiện hệ thống tư pháp, cho phù hợp với từng thời kì nhất định làm cơ sở pháp lí cho việc xử lí hành vi xâm hại quyền và nghĩa vụ của công dân, nhà nước và xã hội .
--	---

GV: Cho ví dụ cụ thể về bản thân em được hưởng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pl HS tự kể ra một số quyền và nghĩa vụ của mình. - Quyền và nghĩa vụ học tập. - Quyền và nghĩa vụ bầu cử. - Quyền và nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc. - Quyền và nghĩa vụ tuân theo HP và pháp luật. - GV kết luận : nhà nước ta vẫn quy định ưu tiên một số đối tượng công dân, nhưng không ảnh hưởng đến nguyên tắc bình đẳng của công dân trước pháp luật. - <u>Ví dụ</u> : ưu tiên cho học sinh dân tộc thiểu số, con thương binh con liệt sĩ trong kì tuyển sinh * Cho các hộ nghèo vay vốn. * Chính sách ưu tiên cho cán bộ lão thành mạng, gia đình có công với cách mạng 3. Hoạt động luyện tập * Mục tiêu - Luyện tập để hs củng cố những gì đã biết về công dân BD trước pl, Có ý thức tôn trọng quyền bình đẳng của công dân trong cuộc sống hằng ngày, phê phán những hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân - Rèn luyện năng lực :Năng lực hợp tác và giao tiếp, năng lực tư duy phê phán, năng lực tìm kiếm và xử lí thông tin, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo * Cách tiến hành - GV Tổ chức cho hs làm bài tập1, 3 	
--	--

4.Hoạt động vận động

* Mục tiêu:

- Tạo cơ hội cho hs vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống nhất là vận dụng vào thực tế cuộc sống.

- Rèn luyện năng lực :Năng lực hợp tác và giao tiếp, năng lực tư duy phê phán, năng lực tìm kiếm và xử lí thông tin, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

*Cách tiến hành

1. Giáo viên nêu yêu cầu

a.Tự liên hệ - hàng ngày bản thân đã được bình đẳng trước pháp luật chưa?

- Bản thân cần làm gì để được bình đẳng trước pháp luật

b. Nhận diện xung quanh hãy nêu nhận xét của em về việc thực hiện công dân bình đẳng trước pl ở địa phương em.

c. Gv định hướng hs

- tôn trọng quyền bình đẳng của công dân trước pl

- Hs làm bài tập 2,5

5. Hoạt động mở rộng

- cung cấp địa chỉ và hướng dẫn hs cách tìm các văn bản pl trên mạng Internet
- Suu tầm một số vụ án đã đưa ra xét xử thể hiện công dân bình đẳng về trách

nhiệm pháp lý.

Tư liệu: **Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam - 1945**

Bản tuyên ngôn độc lập của nước ta được Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và đọc trước quốc dân đồng bào tại quảng trường Ba Đình ngày 2/9/1945 và được các nhà nghiên cứu sử học xem là bản tuyên ngôn độc lập thứ ba trong lịch sử Việt Nam. Hai bản tuyên ngôn trước đó là bài thơ thân *Nam Quốc Sơn Hà* của Lý Thường Kiệt và *Bình Ngô Đại Cáo* của Nguyễn Trãi.

Bản tuyên ngôn mở đầu bằng những câu trích dẫn nổi tiếng từng xuất hiện trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ và bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp:

“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

Lời bất hủ ấy trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi. Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.”

Việc Chủ tịch Hồ Chí Minh mở đầu bản Tuyên ngôn độc lập của mình bằng cách trích dẫn cho thấy tư duy chính trị khoa học, độc đáo, sáng tạo, đầy tính nhân văn và tầm nhìn chiến lược của một nhà Cách mạng lỗi lạc. Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp ở thế kỷ 18 là những cột mốc lớn trong lịch sử thế giới, khẳng định những lý tưởng đầy nhân văn của loài người. Đánh giá cao lý tưởng của những bản tuyên ngôn này, Người đi đến những khái quát mới - việc “suy rộng ra” là một bước phát triển nâng những lý tưởng của thế kỷ 18 lên tầm lý tưởng của thời đại mới. Kết thúc bản Tuyên ngôn độc lập, nhân danh dân tộc Việt Nam, Người long trọng khẳng định: “Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy!”. Lời khẳng định thật đanh thép, thể hiện quyết tâm của toàn dân tộc, sẵn sàng chấp nhận những hy sinh, mất mát để bảo vệ thành quả quý giá, lớn lao nhất: quyền độc lập, tự do, quyền tồn tại cả một quốc gia dân tộc độc lập. Bản Tuyên ngôn độc lập là kết quả của bao nhiêu máu đổ, bao nhiêu tính mệnh đã hy sinh của những người con anh dũng trong nhà tù, trong trại tập trung, trong những hải đảo xa xôi, trên máy chém, trên chiến trường... để bảo vệ hai tiếng “độc lập”, “chủ quyền” thiêng liêng nhất.

TIẾT 8: PPCT

ĐỀ KIỂM TRA VIẾT 1 TIẾT HỌC KỲ 1

A. MỤC ĐÍCH ĐỀ KIỂM TRA:

Đề kiểm tra này, nhằm kiểm tra nhận thức của học sinh về kiến thức pháp luật, kỹ năng, thái độ từ bài 1 đến bài 3 trong HKI lớp 12.

1. Về kiến thức

- Hiểu được vai trò của PL đối với Nhà nước, xã hội và công dân.
- Nêu được khái niệm thực hiện pháp luật, các hình thức thực hiện pháp luật.
- Hiểu được thế nào là vi phạm PL và trách nhiệm pháp lý.

2. Về kĩ năng

- Trên cơ sở những kiến thức đã học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn trong đời sống xã hội của mình.

3. Về thái độ

- Có ý thức thái độ tôn trọng PL và luôn xử sự theo đúng quy định của PL.

B. NHỮNG NĂNG LỰC MÀ ĐỀ KIỂM TRA HƯỚNG TỚI ĐÁNH GIÁ

Những năng lực có thể hướng tới đánh giá trong đề kiểm tra: NL tư duy phê phán; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực sáng tạo.

I. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA.

Trắc nghiệm khách quan 100%

II. THIẾT LẬP MA TRẬN ĐỀ:

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng cấp độ thấp	Vận dụng cấp độ cao	Cộng
Chủ đề 1. Pháp luật và đời sống	Nêu được khái niệm, đặc trưng, bản chất của pháp luật.	Hiểu được nội dung cơ bản của pháp luật	Biết đánh giá vai trò của pháp luật với đời sống của mỗi cá nhân, Nhà nước và xã hội.	Biết đánh giá hành vi sử dụng pháp luật trong cuộc sống	
Số câu: 10 Số điểm: 2,5 Tỉ lệ: 100%	Số câu 6 Số điểm: 1,5 Tỉ lệ: 60%	Số câu 1 Số điểm: 0,25 Tỉ lệ: 10%	Số câu 2 Số điểm: 0,5 Tỉ lệ: 20%	Số câu 1 Số điểm: 0,25 Tỉ lệ: 10%	Số câu: 10 Số điểm: 2,5 Tỉ lệ: 100%
Chủ đề 2: Thực hiện pháp luật.	Nêu được dấu hiệu vi phạm pháp luật, vi phạm hình sự, độ tuổi chịu trách nhiệm hành chính, hình thức thực hiện pháp	Xác định đúng được hành vi vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý trong từng tình huống cụ thể.	Biết đánh giá hành vi vi phạm các loại vi phạm pháp luật và hình thức thực hiện pháp luật.	Biết đánh giá trách nhiệm của bản thân công dân, HS, hành vi vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, đồng tình, ủng hộ việc làm đúng,	

C. giai cấp cầm quyền D. giai cấp cấp tiến

Câu 8: Để xác định một hành vi nào đó là vi phạm pháp luật, chúng ta căn cứ vào một trong dấu hiệu

- A. hành vi vi phạm **B. hành vi trái pháp luật**
C. hành vi xâm phạm D. hành vi tội phạm

Câu 9: Người từ đủ bao nhiêu tuổi phải chịu trách nhiệm hành chính do lỗi cố ý

- A. 18 đến dưới 20 tuổi. B. 12 đến 14 tuổi.
C. 16 đến dưới 18 tuổi **D. 14 đến dưới 16 tuổi**

Câu 10: Vi phạm hình sự là những hành vi

- A. nguy hiểm cho xã hội.** B. nguy hiểm cho cá nhân
C. nguy hiểm cho tổ chức D. nguy hiểm cho mọi người.

Câu 11: Các hình thức thực hiện pháp luật bao gồm

- A. Tuân thủ pháp luật, thực thi pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật.
B. Tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật.
C. Tuân thủ pháp luật, thực hiện pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật.
D. Công dụng pháp luật, thi hành pháp luật, tuân thủ pháp luật, áp dụng pháp luật.

Câu 12: Người nào tuy có điều kiện mà không cứu giúp người đang ở tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, dẫn đến hậu quả người đó chết thì vi phạm

- A. hành chính B. dân sự C. kỷ luật **D. hình sự**

Câu 13: N 14 tuổi nghịch ngợm bẻ gãy một số cây cảnh nên Ban quản lý di tích yêu cầu phải bồi thường. Theo em trách nhiệm bồi thường thuộc về ai?

- A. Nhà trường, thầy cô chủ nhiệm B. Ban quản lý di tích
C. Bạn N **D. bố mẹ hoặc người giám hộ của N.**

Câu 14: Công ty Formosa xả thải các chất độc ra biển gây ra cá chết hàng loạt gây ô nhiễm môi trường. Trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với công ty này là

- A. hình sự và dân sự. **B. hành chính và dân sự.**
C. kỷ luật và dân sự. D. hình sự và hành chính.

Câu 15: Một trong căn cứ để xác định trách nhiệm pháp lý là

- A. năng lực pháp minh B. năng lực pháp luật
C. năng lực pháp lý. D. năng lực pháp y.

Câu 16: Trước hành vi thực hiện đúng pháp luật của những người xung quanh, em cần có biểu hiện như thế nào?

- A. Ủng hộ, đồng tình việc làm đúng** B. Không tỏ rõ thái độ
B. Tập trung vào việc của mình D. Nhìn mọi người xử sự.

Câu 17: Anh Quân bị bắt về tội vu khống và làm nhục người khác. Trong trường hợp này anh Quân phải chịu trách nhiệm

- A. dân sự B. kỉ luật. C. hành chính **D. hình sự.**

Câu 18: Chủ thể nào dưới đây có trách nhiệm bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?

- A. Quốc hội B. Chính phủ **C. Nhà nước.** D. Tòa án

Câu 19: Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân nam, nữ không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo

- A. quy định của pháp luật.** B. quy định của dân tộc.
C. quy định của nhà nước D. quy định của tôn giáo

Câu 20: Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là

- A. đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật.**
B. đổi mới bổ sung và sửa chữa pháp luật.
C. đổi mới ban hành và phổ biến pháp luật.
D. đổi mới cải tổ các cơ quan pháp luật.

- Câu 21:** Những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân sẽ bị nhà nước
 A. ngăn chặn, xử lý **B. xử lý nghiêm minh**
 C. xử lý nghiêm khắc nhất D. xử lý thật nặng
- Câu 22:** Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải
 A. nhận trách nhiệm về hành vi của mình
 B. chịu hình phạt về hành vi của mình
C. bị xử lý theo quy định của pháp luật.
 D. nhận lỗi về hành vi của mình.
- Câu 23:** Công dân được hưởng về quyền và nghĩa vụ như nhau, nhưng mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ đó đến đâu phụ thuộc vào
 A. khả năng, điều kiện, ý thức B. khả năng, điều kiện, trình độ
C. khả năng, điều kiện, hoàn cảnh D. khả năng, điều kiện, địa vị
- Câu 24:** Cố ý đánh người gây thương tích mà tỉ lệ thương tật từ 11 đến dưới 30% là hành vi vi phạm pháp luật và phải chịu trách nhiệm pháp lý
 A. dân sự. B. hành chính. **C. hình sự** D. kỉ luật .
- Câu 25:** Quyền bình đẳng trong kinh doanh được quy định trong:
 A. Pháp pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác
B. Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác
 C. Luật đầu tư các văn bản quy phạm pháp luật khác
 D. Luật doanh nghiệp các văn bản quy phạm pháp luật khác
- Câu 26:** Em cần làm gì để góp phần bảo vệ môi trường địa phương mình?
A. không vứt rác bừa bãi. B. thuê người rón vệ sinh
 C. nhìn xem mọi người làm . D. tổ chức vui chơi lành mạnh.
- Câu 27:** Chú cảnh sát giao thông đã xử phạt cảnh cáo bằng văn bản đối M (Học sinh lớp 10) vì đã đi vào đường ngược chiều. Theo em chú cảnh sát giao thông đã thực hiện pháp luật theo hình thức nào?
 A. Sử dụng pháp luật **B. Áp dụng pháp luật.**
 C. Thi hành pháp luật. D. Tuân thủ pháp luật.
- Câu 28:** H (22 tuổi) đi xe máy vượt đèn đỏ. Theo em T phải chịu trách nhiệm pháp lý nào? A. Trách nhiệm dân sự B. Trách nhiệm hình sự
C. Trách nhiệm hành chính D. Trách nhiệm kỉ luật.
- Câu 29:** Trong giờ học Giáo dục công dân, khi được cô giáo hỏi về vai trò của pháp luật đối với nhà nước và xã hội. Em sẽ lựa chọn câu trả lời nào dưới đây?
 A. Pháp luật là phương tiện để bảo vệ nhà nước
 B. Pháp luật là phương tiện để nhà nước xử phạt
 C. Pháp luật là phương tiện để nhà nước làm việc
D. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lí xã hội
- Câu 30:** Bạn A không đốt pháo là biểu hiện của hình thức
 A. sử dụng pháp luật. B. thi hành pháp luật.
C. tuân thủ pháp luật. D. áp dụng pháp luật.

ĐÁP ÁN

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	7	B	13	D	19	A	25	B
2	A	8	B	14	B	20	A	26	A
3	D	9	D	15	C	21	B	27	B
4	C	10	A	16	A	22	C	28	C

5	C	11	B	17	D	23	C	29	D
6	A	12	D	18	C	24	C	30	C

Bài 4(3 tiết)

QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1- Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực: HN & GD, lao động, kinh doanh.
- Nêu được trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trong HN & GD, trong lao động, trong kinh doanh.

2- Về kỹ năng

- Biết thực hiện và nhận xét việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong lĩnh vực HN & GD, lao động, kinh doanh .

3- Về thái độ

- Tôn trọng các quyền bình đẳng của công dân trong cuộc sống hàng ngày.
- Phê phán những hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG.

- Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm và đàm thoại.
- Kỹ thuật khăn trải bàn.

IV. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- SGK, SGV 12, Tình huống GD&CD 12, Bài tập trắc nghiệm GD&CD 12.
- Tranh , ảnh, sơ đồ có liên quan nội dung bài học.

V. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

1. Hiểu thế nào là công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý? Cho ví dụ?

2. Ý nghĩa của việc Nhà nước bảo đảm cho công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý? Cho ví dụ?

3. Giảng bài mới

Hoạt động cơ bản của giáo viên và học sinh	Nội dung chính bài học
1. Khởi động * Mục tiêu: - Kích thích học sinh tìm hiểu về nội dung của	

pháp luật về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. - Rèn luyện năng lực tư duy phê phán cho học sinh. <i>* Cách tiến hành:</i> - GV cho học sinh xem video về tình trạng bạo lực trong gia đình. - Học sinh: Xem video. GV đưa ra câu hỏi: Em nhận xét gì về hành vi của người chồng trong đoạn vi deo trên? - GV gọi 2 đến 3 học sinh trả lời - GV nêu câu hỏi: Bằng sự hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết thực trạng hôn nhân và gia đình ở nước ta hiện nay như thế nào? - GV gọi 2 đến 3 học sinh trả lời - Lớp nhận xét, bổ sung (nếu có). * GV chốt lại: Bình đẳng giữa mỗi thành viên trong cộng đồng XH là một nhu cầu tự nhiên và cũng là mơ ước cháy bỏng của nhân loại TBộ. Ở nước ta, hiện nay trình trạng bạo lực đang ngày càng gia tăng gây ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và đặc biệt là đến quyền lợi của người phụ nữ và trẻ em. Vậy nguyên nhân do đâu? cần phải làm gì để hạn chế và khắc phục tình trạng trên chúng ta cùng tìm hiểu nội dung thứ nhất của bài học:	
2. Hoạt động hình thành kiến thức * Hoạt động 1. Phát vấn tìm hiểu khái niệm bình đẳng trong hôn nhân và gia đình * Mục tiêu - HS nhắc lại được khái niệm hôn nhân và khái niệm gia đình đã học ở lớp 10. - Học sinh nêu được thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. - Rèn luyện năng lực nhận thức cho học sinh. * Cách tiến hành GV: Em hãy nhắc lại KN hôn nhân đã học ở lớp 10 - GV gọi 2 đến 3 học sinh trả lời - GV tiếp tục nêu câu hỏi: ? Em hiểu thế nào là bình đẳng trong HN –GD? GV: Giúp HS hiểu KN và chuyển ý.	1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình a . Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình - Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.
* Hoạt động 2: Thảo luận nhóm tìm hiểu về nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. * Mục tiêu - HS trình bày được nội dung bình đẳng trong	b. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

hôn nhân và gia đình.

- Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp hợp tác, năng lực tư duy phê phán cho học sinh

*** Cách tiến hành**

GV đặt câu hỏi cho học sinh thảo luận Tổ

nhóm - 4 nhóm – chia lớp thành 4 nhóm

*** Nhóm 1:** Bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình được thể hiện như thế nào? Pháp luật quy định quyền bình đẳng giữa vợ và chồng có ý nghĩa như thế nào?

*** Nhóm 2:** Bình đẳng giữa cha mẹ và con cái được thể hiện như thế nào? Nêu một vài biểu hiện về việc làm sai trái của cha mẹ đối với con và các con đối với cha mẹ?

*** Nhóm 3:** Bình đẳng giữa ông bà và cháu được thể hiện như thế nào? Là một người cháu trong gia đình em đã làm gì để góp phần thực hiện quyền bình đẳng giữa ông bà và cháu?

*** Nhóm 4:** Bình đẳng giữa anh, chị em trong gia đình được thể hiện như thế nào? Hãy dẫn ra một vài câu ca dao tục ngữ ca ngợi tình giữa anh chị em trong gia đình?

- HS: Thảo luận trong thời gian 4 phút.

- GV: Quan sát, hướng dẫn.

- HS: Đại diện phát biểu ý kiến – HS khác nhận xét, bổ sung.

- GV: Nhận xét, bổ sung và kết luận

- HS: Tự ghi bài:

*** Bình đẳng giữa vợ và chồng.** “Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình”. Thể hiện.

- **Trong quan hệ nhân thân:** Có quyền ngang nhau lựa chọn nơi cư trú; tôn trọng, giữ gìn nhân phẩm, danh dự, uy tín của nhau; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; giúp đỡ, tạo đk cho nhau phát triển về mọi mặt, KHHGD, chăm sóc con...
VD:

- **Trong quan hệ tài sản:**

+ Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung (quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt);

+ Vợ chồng có quyền có tài sản riêng.

*** Bình đẳng giữa cha mẹ và con:**

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với các con, thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc...

- Không được phân biệt, đối xử, ngược đãi, hành hạ con... con trai, con gái phải chăm sóc, giáo dục, tạo điều kiện như nhau...

- Con phải yêu thương vâng lời, kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ...

*** Bình đẳng giữa ông bà và các cháu:**

- Ông bà có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục, là tấm gương tốt cho các cháu noi theo.

- Các cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà.

*** Bình đẳng giữa anh, chị em:**

- Anh, chị, em có bổn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau.

- Có nghĩa vụ và quyền đùm bọc,

GV kết luận nội dung và nhấn mạnh kiến trọng tâm: Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình được thể hiện ở việc đối xử công bằng, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Có quyền được được phát triển cả cùng nhau giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt nam.	nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục... c. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình (Giảm tải – Không dạy)
3. Hoạt động luyện tập. * Mục tiêu - Luyện tập để học sinh củng cố những gì đã biết về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. - Biết ứng xử phù hợp trong một tình huống giả định. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. * Cách tiến hành - GV lần lượt đưa câu hỏi củng cố nội dung bài học: “ Con hư tại mẹ cháu hư tại bà ”. Em có nhận xét gì về quan điểm trên? - HS suy nghĩ và trả lời. GV: Nhận xét, bổ sung và kết luận.	

4. Hoạt động vận dụng

* Mục tiêu

- Tạo cơ hội cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống, bối cảnh mới, nhất là vận dụng vào thực tế cuộc sống.
- Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công cộng dân, năng lực tự quản lý và phát triển bản thân

* Cách tiến hành

1. GV yêu cầu:

a. Tự liên hệ:

- Trong cuộc sống em đã vận dụng tốt quyền và nghĩa vụ của mình trong các mối quan hệ với các thành viên của gia đình mình chưa?
- Nêu những việc làm tốt, những việc làm chưa tốt của bản thân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thực hiện quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình? Nêu cách khắc phục những việc làm và hành vi chưa tốt đó?

b. Nhận diện xung quanh

- Hãy nêu một số việc làm thể hiện bình đẳng giữa bạn nam và nữ trong lớp em.

c. GV định hướng học sinh

- Học sinh thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của bản thân, trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình, đồng thời biết tôn trọng các quyền của người xung quanh...
- HS làm bài tập 5 - SGK T42.

2. HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- HS sưu tầm một số câu ca dao, tục ngữ nói về tình cảm gia đình.

Bài 4(tiếp)

QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI (Tiết 10 PPCT)

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

1. Thế nào là bình đẳng trong HN & GD? Nội dung của bình đẳng trong HN & GD? Nêu ví dụ?

2. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền bình đẳng trong HN & GD?

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động cơ bản của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
1. Khởi động: * Mục tiêu - Học sinh nêu được thế nào là bình đẳng trong lao động, nội dung và liên hệ trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quyền bình đẳng trong lao động. - Rèn luyện năng lực nhận thức cho học sinh. * Cách tiến hành: - GV có thể nêu tình huống liên quan đến người lao động và người sử dụng lao động, nêu câu hỏi, yêu cầu học sinh trả lời. -GV có thể nêu tình huống sau: Anh Thân cùng Giám đốc Công ty vận tải X thỏa thuận về kí kết hợp đồng lao động, theo đó anh Thân được nhận vào làm việc tại công ty này với thời hạn xác định. Thế nhưng, trong hợp đồng lại không ghi rõ anh Thân sẽ làm công việc gì. Theo anh Thân, nội dung của hợp đồng như vậy là trái pháp luật nên anh đã đề nghị quy định bổ sung về nội dung này. Thế nhưng ông Giám đốc nhất định không nghe vì ông cho rằng sau này anh Thân làm gì thuộc quyền quyết định của ông mà không cần ghi rõ trong hợp đồng. Thấy vậy anh Thân từ chối kí hợp đồng. Câu hỏi: 1. Anh Thân có quyền đề nghị ghi rõ trong hợp đồng về công việc phải làm không? 2. Anh Thân có quyền thỏa thuận với Giám đốc về những nội dung khác được ghi trong hợp	2. Bình đẳng trong lao động. a. Thế nào là bình đẳng trong lao động.

đồng không? -HS trả lời từ đó GV kết luận và dẫn vào bài mới. 2. Hoạt động hình thành kiến thức: Hoạt động1: Phát vấn tìm hiểu khái niệm bình đẳng trong lao động. * Mục tiêu - Học sinh nêu được thế nào là bình đẳng trong lao động. - Rèn luyện năng lực nhận thức cho học sinh. * Cách tiến hành: - GV cho học sinh xem một số hình ảnh về hoạt động lao động của con người trên một số lĩnh vực khác nhau và đặt câu hỏi: Theo em, những hình ảnh trên nói lên điều gì? - HS: Mô tả cuộc sống lao động của nhân dân trên các lĩnh vực khác nhau... - GV: Em hãy nêu một số mối quan hệ cơ bản phát sinh trong quá trình lao động? - HS: 2 đến 3 học sinh trả lời. - GV: Để mối quan hệ giữa người và người trong quá trình lao động ngày càng trở nên tốt đẹp và tác động tích cực vào sự phát triển của xã hội, theo em nguyên tắc nào là quan trọng nhất? - HS: Nguyên tắc cơ bản và quan trọng nhất trong quá trình lao động là bình đẳng - GV: Vậy thế nào là bình đẳng trong lao động? - HS trả lời - GV: Kết luận.	<i>Là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm; bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động; bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, danh nghiệp và trong phạm vi cả nước.</i>
Hoạt động 2: Đàm thoại và xử lý tình huống nhằm tìm hiểu nội dung bình đẳng trong lao động. * Mục tiêu - Học sinh nêu được nội dung công dân bình đẳng trong lao động. - Rèn luyện năng lực nhận thức cho học sinh. * Cách tiến hành - GV: <i>Hiện nay một số doanh nghiệp ngại nhận lao động nữ vào làm việc. Vì vậy, cơ hội tìm việc làm của lao động nữ khó khăn hơn lao động nam. Em có suy nghĩ gì trước HT trên?</i> - HS: Đó là biểu hiện của việc phân biệt, đối xử trong lao động, mặc dù pháp luật có nhiều quy định để cho phụ nữ bình đẳng với nam giới	b. Nội dung bình đẳng trong LĐ. * Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động:

trong lao động.

- GV: Nếu là chủ doanh nghiệp em có yêu cầu gì khi tuyển dụng lao động? Vì sao?

- 2 đến 3 học sinh trả lời.

- GV: Em hiểu quyền lao động là gì?

- HS: Quyền lao động là quyền của công dân tự do sử dụng sức lao động của mình trong việc tìm kiếm, lựa chọn việc làm, làm việc cho bất cứ người sử dụng lao động nào, bất cứ nơi nào mà pháp luật không cấm.

- GV hỏi tiếp: Thế nào là công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động?

- HS trả lời:

- GV: Nhận xét, bổ sung và kết luận:

- GV: Nhà nước ưu đãi đối với người có chuyên môn kỹ thuật cao có bị coi là bất bình đẳng trong sử dụng lao động ?

- HS: Người lao động có đủ tuổi theo qui định của Bộ luật lao động, có khả năng lao động và giao kết hợp đồng lao động, đều có quyền tìm việc làm, người có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao được Nhà nước ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi phát huy tài năng.

- GV: Quyền bình đẳng của công dân được thực hiện thông qua hợp đồng lao động.

VD: Anh An đến công ty may ký hợp đồng lao động với giám đốc công ty. Qua trao đổi từng điều khoản, hai bên đã thỏa thuận ký hợp đồng dài hạn (việc ký hợp đồng thực hiện trên cơ sở tự nguyện, không bên nào ép buộc bên nào). Các nội dung thỏa thuận như sau:

- Công việc phải làm là thiết kế quần áo.

- Thời gian làm việc: Mỗi ngày 8 giờ, mỗi tuần 40 giờ.

- Thời gian nghỉ ngơi: Nghỉ thời gian trong ngày ngoài giờ làm việc theo hợp đồng, nghỉ lễ tết, ốm...theo qui định pháp luật.

- Tiền lương: 3.000.000 triệu VNĐ trên cơ sở chấp hành tốt kỷ luật LĐ theo qui định.

- Địa điểm làm việc... Thời gian hợp đồng... ĐK an toàn, vệ sinh lao động...

- BHXH: Anh An trích mỗi tháng 5% tổng thu nhập hàng tháng để đóng bảo hiểm xã hội...

- GV: Từ VD trên, hãy cho biết hợp đồng lao động là gì?

- GV hỏi : Dựa vào tình huống trên em hãy cho

Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động: Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc gia đình, thành phần kinh tế.

** Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động*

- Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động..

- Nguyên tắc: Tự do, tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật và thỏa ước lao động tập thể, giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động..

- Các bên đều có trách nhiệm thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình.

** Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.*

Bình đẳng về quyền trong lao động; về cơ hội tiếp cận việc làm; về tiêu

biết tại sao người lao động và người sử dụng lao động phải kí hợp đồng? - HS: + Thể hiện trách nhiệm pháp lí giữa hai bên. + Nội dung hợp đồng là cơ sở pháp lí để pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên đặc biệt là đối với người lao động - GV: Việc kí kết hợp đồng lao động phải theo nguyên tắc nào? - GVKL – chuyển ý. - GV cho HS làm bài tập tình huống. “ <i>Chị Thủy mới đi làm trở lại sau 6 tháng nghỉ sinh con. Vì sức khỏe chưa được phục hồi hoàn toàn nên chị được ban giám đốc cho phép được nghỉ một giờ mỗi ngày trong thời gian làm việc cho đến khi con chị được một tuổi. Một số đồng nghiệp nam nói, Ban Giám đốc làm như thế là đã tạo ra sự bất bình đẳng trong lao động nam và LĐ nữ.</i>” - GV hỏi: Theo em, vì sao Ban Giám đốc công ty chị Thủy làm việc lại làm như vậy? - 2 đến 3 học sinh trả lời. - GV hỏi: Pháp luật quy định như thế nào về quyền bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ? - HS trả lời. - GV: Nhận xét và kết luận: pháp luật qui định đối với lao động nữ: Có quyền hưởng chế độ thai sản; người lao động không được xa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động vì lí do kết hôn, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi (<i>trừ trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động</i>); không sử dụng lao động nữ công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại ... - GV hỏi: Nêu 1 số tấm gương tiêu biểu của phụ nữ trong lao động đã góp phần to lớn trong sự nghiệp CNH, HĐH ở nước ta? - HS trả lời. GV: Bổ sung (<i>Đọc thông tin trong SGK trang 41</i>)	<i>chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng; được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện khác.</i> c. Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong lao động. (Giảm tải – không dạy)
3. Hoạt động luyện tập. * Mục tiêu - Luyện tập để học sinh củng cố những gì đã biết về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình, bình đẳng trong lao động, kinh doanh - Biết ứng xử phù hợp trong một tình huống giả	

định.

- Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho HS

*** Cách tiến hành**

- GV lần lượt đưa câu hỏi củng cố ND bài học:
“Lao động không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ của mỗi công dân”, “lao động là vinh quang”

Em có nhận xét gì về quan điểm trên?

- HS suy nghĩ và trả lời.

GV: Nhận xét, bổ sung và kết luận.

4. Hoạt động vận dụng

*** Mục tiêu**

- Tạo cơ hội cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống, bối cảnh mới, nhất là vận dụng vào thực tế cuộc sống.

- Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công cộng dân, năng lực tự quản lý và phát triển bản thân

*** Cách tiến hành**

1. GV yêu cầu:

a. Tự liên hệ:

- Trong cuộc sống em đã vận dụng tốt quyền và nghĩa vụ của mình trong các mối quan hệ trong lao động?

- Nêu những việc làm tốt, những việc làm chưa tốt của bản thân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thực hiện quyền bình đẳng trong lao động? Nêu cách khắc phục những việc làm và hành vi chưa tốt đó?

b. Nhận diện xung quanh

- Hãy nêu một số việc làm thể hiện bình đẳng trong lao động giữa bạn nam và bạn nữ.

- Hãy nêu một số việc làm thể hiện tất cả các thành viên trong lớp em đều bình đẳng trong thực hiện quyền lao động?

c. GV định hướng học sinh

- Học sinh thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của bản thân, trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và trong lao động, đồng thời biết tôn trọng các quyền của người xung quanh...

- HS làm bài tập 8.3 - SGK T44.

2. HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- HS sưu tầm một số câu ca dao, tục ngữ nói về tình cảm gia đình, quan hệ lao động và trong kinh doanh.

Ngày soạn: 28 /10/2018

**Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN
TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI (Tiết 11 - PPCT)**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

Học xong bài này, HS cần:

1. Kiến thức

- Hiểu được khái niệm, nội dung một số quyền bình đẳng của công dân trong lĩnh vực kinh doanh.

2. Về kỹ năng

- Biết thực hiện và nhận xét việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong lĩnh vực trong kinh doanh.

3. Về thái độ.

- Có ý thức tôn trọng các quyền bình đẳng của công dân trong cuộc sống hàng ngày
- Phê phán những hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH.

- Năng lực tự học
- Năng lực giao tiếp và hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo
- Năng lực quản lý và phát triển bản thân
- Năng lực tư duy phê phán về các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực hôn nhân và gia đình, trong lao động và trong kinh doanh...

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC .

- Đàm thoại
- Thuyết trình., thảo luận nhóm, nêu và giải quyết vấn đề
- Đọc hợp tác...

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- HD thực hiện chuẩn kiến thức kỹ năng môn GD&CD THPT
- Giáo án, SGK, SGV GD&CD lớp 12, Tình huống GD&CD 12
- Tranh, ảnh, sơ đồ và các tư liệu, tình huống có liên quan đến nội dung bài học.

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động cơ bản của giáo viên và học sinh	Nội dung bài học
1. Khởi động <i>* Mục tiêu:</i> - Kích thích học sinh tìm hiểu về nội dung của pháp luật về bình đẳng trong kinh doanh. - Rèn luyện năng lực tư duy phê phán cho HS <i>* Cách tiến hành:</i> Gv đưa ra tình huống mẫu thuận có liên quan đến quyền bình đẳng của	

cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp (trừ trường hợp pháp luật cấm) - GV: Từ tình huống trên, theo em hiểu bình đẳng trong kinh doanh là gì? - HS trả lời. - GV bổ xung và kết luận =>	<i>kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình sx kinh doanh đều bình đẳng theo qui định pháp luật.</i>
Hoạt động 2: Đọc hợp tác tìm hiểu nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh. * Mục tiêu - Học sinh nêu được nội dung công dân bình đẳng trong kinh doanh. - Rèn luyện năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác. * Cách tiến hành - GV trình chiếu điều 7, điều 8 trong Luật Kinh Doanh (2014) về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp. Điều 7. Quyền của doanh nghiệp - Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm. - Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh. - Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn. - Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng. - Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh. 7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh. - Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp. - Từ chối yêu cầu cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật. - Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. - Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.. Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp - Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong	b. Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh.

suốt quá trình hoạt động kinh doanh. - Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn do pháp luật quy định hoặc tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố. - Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. - Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử-văn hóa và danh lam thắng cảnh. - Thực hiện nghĩa vụ về đạo đức kinh doanh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng. . - GV Yêu cầu học sinh tự đọc hiểu - HS tự đọc hiểu sau đó chia sẻ nội dung đã đọc theo cặp về nội dung kiến thức đã tóm tắt, tự giải đáp cho nhau những thắc mắc và nêu câu hỏi đề nghị giáo viên giải thích (nếu có). - GV: nêu tiếp yêu cầu mỗi cặp học sinh khái quát những nội dung cơ bản của quyền bình đẳng trong kinh doanh và nêu ví dụ minh họa? - HS tự học dưới sự hướng dẫn của giáo viên trong thời gian 5 phút. - Một số cặp học sinh báo cáo kết quả làm việc - Lóp nhận xét, bổ sung. - GV: Chính xác hóa đáp án của học sinh, nêu thêm một số ví dụ khác và chốt lại nội dung bình đẳng trong kinh doanh.	- <i>Mọi công dân, không phân biệt, nếu có đủ điều kiện đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh tùy theo điều kiện, khả năng của mình.</i> - <i>Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng ký kinh doanh trong ngành, nghề mà pháp luật không cấm khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.</i> - <i>Mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài.</i> - <i>Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về quyền tự chủ kinh doanh để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.</i> - <i>Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình hoạt động kinh doanh.</i> c. Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong kinh doanh (Giảm tải – không dạy)
3. Hoạt động luyện tập. * Mục tiêu - Luyện tập để học sinh củng cố những gì đã biết về bình đẳng trong kinh doanh. - Biết ứng xử phù hợp trong một TH giả định. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho HS * Cách tiến hành - GV lần lượt đưa câu hỏi củng cố ND bài học: <i>Sau khi TN THPT nếu em có ý định kinh doanh thì em có quyền thực hiện mong muốn của mình không? Nếu em đã có đủ điều kiện và</i>	

<i>khả năng vận sở thích kinh doanh của em là mặt hàng nào? vì sao lựa chọn mặt hàng đó?</i> Em có nhận xét gì về quan điểm trên? - HS suy nghĩ và trả lời. GV: Nhận xét, bổ sung và kết luận.	
--	--

4. Hoạt động vận dụng

*** Mục tiêu**

- Tạo cơ hội cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống, bối cảnh mới, nhất là vận dụng vào thực tế cuộc sống.
- Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công cộng dân, năng lực tự quản lý và phát triển bản thân.

*** Cách tiến hành**

1. GV yêu cầu:

a. Tự liên hệ:

- Nêu những việc làm tốt, những việc làm chưa tốt của bản thân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thực hiện quyền bình đẳng trong kinh doanh? Nêu cách khắc phục những việc làm và hành vi chưa tốt đó?

b. Nhận diện xung quanh

- Hãy nêu một số việc làm thể hiện bình đẳng giữa bạn nam và nữ trong kinh doanh?
- Hãy nêu một số việc làm thể hiện tất cả các thành viên trong lớp em đều bình đẳng trong thực hiện quyền kinh doanh?

c. GV định hướng học sinh

- Học sinh thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của bản thân, trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và trong lao động và kinh doanh, đồng thời biết tôn trọng các quyền của người xung quanh...

- HS làm bài tập 59- SGK T44.

2. HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- HS sưu tầm một số câu ca dao, tục ngữ nói về hoạt động trong kinh doanh.

Ngày soạn: 28 /10/2018

Tiết 12 : PPCT

TUẦN 12

BÀI 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Học xong bài này học sinh cần:

1. Về kiến thức

Nêu được các khái niệm, nội dung, ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

Hiểu được chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

2. Về kĩ năng

- Phân biệt được những việc làm đúng và sai trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

- Biết xử sự phù hợp với quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

3. Về thái độ

- Ủng hộ chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các dân tộc .

- Có ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc và phê phán những hành vi gây chia rẽ, chia cắt dân tộc.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH

Năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, năng lực tự quản lí và phát triển bản thân, năng lực tư duy phê phán.

III. PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG

- Giảng giải, vấn đáp, nêu vấn đề
- Thảo luận nhóm
- Đàm thoại
- Xử lí tình huống

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

Sách giáo khoa, sách giáo viên lớp 12; Sách chuẩn kiến thức, kĩ năng môn GD&CD lớp 12.

Tình huống pháp luật liên quan đến nội dung bài học.

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Nội dung bài học
<u>1. Khởi động</u> * Mục tiêu:	

- Kích thích HS tự tìm hiểu về quyền bình đẳng giữa các dân tộc ở Việt Nam. - Rèn luyện năng lực tư duy phân tích của HS. * Cách tiến hành: - GV trình chiếu hình ảnh về một số dân tộc và một số tín đồ của Phật giáo, Tăng ni phật tử đang đi bỏ phiếu bầu cử. - HS xem một số tranh ảnh . - GV nêu câu hỏi: Em có nhận xét gì về các hình ảnh trên? - 2 HS trả lời - GV chốt lại: Hình ảnh trên thể hiện quyền và nghĩa vụ của mỗi công dân trong việc tham gia xây dựng Nhà nước. Qua đó cũng thấy rõ, các dân tộc, tôn giáo luôn bình đẳng với nhau, đó cũng là nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong Hiến pháp. Vậy, quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo là gì? Có những nội dung nào? Và thực hiện quyền bình đẳng này có ý nghĩa gì? Đó chính là nội dung bài học hôm nay.	
2. Hoạt động hình thành kiến thức Hoạt động 1: <i>Đàm thoại, vấn đáp để tìm hiểu khái niệm quyền bình đẳng giữa các dân tộc.</i> Mục tiêu: - Học sinh nêu được thế nào quyền bình đẳng giữa các dân tộc. - Rèn luyện năng lực nhận thức cho HS về vấn đề dân tộc Cách tiến hành: GV đưa ra một số ví dụ: Vd 1: dân tộc Nga, dân tộc Lào, dân tộc Trung hoa Vd 2: dân tộc Thái, dân tộc Vân kiều, dân tộc Mường, dân tộc kinh.	1. Bình đẳng giữa các dân tộc a. Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc? Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là các dân tộc trong quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa, không phân biệt chủng tộc màu da...Đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển

Hỏi: Theo em khái niệm dân tộc ở 2 VD trên có giống nhau không? HS suy nghĩ trả lời GV nhận xét và bổ sung: Ở vd 1 dân tộc được hiểu theo nghĩa rộng là quốc gia dân tộc Ở VD 2 dân tộc được hiểu như một tộc người hay một dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc. GV nêu câu hỏi tiếp: Vì sao khi xâm lược nước ta thực dân pháp lại thực hiện chính sách chia để trị? HS trả lời. GV nhận xét và kết luận: chính sách chia để trị nghĩa là chia nhỏ ra để dễ bề cai trị. GV đặt câu hỏi tiếp theo: Vì sao hiện nay trên các đường phố của Hà Nội, TP Hồ Chí Minh cũng như các thành phố khác đều có các phố mang tên các vị anh hùng là người dân tộc thiểu số? 1 hoặc 2 HS trả lời GV nhận xét và chính xác hóa ý kiến của HS: Thứ nhất là để nhớ đến công lao cống hiến của các vị anh hùng. Thứ hai, điều đó thể hiện sự bình đẳng, không phân biệt thành phần dân tộc. GV đặt câu hỏi: Vậy, em hiểu thế nào là quyền bình đẳng giữa các dân tộc? HS trả lời GV kết luận và ghi bảng: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là các dân tộc trong quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa, không phân biệt chủng tộc, màu da...Đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển Hoạt động 2: Thảo luận nhóm để tìm Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc. * Mục tiêu: - HS hiểu và trình bày được nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc được thể hiện trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề. * Cách tiến hành: GV chia lớp thành 3 nhóm và ra câu hỏi thảo luận trong vòng 5 phút. Nhóm 1: Câu 1: Em hãy kể tên một số cán bộ lãnh đạo là người dân tộc thiểu số mà em biết? Câu 2: Quyền bình đẳng về chính trị giữa các dân tộc	b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc. * Các dân tộc Việt Nam đều bình đẳng về chính trị. Công dân có quyền: + Tham gia quản lí nhà nước và xã hội + Tham gia vào bộ máy Nhà nước + Có quyền thảo luận, đóng góp ý kiến về các vấn đề chung của cả nước, không phân biệt giữa các dân tộc. + Quyền bầu cử và ứng cử.
--	--

được thể hiện ở những nội dung nào? Câu 3: Nêu ví dụ chứng tỏ sự bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực chính trị? Nhóm 2: Câu 1: Hãy nêu một số chính sách nhằm phát triển kinh tế ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số mà em biết? Câu 2: Bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc thể hiện ở những nội dung nào? Câu 3: Nêu ví dụ chứng tỏ sự bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực kinh tế? Nhóm 3: Câu 1: Nêu một số chính sách phát triển văn hóa, giáo dục cho đồng bào các dân tộc thiểu số mà em biết? Câu 2: Chính sách bình đẳng về văn hóa, giáo dục ở nước ta được thực hiện ở những nội dung nào? Câu 3: Nêu ví dụ chứng tỏ sự bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục? HS: Trao đổi, thảo luận nhóm GV sau khi HS thảo luận xong gọi đại diện nhóm lên trình bày. HS trình bày Các nhóm khác bổ sung GV chính xác hóa các đáp án của HS và chốt lại các nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc. Đảng và Nhà nước ban hành nhiều chính sách, chủ trương phát triển kinh tế xã hội ở miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số (135, 136, 30A) Đảng và nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách phát triển văn hóa, giáo dục: phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, xây dựng các trường dân tộc nội trú ..., khám chữa bệnh cho người nghèo.	* Các dân tộc Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế - Thể hiện ở chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, không có sự phân biệt đối với dân tộc đa số hay thiểu số. - Nhà nước luôn quan tâm, hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế để rút ngắn khoảng cách, tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số có cơ hội vươn lên phát triển kinh tế. *Các dân tộc Việt Nam đều bình đẳng về văn hóa, giáo dục. các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục, phát huy. Công dân thuộc các dân tộc khác nhau ở Việt Nam đều được Nhà nước tạo điều kiện để được bình đẳng về cơ hội học tập.
Hoạt động 3: Đọc hợp tác SGK để tìm hiểu ý nghĩa về quyền bình đẳng giữa các dân tộc. * Mục tiêu: -Hiểu được ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc. - Rèn luyện năng lực sáng tạo cho HS * Cách tiến hành: GV yêu cầu học sinh đọc điểm c mục 1, ghi tóm tắt nội dung sau đó chia sẻ nội dung đã đọc theo cặp. HS tự đọc nội dung trong SGK, tóm tắt phần vừa đọc, chia sẻ nội dung đã đọc. GV tiếp tục yêu cầu HS suy nghĩ trả lời câu hỏi Câu hỏi: Vì sao trong các bài viết và bài nói của Chủ	c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết giữa các dân tộc, nhằm mục tiêu xây dựng đất nước văn minh, giàu đẹp. Không có bình đẳng thì không thể có đoàn kết thực sự.

tịch HCM về vấn đề dân tộc, Người hay dùng chữ “đồng bào?” HS suy nghĩ và trả lời GV chốt vấn đề: từ “đồng bào” thể hiện sự gần gũi, không phân biệt, đối xử bất bình đẳng giữa các DT	
3. Hoạt động luyện tập * Mục tiêu: Luyện tập để HS củng cố những kiến thức đã biết về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo; biết cách ứng xử phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội về vấn đề dân tộc, tôn giáo trong giai đoạn hiện nay. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho HS. * Cách tiến hành: - GV tổ chức cho học sinh làm bài tập 4 trong SGK trang 53 theo lớp. - HS làm bài tập. - 2 HS lên trả lời - GV nhận xét và bổ sung.	

4. Hoạt động vận dụng.

* Mục tiêu:

- Tạo điều kiện cho HS vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống xảy ra trong thực tế đời sống xã hội.

- Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo...

* Cách tiến hành:

1). GV nêu yêu cầu:

a. Tự liên hệ

Em đã làm gì để góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc?

2-3 HS trả lời.

GV nhận xét bổ sung.

b. Nhận diện xung quanh.

Bài tập tình huống:

Ở một xã miền núi, nhân dân 4 dân tộc: Thái, Mường, Thổ, Mèo đang làm ăn, sinh sống đoàn kết, bình đẳng với nhau thì có một số người cố ý tuyên truyền gây chia rẽ, mất đoàn kết làm cho một số bà con hiểu nhầm lẫn nhau, quan hệ giữa bốn dân tộc này bị rạn nứt, ủy ban mặt trận tổ quốc xã đã phải mất nhiều thời gian mới tìm ra thủ phạm và lấy lại được tình đoàn kết, bình đẳng giữa bốn dân tộc anh em.

Câu hỏi: Nếu ở vào trường hợp trên em có thể làm gì để lấy lại niềm tin về tình đoàn kết và quan hệ bình đẳng giữa các dân tộc?

2 HS trả lời

c. GV định hướng HS

- HS tôn trọng và thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các dân tộc theo quy định của pháp luật.

- HS làm các bài tập còn lại trong SGK.

2) HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- HS tìm hiểu thông tin trên truyền hình, truyền thanh, báo Đại đoàn kết...
- HS sưu tầm một số chính sách của nhà nước ưu tiên đầu tư cho các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế xã hội.

Ngày soạn: 02 /11/2018

Tiết 13 : PPCT

TUẦN 13

BÀI 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Học xong bài này học sinh cần:

1. Về kiến thức

Nêu được các khái niệm, nội dung, ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

Hiểu được chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

2. Về kĩ năng

- Phân biệt được những việc làm đúng và sai trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

- Biết xử sự phù hợp với quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

3. Về thái độ

- Ủng hộ chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

- Có ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo và phê phán những hành vi gây chia rẽ, chia cắt tôn giáo.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH

Năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, năng lực tự quản lí và phát triển bản thân, năng lực tư duy phê phán.

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG

- Giảng giải, vấn đáp, nêu vấn đề
- Thảo luận nhóm
- Đàm thoại
- Xử lí tình huống

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

Sách giáo khoa, sách giáo viên lớp 12; Sách chuẩn kiến thức, kĩ năng môn GDCTD lớp 12.

Tình huống pháp luật liên quan đến nội dung bài học.

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Nội dung bài học
1. Khởi động * Mục tiêu:	

- Kích thích HS tự tìm hiểu về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo ở Việt Nam. - Rèn luyện năng lực tư duy phân tích của HS. * Cách tiến hành: - GV đưa ra câu hỏi có vấn đề cho học sinh tranh luận. - Câu hỏi: Có quan điểm cho rằng Nhà nước có những chính sách, pháp luật khác nhau đối với những tôn giáo có nhiều tín đồ và tôn giáo ít tín đồ, tôn giáo dân tộc và tôn giáo thế giới. Em đánh giá như thế nào về ý kiến trên? - HS trả lời - GV chốt lại: Quan điểm trên là sai lầm, Nhà nước ta thực hiện nhất quán chính sách bình đẳng giữa các tôn giáo, điều này thể hiện trong pháp luật nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	
2. Hoạt động hình thành kiến thức. Hoạt động 1: Nêu vấn đề và giảng giải để HS hiểu khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo. * Mục tiêu: - HS hiểu được tôn giáo là gì và phân biệt được sự khác nhau giữa tín ngưỡng và tôn giáo. - Nắm được thế nào là bình đẳng giữa các tôn giáo. - Rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề. * Cách tiến hành: GV nêu vấn đề: Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo: 6 tôn giáo chính: phật giáo, thiên chúa giáo, cao đài, Hòa Hảo, Tin lành, Hồi → các tôn giáo này bình đẳng với nhau về mọi mặt. GV đặt câu hỏi: Theo em tôn giáo là gì? Tín ngưỡng là gì? Tôn giáo và tín ngưỡng giống và khác nhau như thế nào? HS trả lời GV nhận xét, bổ sung: giống nhau: đó là niềm tin tuyệt đối vào một sức mạnh thần bí, siêu nhiên nào đó. Khác: khác ở hoạt động + Tín ngưỡng: thờ cúng tổ tiên, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước... + Tôn giáo: thực hành giáo lý, giáo luật. GV tiếp tục đặt câu hỏi: Theo em người có đạo có phải là người có tín ngưỡng không? Tín ngưỡng, tôn giáo khác mê tín dị đoan ở chỗ nào? HS trả lời.	2. Bình đẳng giữa các tôn giáo. a. Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo. Tôn giáo: là một hình thức tín ngưỡng có tổ chức với những quan điểm giáo lý thể hiện sự tín ngưỡng và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy. * Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo: các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật, đều bình đẳng trước pháp luật, những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

GV nhận xét và kết luận Phải Mê tín dị đoan là thái độ, niềm tin cực đoan vào một lực lượng siêu tự nhiên nào đó không có thực. GV đặt câu hỏi: Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là gì? HS trả lời. GV kết luận	
Hoạt động 2: Thảo luận nhóm để tìm hiểu nội dung về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo và ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các tôn giáo. * Mục tiêu: - HS nắm được nội dung các quyền bình đẳng giữa các tôn giáo ở Việt Nam. - Rèn luyện năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tư duy. Cách tiến hành: GV chia lớp thành 3 nhóm và ra câu hỏi thảo luận trong vòng 5 phút Nhóm 1: nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo? Liên hệ thực tế. ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các tôn giáo? Nhóm 2: khi bàn về vấn đề nhân quyền và dân quyền ở Việt Nam, Mỹ cho rằng Việt Nam đã vi phạm vấn đề tự do, tín ngưỡng, tôn giáo của người dân? Quan điểm của em về vấn đề này? Nhóm 3: nêu một số hành vi lợi dụng tôn giáo mà em biết? quan điểm của em trong việc đấu tranh chống các hành vi lợi dụng vấn đề tôn giáo. HS thảo luận GV cử đại diện nhóm lên trình bày sau khi thảo luận xong. Các nhóm nhận xét bổ sung. GV nhận xét và kết luận.	b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo. - Các tôn giáo được nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật. - Hoạt động tín ngưỡng tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ. c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo. - Đồng bào mỗi tôn giáo là một bộ phận không tách rời của toàn dân tộc Việt Nam. - Thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. - Tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc ta trong việc xây dựng đất nước trong giai đoạn mới.
3. Hoạt động luyện tập * Mục tiêu: Luyện tập để HS củng cố những kiến thức đã biết về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo; biết cách ứng xử phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội về vấn đề tôn giáo trong giai đoạn hiện nay. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho HS. * Cách tiến hành: - GV tổ chức cho học sinh làm bài tập 5 ,6 trong SGK trang 53 theo lớp. - HS làm bài tập.	

- 2 HS lên trả lời - GV nhận xét và bổ sung.	
---	--

4. Hoạt động vận dụng.

* Mục tiêu:

- Tạo điều kiện cho HS vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống xảy ra trong thực tế đời sống xã hội.

- Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo...

* Cách tiến hành:

1). GV nêu yêu cầu:

a. Tự liên hệ

Em đã làm gì để góp phần xây dựng khối đại đoàn kết giữa các tôn giáo?

2-3 HS trả lời.

GV nhận xét bổ sung.

b. Nhận diện xung quanh.

Bài tập tình huống:

Anh P và chị H yêu nhau đã được một năm. Hai anh chị có ý định sẽ tiến đến hôn nhân. Nhưng khi đem chuyện này ra báo cáo và bàn bạc với bố, mẹ thì chị H bị bố, mẹ và gia đình phản đối kịch liệt với lý do thật đơn giản: gia đình chị H theo đạo Thiên chúa giáo còn gia đình anh P lại theo đạo phật. Khi ấy, chị H hết sức lo lắng và chưa biết giải quyết sự việc ra sao.

- GV: Việc ngăn cản của gia đình chị H có phải là đã vi phạm pháp luật không? Vì sao?

- HS trả lời

- GVKL

c. GV định hướng HS

- HS tôn trọng và thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các tôn giáo theo quy định của pháp luật.

- HS làm các bài tập còn lại trong SGK.

2) HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- HS tìm hiểu thông tin trên truyền hình, truyền thanh, báo Đại đoàn kết...

Ngày soạn: 03 /11/2018

Tiết 14 : PPCT

TUẦN 14

Bài 6 (Tiết 1)
CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN
(Tiết: 14 PPCT)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa của các quyền tự do cơ bản của CD
- Trình bày được trách nhiệm của NN và CD trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của CD.

2. Về kỹ năng

- Biết thực hiện các quyền tự do và tôn trọng quyền tự do của người khác
- Biết phân biệt những hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm quyền tự do và tôn trọng quyền tự do của người khác.

3. Về thái độ

- Có ý thức bảo vệ các quyền tự do cơ bản của mình và tôn trọng các quyền tự do cơ bản của người khác
- Biết phê phán các hành vi xâm phạm tới các quyền tự do cơ bản của công dân.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ

- SGK, SGV, sách tình huống GDĐD 12, HP 2013
- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.
- Có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

Câu 1: Anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị H, hai người quyết định kết hôn với nhau nhưng Bố chị H không đồng ý, vì anh T và chị H không cùng đạo. Cho biết ý kiến của em về việc này?

Câu 2: Thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo có ý nghĩa như thế nào trong việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

HSTL

GVKL: Cho điểm

3. Giảng bài mới

Hoạt động của GV và HS	Nội dung bài học
------------------------	------------------

- HS: Trao đổi, trả lời. - GV: N/x, bổ sung. - GV chính xác hóa kiến thức của HS, kết luận : Quyền BKXP về thân thể có nghĩa là: Không ai có thể bị bắt nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Theo nội dung của quyền BKXP về thân thể thì không ai được tự tiện bắt người. Hành vi tự tiện bắt người là hành vi xâm phạm đến quyền tự do về thân thể của công dân, là hành vi trái PL. + Hoạt động 2. Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để tìm hiểu nội dung quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. <i>*Mục tiêu :</i> - HS nêu được nội dung quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân, có thái độ và hành vi đấu tranh bảo vệ quyền tự do về thân thể của công dân. - Năng 1 - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực phê phán. Năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề. <i>ếtCủ*Cách tiến hành :</i> -GV chia lớp thành 4 nhóm. - GV đưa ra câu hỏi thảo luận : (chiếu lên màn hình hoặc viết lên trên giấy Ao.) - HS thảo luận ; 5 phút - HS cử đại diện lên báo cáo kết quả. - HS lớp góp ý kiến bổ sung... - GV nhận xét, bổ sung ... - <i>GV chốt lại nội dung</i> quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là : <i>Không một ai, dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam, giữ người vì những lí do không chính đáng hoặc do nghi ngờ không có căn cứ.</i> - Hỏi : Vậy có khi nào pháp luật cho phép bắt người không? <i>Có 3 trường hợp pháp luật cho phép bắt người:</i> + Trường hợp 1: Viện Kiểm sát, Toà án trong phạm vi thẩm quyền mà pháp luật cho phép có quyền quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam, khi có căn cứ xác đáng chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội. + Trường hợp 2: Bắt người trong trường hợp khẩn cấp (theo nội dung trong SGK). + Trường hợp 3: Bắt người đang phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã (theo nội dung trong SGK). <i>* lưu ý:</i>	<i>Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.</i> * Nội dung : - <i>Không một ai, dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam, giữ người vì những lí do không chính đáng hoặc do nghi ngờ không có căn cứ.</i>
---	--

+ Trong trường 1, việc bắt người chỉ được tiến hành khi có quyết định của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Toà án. + Trong trường 2, việc bắt người khẩn cấp cũng cần phải có phê chuẩn của Viện Kiểm sát sau khi tiến hành bắt. + Trong trường 3, người đang bị truy nã là người đang có lệnh truy nã của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Toà án, nghĩa là đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi đó, ai cũng có quyền bắt và giải ngay đến Cơ quan công an, Viện Kiểm sát hoặc Uỷ ban nhân dân nơi gần nhất. Còn đối với người đang phạm tội quả tang thì ai cũng có quyền bắt mà không cần phải có lệnh hay quyết định của cơ quan Nhà nước. Như vậy, chỉ có người đang phạm tội quả tang thì mới có thể bị bắt mà không cần lệnh hay quyết định nào cả; còn các trường hợp khác thì việc bắt người đều phải có quyết định hoặc phê chuẩn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. * Tại sao pháp luật lại cho phép bắt người trong những trường hợp này? - HS: Trao đổi, trả lời. - GV: N/x, bổ xung, kết luận. Vì để giữ gìn trật tự, an ninh, để điều tra tội phạm, để ngăn chặn tội phạm. GV giúp HS rút ra ý nghĩa của quyền bắt khả xâm phạm về thân thể của công dân. 3 . Hoạt động luyện tập. * <i>Mục tiêu:</i> - Luyện tập để HS củng cố những gì đã biết về quyền bắt khả xâm phạm về thân thể của công dân ,biết ứng xử phù hợp đúng pháp luật. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. * <i>Cách tiến hành :</i> - GV tổ chức cho học sinh làm bài tập 2 SGK trang 66 . - HS làm bài tập . - Đại diện nhóm báo cáo kết quả , lớp bổ sung ý kiến - GV chính xác hóa kiến thức	- <i>Trong một số trường hợp cần thiết phải bắt, giam, giữ người để giữ gìn trật tự, an ninh, để điều tra tội phạm, để ngăn chặn tội phạm thì những cán bộ nhà nước có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án và một số cơ quan khác được quyền bắt và giam, giữ người, nhưng phải theo đúng trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.</i> * Ý nghĩa : Nhằm ngăn chặn mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với quy định của pháp luật, bảo vệ quyền con người – quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.
---	---

4. Hoạt động vận dụng

* *Mục tiêu:*

- Tạo điều kiện cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống bối cảnh mới nhất là vận dụng vào cuộc sống .

- Rèn luyện năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công dân, năng lực quản lí và phát triển bản thân .

**Cách tiến hành:*

a, Tự liên hệ:

- Bằng kiến thức đã học, em hiểu biết gì về quyền bất khả xâm phạm về thân thể? Liên hệ bản thân?

b, Nhận diện xung quanh:

- Em hãy nêu những ví dụ về những hành vi xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

c, GV định hướng HS:

- HS tôn trọng và thực hiện đúng quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- HS làm bài tập 3 trong SGK, trang 66.

d, HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS cách tìm văn bản pháp luật trên mạng Internet, ví dụ :

- HS sưu tầm một số ví dụ về Vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

Ngày soạn: 04 /11/2018

Tiết 15 : PPCT

TUẦN 15

Bài 6 (Tiết 2)
CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN
(Tiết: 15 PPCT)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa của các quyền tự do cơ bản của CD
- Trình bày được trách nhiệm của NN và CD trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của CD.

2. Về kỹ năng

- Biết thực hiện các quyền tự do và tôn trọng quyền tự do của người khác
- Biết phân biệt những hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm quyền tự do và tôn trọng quyền tự do của người khác.

3. Về thái độ

- Có ý thức bảo vệ các quyền tự do cơ bản của mình và tôn trọng các quyền tự do cơ bản của người khác
- Biết phê phán các hành vi xâm phạm tới các quyền tự do cơ bản của công dân.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ

- SGK, SGV, sách tình huống GDĐD 12, HP 2013
- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.
- Có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC.

- Sách học sinh, SGV, SGK môn GDĐD lớp 12
- Giấy A0, bút dạ, thước kẻ
- Bộ luật hình sự
- Hiến pháp 2013...

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Ổn định lớp.
- Kiểm tra bài cũ: Không
- Giảng bài mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung bài học
Khởi động : <i>*Mục tiêu :</i> - Kích thích các em tự tìm hiểu xem các em đã biết gì về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân. - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực tự phê phán của học sinh... <i>*Cách tiến hành.</i> - GV định hướng cho HS :GV hướng dẫn học sinh làm bài tập tình huống. Tình huống: Nguyễn Thị T và Trịnh Thị H có quen biết nhau. Do nghi ngờ chị H lấy trộm điện thoại di động của mình, T đã ép chị H về nơi mình ở trọ, rồi gọi điện thoại cho mấy người khác đến. T và đồng bọn đe dọa rồi dùng vũ lực đưa chị H đến một nhà nghỉ trong thành phố. Sau đó, bọn chúng bắt ép chị H phải viết giấy biên nhận có vay nợ 15 triệu đồng. Đến 15 giờ chiều hôm sau chúng mới thả chị H ra. Câu hỏi: Hành vi của Nguyễn Thị T và đồng bọn đã xâm phạm đến quyền gì của công dân? Đối với những kẻ thực hiện hành vi này, pháp luật nước ta có quy định như thế nào? => HS trả lời, GV bổ sung, chốt lại vấn đề vào bài mới. 2. Hoạt động hình thành kiến thức. + Hoạt động 1: Sử dụng phương pháp đặt vấn đề để tìm hiểu Thế nào quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân. <i>*Mục tiêu :</i> - HS nêu được Thế nào là Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân. - Năng lực - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực phê phán Của HS. <i>*Cách tiến hành :</i> - GV đưa ra một số câu hỏi mang tính vấn đề: + Theo em, nếu tính mạng một người luôn bị đe dọa thì cuộc sống của người đó sẽ như thế nào? + Nếu tính mạng của nhiều người bị đe dọa thì xã hội sẽ thế nào? Có phát triển lành mạnh được không?	1. Các quyền tự do cơ bản của công dân. b) Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân. <i>*Thế nào là Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.</i> <i>Công dân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm; không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.</i> * Nội dung: <i>Thứ nhất: Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe của người khác.</i> - Không ai được đánh người; đặc biệt nghiêm cấm những hành vi hung hãn, côn đồ, đánh người gây thương tích, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác. - Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng của người khác như giết người, đe dọa giết người, làm chết người. <i>Thứ hai: Không ai được xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác.</i> - Không bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và gây thiệt hại về danh dự cho người đó.

+ Nêu khái niệm? - HS: Trao đổi, trả lời. - GV: N/x, bổ xung . GV chốt lại: Nếu tính mạng của một người luôn bị đe dọa thì cuộc sống của người đó thật bất an, không thể yên ổn để lao động, học tập, công tác, vì tính mạng là vốn quý nhất của con người. Nếu tính mạng của nhiều người luôn bị đe dọa thì trật tự, an ninh xã hội không được bảo đảm...vậy Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân là : + Hoạt động 2: Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề để tìm hiểu nội dung quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân. <i>*Mục tiêu :</i> - HS nêu được nội dung Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.có thái độ và hành vi đấu tranh bảo vệ quyền Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân - Năng 1 - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực phê phán Năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải Q quyết vấn đề. ếtCủ<i>*Cách tiến hành :</i> -GV chia lớp thành 2 nhóm. - GV đưa ra tình huống thảo luận : (chiếu lên màn hình hoặc viết lên trên giấy Ao.) * Tình huống 1: A và B là hàng xóm của nhau. Một hôm, đàn gà của A sang vườn nhà B bới tung một luống rau cải, bực mình B chửi A và hai bên to tiếng với nhau. Tức thì A đã dùng gậy đánh vào chân B làm B phải vào bệnh viện điều trị và để lại thương tật ở chân. Trong trường hợp này, A đã xâm phạm tới sức khỏe của B, vi phạm quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của CD. * Tình huống 2: A vì ghen ghét B nên đã tung tin xấu về B có liên quan đến việc mất tiền của một bạn ở lớp. Em hãy nêu một vài ví dụ về hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của người khác. - HS thảo luận ; 5 phút - HS cử đại diện lên báo cáo kết quả.	* Ý nghĩa: - Nhằm xác định địa vị pháp lí của công dân trong mối quan hệ với Nhà nước và xã hội. - Đề cao nhân tố con người của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.
---	---

- HS lớp góp ý kiến bổ sung... - GV nhận xét, bổ sung ... - GV nêu câu hỏi: - Thế nào là xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác? - Đối với quyền này của công dân, pháp luật nước ta nghiêm cấm những hành vi nào? - HS: Trao đổi, trả lời. - GV: N/x, bổ xung, kết luận. - <i>GV chốt lại nội dung</i> * <i>Pháp luật nước ta nghiêm cấm những hành vi:</i> + Đánh người (đặc biệt là đánh người gây thương tích, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác) + Giết người, đe dọa giết người, làm chết người. + Xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác. GV giúp HS rút ra ý nghĩa của quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. 3 . Hoạt động luyện tập. * <i>Mục tiêu:</i> - Luyện tập để HS củng cố những gì đã biết về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân ,biết ứng xử phù hợp đúng pháp luật. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. * <i>Cách tiến hành :</i> - GV tổ chức cho học sinh làm bài tập 4 SGK trang 66 . - HS làm bài tập . - Đại diện nhóm báo cáo kết quả , lớp bổ sung ý kiến - GV chính xác hóa kiến thức.	
--	--

4. Hoạt động vận dụng .

* *Mục tiêu:*

- Tạo điều kiện cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống bối cảnh mới nhất là vận dụng vào cuộc sống .

- Rèn luyện năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công dân, năng lực quản lí và phát triển bản thân .

**Cách tiến hành:*

a, Tự liên hệ:

- Bằng kiến thức đã học, em hiểu biết gì về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, danh dự và nhân phẩm của công dân? Liên hệ bản thân?

b, Nhận diện xung quanh:

- Em hãy nêu những ví dụ về những hành vi xâm phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân?

c, GV định hướng HS:

- HS tôn trọng và thực hiện đúng quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân?

- HS làm bài tập củng cố, chỉ rõ những hành vi sau đây, hành vi nào xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự.

d, HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS cách tìm văn bản pháp luật trên mạng Internet, ví dụ : <http://moj.gov.vn>

- HS sưu tầm một số ví dụ về Vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

Ngày soạn: 07 /11/2018
Tiết 16 : PPCT
TUẦN 16

NGOẠI KHOÁ (1TIẾT)
luật giao thông ®-êng bé - n©ng cao ý thức
chấp hành luật giao thông ®-êng bé của c©ng d©n
(Tiết 16 PPCT)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1- Về kiến thức

- Hiểu được những kiến thức cơ bản, vững chắc những quy định về luật giao thông đường bộ.

2- Về kỹ năng

- Phân biệt được những việc làm đúng và sai trong việc thực hiện những quy định về luật giao thông đường bộ.

- Biết xử sự phù hợp với quy định của luật giao thông đường bộ trong quá trình tham gia giao thông: đi bộ, đi xe đạp, xe máy để thực hiện đúng PL về giao thông.

3- Về thái độ

- Có ý thức trách nhiệm và tinh thần tự giác, tham gia tích cực giữ gìn trật tự an toàn giao thông, ở mọi nơi, mọi chỗ, mọi địa điểm; đồng thời phê phán mọi hành vi vi phạm an toàn giao thông đường bộ.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. - Phương tiện

- Pháp lệnh Xử lý vi phạm HC năm 2002 (sửa đổi bổ xung năm 2008) ND146/2007/NĐ-CP ngày 14/9/2007 về quy định xử phạt vi phạm HC trong lĩnh vực GT đường bộ

- Một số tài liệu, sơ đồ có liên quan nội dung bài học.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

1. Thế nào là bình đẳng giữa các tôn giáo? Nội dung của bình đẳng giữa các tôn giáo?

2. Trách nhiệm của việc Nhà nước trong việc bảo đảm quyền giữa các tôn giáo?

3. Giảng bài mới

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức cơ bản</u>
Khởi động : *Mục tiêu : - Kích thích các em tự tìm hiểu xem các em đã biết gì về luật giao thông đường bộ, ý thức chấp hành luật giao thông đường bộ	<u>I.Tình hình trật tự an toàn giao thông</u> 1. Tầm quan trọng của hệ thống giao thông - Giao thông vận tải là huyết mạch của nền kinh tế, là đk quan trọng để nâng cao cuộc

của công dân. - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực tự phê phán của học sinh... <i>*Cách tiến hành.</i> - GV sử dụng máy chiếu, chiếu hình ảnh về tham gia giao thông đường bộ, số liệu tai nạn tử vong, thương tích khi chưa thực hiện nghiêm túc khi tham gia giao thông. - HS xem. - GV đặt câu hỏi thảo luận: Em có nhận xét gì về việc thực hiện giao thông đường bộ? - Hậu quả của việc thực hiện không nghiêm túc luật giao thông? - HS trả lời. -GVKL vào bài mới: 2. Hoạt động hình thành kiến thức. + Hoạt động 1: Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để tìm hiểu tình hình trật tự an toàn giao thông. <i>*Mục tiêu :</i> - HS nêu được tầm quan trọng, đặc điểm của hệ thống giao thông; tình hình tai nạn giao thông. - Năng 1 - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực phê phán của HS. <i>*Cách tiến hành :</i> *Bước 1:- GV: Chia 3 nhóm cho HS thảo luận theo các nội dung Sau: + Nhóm 1: * Tầm quan trọng của hệ thống giao thông + Nhóm 2: * Đặc điểm của hệ thống giao thông đường bộ + Nhóm 3: * Tình hình tai nạn giao thông. (nêu số liệu - đường bộ chiếm trên 90% số vụ) Nguyên nhân gây tai nạn? - HS: Đại diện các nhóm trình bày, bổ sung ý kiến. - GV: Nhận xét, bổ sung, kết luận.	sống của mọi người. - GTVT có quan hệ chặt chẽ mọi mặt của đời sống xã hội, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. (GTVT gồm: đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không) 2. Đặc điểm của hệ thống giao thông đường bộ - Chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại và công cuộc xd đất nước. - Do phương tiện tăng nhanh, trong khi đó đường xá không tăng kịp, vì vậy giao thông đường bộ thực sự khó khăn. 3. Tình hình tai nạn giao thông - Tai nạn giao thông ngày càng gia tăng là vấn đề bức xúc của toàn xã hội; hàng năm làm chết và bị thương hàng vạn người, thiệt hại hàng chục tỉ đồng. (nêu số liệu - đường bộ chiếm trên 90% số vụ) - Nguyên nhân gây tai nạn: + Người tham gia giao thông không tự giác chấp hành luật giao thông. + Người điều khiển xe cơ giới gây tai nạn: do không làm chủ tốc độ, lấn đường; Vi phạm qui định về chở hành khách, chở hàng, uống rượu, bia khi điều khiển phương tiện. + Người đi xe đạp dễ bị tai nạn: do phóng bừa, đi hàng ba, hàng tư, rẽ bất ngờ trước đầu xe không làm tín hiệu, lao xe từ trong nhà, trong ngõ ra đường chính, đi sai phần đường qui định, trẻ em đi xe đạp người lớn. + Người đi bộ bị tai nạn: do đi không đúng phần đường qui định, chạy qua đường không chú ý quan sát, nhảy hoặc bám tàu xe đang chạy, đá bóng, đùa nghịch dưới lòng đường, băng qua đường sắt không quan sát. II. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực TTATGT đường bộ <i>Pháp lệnh Xử lý vi phạm HC năm 2002 (sửa đổi bổ sung năm 2008) ND146/2007/NĐ-CP ngày 14/9/2007 về qui định xử phạt vi phạm HC trong lĩnh vực GT đường bộ: Người có hành vi vi</i>
---	--

+ Hoạt động 2: Sử dụng phương pháp thuyết trình, gọi mở để tìm hiểu một số điều luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực TTATGT đường bộ. <i>*Mục tiêu :</i> - HS hiểu được một số biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực TTATGT đường bộ. - Năng 1 - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực phê phán phán của HS. <i>*Cách tiến hành :</i> -GV chiếu pháp lệnh xử lí vi phạm hành chính năm 2002 (<i>sửa đổi bổ xung năm 2008</i>)<i>ND146/2007/NĐ-CP ngày 14/9/2007 về qui định xử phạt vi phạm HC trong lĩnh vực GT đường bộ:</i> - GV hỏi HS: Các em nêu những hình thức phạt giao thông đường bộ? -HS nêu. -GV kết luận + Hoạt động 3: Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để tìm hiểu một số biển báo hiệu giao thông đường bộ Việt Nam. <i>*Mục tiêu :</i> - HS hiểu được một số biển báo hiệu giao thông đường bộ Việt Nam. - Năng 1 - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực phê phán phán của HS. <i>*Cách tiến hành :</i> -GV Chia lớp thành các nhóm, phát cho mỗi nhóm 1 bộ biển báo bao gồm 5 loại biển lẫn lộn. <i>*Yêu cầu:</i> - Dựa vào màu sắc, hình khối em hãy phân biệt các loại biển báo. - Sau 3 phút cho HS lên dán trên tường theo đúng biển báo hiệu và nhóm của mình. - GV giới thiệu khái quát ý nghĩa?	phạm TTATGT sẽ bị xử phạt theo một trong các hình thức: - Cảnh cáo - Phạt tiền (Tuỳ t/c, mức độ vi phạm) cá nhân tổ chức còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức bổ xung sau đây: + Tước quyền sử dụng giấy phép. + Tịch thu tang, vật phương tiện được sử dụng về vi phạm hành chính. + Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm HC gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép. + Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm HC gây ra. + Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm HC gây ra đến 1.000.000 đồng. + Buộc tiêu huỷ vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, văn hoá độc hại. <i>* Đối với hành vi vi phạm TTATGT gây hậu quả nghiêm trọng</i> thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự và có thể tù từ 6 tháng đến 20 năm Đ186 BLHS. III. Một số biển báo hiệu giao thông đường bộ. - Biển báo cấm. - Biển báo nguy hiểm. - Biển chỉ dẫn - Biển hiệu lệnh - Biển báo tạm thời
--	--

3 . Hoạt động luyện tập. <i>* Mục tiêu:</i> - Luyện tập để HS củng cố những gì đã biết về những kiến thức cơ bản, vững chắc những qui định về luật giao thông đường bộ. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. <i>* Cách tiến hành :</i> - GV tổ chức cho học sinh 4 nhóm nêu lại những kiến thức cơ bản đã học. - HS làm bài tập . - Đại diện nhóm báo cáo kết quả , lớp bổ sung ý kiến - GV chính xác hóa kiến thức.	
--	--

4. Hoạt động vận dụng .

** Mục tiêu:*

- Tạo điều kiện cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống bối cảnh mới nhất là vận dụng vào cuộc sống .

- Rèn luyện năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công dân, năng lực quản lí và phát triển bản thân .

**Cách tiến hành:*

a, Tự liên hệ:

- Bằng kiến thức đã học, em hiểu biết gì về tình hình trật tự an toàn giao thông ở nước ta hiện nay.

b, Nhận diện xung quanh:

- Em hãy nêu những hành vi vi phạm luật giao thông đường bộ.

c, GV định hướng HS:

- HS tôn trọng và thực hiện đúng luật an toàn giao thông đường bộ.

d, HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS cách tìm văn bản pháp luật trên mạng Internet,

Mức phạt vi phạm giao thông 2018 dành cho người điều khiển xe ô tô		
Lỗi vi phạm của người điều khiển xe ô tô	Mức phạt(VND)	Lưu ý
Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường	150.000 250.000	-
Khi dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết	150.000 250.000	-
Bấm còi hoặc gây ồn ào, tiếng động lớn trong đô thị, khu đông dân cư từ 22 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau	150.000 250.000	-

Người điều khiển, người được chở trên xe ô tô có trang bị dây an toàn mà không thắt dây an toàn khi xe đang chạy	150.000 250.000	-	
Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước	300.000 400.000	-	
Chở người trên buồng lái quá số lượng quy định	300.000 400.000	-	
Không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính	300.000 400.000	-	
Xe lắp thiết bị phát tín hiệu sai quy định hoặc sử dụng thiết bị phát tín hiệu mà không có giấy phép	300.000 400.000	-	
Dừng xe sai quy định (dừng trên phần đường xe chạy, dừng xe không sát lề đường, hè phố phía bên phải, dừng xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm đường điện thoại...)	300.000 400.000	-	
Quay đầu xe trái quy định trong khu dân cư, quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt... hoặc những nơi có biển báo Cấm quay đầu xe	300.000 400.000	-	
Lùi xe ở đường một chiều, đường cấm đi ngược chiều, khu vực cấm dừng,... Lùi xe không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước	300.000 400.000	-	
Điều khiển xe có liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông mà không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, không tham gia cấp cứu người bị nạn	300.000 400.000	-	
Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h	600.000 800.000	-	
Chuyển hướng không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ	600.000 800.000	-	
Không sử dụng đủ đèn chiếu sáng từ 19 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau hoặc khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn; sử dụng đèn chiếu xa khi tránh xe đi ngược chiều	600.000 800.000	-	
Dùng tay sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe	600.000 800.000	-	
Chạy trong hầm đường bộ không sử dụng đèn chiếu sáng gần; lùi xe, quay đầu xe, dừng xe, đỗ xe, vượt xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định	800.000 1.200.000	-	
Đi ngược chiều, đi vào đường cấm, khu vực cấm	800.000 1.200.000	-	
Điều khiển xe chạy dưới tốc độ tối thiểu trên những đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép	800.000 1.200.000	-	

Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông, đèn tín hiệu giao thông	800.000 1.200.000	-	Tức 1-3 tháng
Vượt trong các trường hợp cấm vượt; không có báo hiệu trước khi vượt; vượt bên phải xe khác trong trường hợp không được phép	2.000.000 3.000.000	-	
Tránh xe đi ngược chiều không đúng quy định; không nhường đường cho xe đi ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật	2.000.000 3.000.000	-	
Chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h	3.000.000 5.000.000	-	
Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h	5.000.000 7.000.000	-	Tức 1-3 tháng
Gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn, không tham gia cấp cứu người bị nạn	5.000.000 7.000.000	-	Tức 2-4 tháng
Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/h; điều khiển xe đi ngược chiều trên đường cao tốc	8.000.000 12.000.000	-	Tức 2-4 tháng
Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở	8.000.000 12.000.000	-	Tức 4-6 tháng
Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy, nồng độ cồn của người kiểm soát giao thông hoặc người thi hành công vụ	16.000.000 18.000.000	-	Tức 10-12 tháng

Hiện nay, Chính phủ mới ban hành [Nghị định 46/2016](#) quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt, thay thế Nghị định số 171/2013 và Nghị định số 107/2014. Theo đó, điểm đáng chú ý nhất của nghị định mới là những mức phạt cho tài xế ô tô vi phạm giao thông sẽ tăng cao.

Trước nay, người lái xe ở Việt Nam thường có thói quen căn cứ vào nghị định 171 để tra cứu mức phạt cho chính xác, nhưng từ 1/8 tới, khi nghị định 46/2016 chính thức có hiệu lực, thói quen này cần thay đổi. Câu cửa miệng mà tài xế căn cứ sẽ thay đổi thành "theo Nghị định 46".

Theo đó, với phương tiện ô tô con, thay đổi lớn nhất là mức phạt khi sử dụng rượu, bia. Tài xế có nồng độ cồn vượt quá 80 mg/100 ml máu hoặc vượt quá 0,4 mg/1 lít khí thở bị phạt tiền với mức 16-18 triệu đồng, trong khi mức cũ là 10-15 triệu đồng. Tài xế không chấp hành yêu cầu kiểm tra nồng độ cồn và chất ma túy cũng bị áp dụng mức phạt trên.

Mức cao nhất trong khung hình phạt bằng tiền dành cho ô tô là 18-20 triệu. Bên cạnh tiền phạt, tài xế vi phạm còn phải chấp hành các hình phạt bổ sung như tước bằng lái theo thời hạn.

Dưới đây là những lỗi giao thông mà tài xế ô tô phải chịu mức phạt cao nhất. Mốc từ 5 triệu trở lên.

Lỗi	Mức phạt tiền (triệu đồng)	Mức phạt bằng lái
Chạy quá tốc độ quy định từ trên 20 km/h đến 35 km/h	5 - 6	Tước 1-3 tháng
Gây tai nạn giao thông không dừng lại, bỏ trốn không đến trình diện, không cấp cứu người bị nạn	5 - 6	Tước 2-4 tháng
Dừng xe, đỗ xe sai quy định trên đường cao tốc	5 - 6	Tước 1-3 tháng
Chạy ngược chiều cao tốc	7 - 8	Tước 4-6 tháng
Nồng độ cồn quá 50 miligam-80miligam/100 ml máu hoặc quá 0,25 miligam - 0,3 miligam/1 lít khí thở	7 - 8	Tước 3-5 tháng
Chạy quá tốc độ hoặc tránh, vượt không đúng quy định gây tai nạn giao thông	7 - 8	Tước 2-4 tháng
Lạng lách, đánh võng, chạy quá tốc độ đuổi nhau, dùng chân điều khiển vô-lăng	7 - 8	Tước 2-4 tháng
Chạy quá tốc độ trên 35 km/h	7 - 8	Tước 2-4 tháng
Nồng độ cồn quá 80 miligam/100 ml máu hoặc quá 0,4 miligam/1 lít khí thở	16 -18	Tước 4-6 tháng
Không chấp hành yêu cầu kiểm tra nồng độ cồn, chất ma túy	16 -18	Tước 4-6 tháng
Trong cơ thể có chất ma túy khi điều khiển xe	16 -18	Tước 2-4 tháng
Lạng lách, đánh võng, chạy quá tốc độ đuổi nhau, dùng chân điều khiển vô-lăng mà không chấp hành dừng xe hoặc gây tai nạn	18 -20	Tước 3-5 tháng

Ngày soạn: 07 /11/2018

Tiết 17 : PPCT

TUẦN 17

ÔN TẬP HỌC KỲ I

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức

- Giúp học sinh hệ thống hoá một số kiến thức cơ bản trong chương trình đã học.

2. Về kĩ năng

- Trên cơ sở những kiến thức đã học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn trong đời sống hàng ngày của bản thân mình.

3. Về thái độ

- Có ý thức tự giác trong học tập cũng như trong khi làm bài kiểm tra.

II. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Giấy kiểm tra, bút mực, bút chì,... phục vụ tiết ôn tập

2. Chuẩn bị của học sinh

- Ôn lại những kiến thức đã học

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Ổn định lớp

2. Nội dung ôn tập

Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Khái niệm pháp luật:

a. Pháp luật là gì? Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước, nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

b. Đặc trưng của pháp luật:

- Tính quy phạm phổ biến.
- Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- Tính chặt chẽ về mặt hình thức.

2. Bản chất của pháp luật:

a. Bản chất giai cấp của pháp luật: Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.

b. Bản chất xã hội của pháp luật:

+ Pháp luật bắt nguồn từ đời sống thực tiễn xã hội, do thực tiễn cuộc sống đòi hỏi.

+ Pháp luật không chỉ phản ánh ý chí của giai cấp thống trị mà còn phản ánh nhu cầu, lợi ích của các giai cấp và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội.

+ Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội.

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức:

a. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế (đọc thêm)

b. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị (đọc thêm)

c. Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức:

- Trong hàng loạt quy phạm pháp luật luôn thể hiện các quan niệm về đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội.

- Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức.
- Những giá trị cơ bản của pháp luật - công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải cũng là những giá trị đạo đức cao cả mà con người hướng tới.

4. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội:

a. PL là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội:

- Không có pháp luật, xã hội sẽ không có trật tự, ổn định, không thể tồn tại và phát triển được.

- Nhờ có pháp luật, nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động cá nhân, tổ chức.

- Pháp luật sẽ bảo đảm dân chủ, công bằng, phù hợp lợi ích chung của các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau.

- Pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách thống nhất trong toàn quốc và được đảm bảo bằng sức mạnh quyền lực của nhà nước nên hiệu lực thi hành cao.

c. PL là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình:

- Hiến pháp quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong từng lĩnh vực cụ thể.

- Công dân thực hiện quyền của mình theo quy định của PL.

- PL là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật:

a. Khái niệm thực hiện pháp luật: Là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của PL đi vào cuộc sống, trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật:

- Sử dụng PL: Các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì pháp luật cho phép làm.

- Thi hành PL: Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm.

- Tuân thủ PL: Các cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm.

- Áp dụng PL: Các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

c. Các giai đoạn thực hiện PL: (không học)

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý:

a. Vi phạm pháp luật:

- Có 3 dấu hiệu nhận biết vi phạm PL:

+ Hành vi trái pháp luật.

+ Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

+ Người vi phạm pháp luật phải có lỗi.

- Khái niệm: Là hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm các quan hệ xã hội do PL bảo vệ.

b. Trách nhiệm pháp lý: Là nghĩa vụ mà các chủ thể vi phạm PL phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế do nhà nước áp dụng.

c. Các loại vi phạm PL và trách nhiệm pháp lý:

- Vi phạm hình sự: là hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, được coi là tội phạm và quy định tại Bộ luật Hình sự. Người có hành vi vi phạm hình sự phải chịu trách nhiệm hình sự, thể hiện ở việc phải chấp hành hình phạt theo quyết định của Tòa án.

- Vi phạm hành chính: là hành vi vi phạm PL có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước. Người vi phạm hình sự phải chịu trách nhiệm hành chính, như: bị phạt tiền, phạt cảnh cáo, khôi phục lại tình trạng ban đầu, thu giữ tang vật, phương tiện được để vi phạm,...

- Vi phạm dân sự: là hành vi vi phạm PL xâm phạm các mối quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

- Vi phạm kỷ luật: là vi phạm PL xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước,...

+ Trách nhiệm kỷ luật: các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, thôi việc, chuyển công tác khác,...

Bài 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ:

- Khái niệm: là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

- Hiểu về quyền và nghĩa vụ:

+ Bất kỳ công dân nào, nếu đáp ứng các quy định của pháp luật đều được hưởng các quyền công dân. Ngoài việc hưởng quyền, công dân còn phải thực hiện nghĩa vụ một cách bình đẳng.

+ Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội.

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý: Là bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm pháp luật của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Nhà nước:

- Quyền và nghĩa vụ của công dân được nhà nước quy định trong Hiến pháp và luật.

- Nhà nước không những đảm bảo cho công dân bình đẳng trước pháp luật mà còn xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân.

- Nhà nước không ngừng đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với từng thời kỳ nhất định làm cơ sở pháp lý cho việc xử lý hành vi xâm hại quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN

TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình:

a. Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình? Là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không biệt đối xử trong mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

b. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình:

- Bình đẳng giữa vợ chồng: Được thể hiện trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

+ Quan hệ nhân thân:

* Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau...

* Vợ chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định...

+ Quan hệ tài sản:

* Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung...

* Những tài sản chung của vợ chồng khi đăng ký quyền sở hữu...

* Việc mua, bán, đổi, cho, vay, mượn và những giao dịch dân sự khác có liên quan tài sản chung...

* Ngoài ra, vợ chồng vẫn có tài sản riêng...

- Bình đẳng giữa cha mẹ và con.

- Bình đẳng giữa ông bà và cháu.

- Bình đẳng giữa anh chị em.

2. Bình đẳng trong lao động:

a. Thế nào là bình đẳng trong lao động? Là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm, bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động, bình đẳng giữa lao động nam và nữ trong cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

b. Nội dung cơ bản:

- Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.

+ Quyền lao động là quyền của công dân được tự do sử dụng sức lao động của mình trong việc tìm kiếm...

+ Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm...

+ Người lao động phải đủ tuổi theo quy định, có khả năng lao động và giao kết hợp đồng lao động...

- Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.

+ Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công...

+ Nguyên tắc: Tự do; tự nguyện; bình đẳng; không trái pháp luật và thoả ước lao động tập thể; giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động.

- Công dân bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

+ Bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm.

+ Bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng.

+ Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm...

+ Lao động nữ cần được quan tâm hơn đến đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ...

3. Bình đẳng trong kinh doanh:

a. Khái niệm: Là cá nhân, tổ chức khi tham gia quan hệ kinh tế từ lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức kinh doanh đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh, bình đẳng theo quy định của pháp luật.

b. Nội dung cơ bản:

- Có quyền lựa chọn hình thức, tổ chức kinh doanh theo sở thích và khả năng nếu có đủ điều kiện.

- Tự chủ đăng ký kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

- Khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

- Chủ động mở rộng quy mô, ngành nghề kinh doanh.

- Bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Bài 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

I. Kiến thức cơ bản:

1. Bình đẳng giữa các dân tộc:

a. Khái niệm: Là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa cao hay thấp, không phân biệt chủng tộc, màu da,... được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

b. Nội dung quyền bình đẳng:

- Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị: Thông qua quyền của công dân tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước... thực hiện theo 2 hình thức: trực tiếp và gián tiếp.

- Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế: Chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, không có sự phân biệt dân tộc đa số hay thiểu số. Các vùng: sâu, xa, đồng bào dân tộc thiểu số được Nhà nước quan tâm đặc biệt.

- Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hóa, giáo dục:

+ Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết riêng của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp được giữ gìn, khôi phục và phát huy...

+ Các dân tộc đều bình đẳng trong hưởng thụ nền giáo dục nước nhà, Nhà nước tạo mọi điều kiện để các dân tộc khác nhau đều bình đẳng về cơ hội học tập.

c. Ý nghĩa:

- Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở đoàn kết các dân tộc.

- Đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển là sức mạnh toàn diện góp phần xây dựng đất nước.

d. Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước: (đọc thêm)

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo:

a. Khái niệm: Là các tôn giáo ở Việt Nam có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật, bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo đều được pháp luật bảo vệ.

b. Nội dung quyền bình đẳng:

- Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước PL, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của PL.

- Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của PL được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo được PL bảo hộ.

c. Ý nghĩa:

- Là cơ sở tiền đề quan trọng của khối đoàn kết dân tộc.

- Thúc đẩy tinh thần đoàn kết keo sơn của nhân dân VN.

- Tạo sức mạnh tổng hợp cả dân tộc trong công cuộc xây dựng đất nước.

d. Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước: (đọc thêm)

Bài 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

I. Kiến thức cơ bản:

1. Các quyền tự do cơ bản của công dân:

a. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể:

- Khái niệm: Là không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

- Nội dung:

- + Không một ai dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam giữ người vì lý do không chính đáng hoặc nghi ngờ không có căn cứ.
- + Các trường hợp bắt giam giữ người:
 - * Bắt người ch tiến hành khi có quyết định của VKS, cơ quan điều tra, Toà án.
 - * Bắt người trong trường hợp khẩn cấp khi thuộc một trong ba căn cứ theo quy định của pháp luật...
 - * Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.
- Ý nghĩa: (Đọc thêm)
- b. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm:
 - Khái niệm:
 - + Công dân có quyền được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm.
 - + Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.
 - Nội dung:
 - + Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác.
 - * Đánh người, hành vi hung hãn, côn đồ.
 - * Giết người, đe dọa giết người, làm chết người.
 - + Không ai được xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm người khác: Bịa ra tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác, hạ uy tín, gây thiệt hại về danh dự cho người khác.
 - Ý nghĩa: (Đọc thêm)

Bài 6 (Tiết 2)
CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN
(Tiết: 19 PPCT)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa của các quyền tự do cơ bản của CD
- Trình bày được trách nhiệm của NN và CD trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của CD.

2. Về kỹ năng

- Biết thực hiện các quyền tự do và tôn trọng phẩm giá của công dân
- Biết phân biệt những hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm quyền tự do và tôn trọng phẩm giá của công dân.

3. Về thái độ

- Có ý thức bảo vệ các quyền tự do cơ bản của mình và tôn trọng các quyền tự do cơ bản của người khác
- Biết phê phán các hành vi xâm phạm tới các quyền tự do cơ bản của công dân.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ

- SGK, SGV, sách tình huống GDCD 12, HP 2013
- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.
- Có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

Câu 1: Biết tin anh A chồng mình đang bị anh K là cán bộ lâm nghiệp bắt giam tại một hạt kiểm lâm về tội tổ chức phá rừng trái phép nhưng vì đang nằm viện nên ba ngày sau chị P mới đến thăm chồng. Chứng kiến cảnh anh K đánh đập chồng, chị P đã xúc phạm anh K nên bị đồng nghiệp của anh K là anh M giam vào nhà kho. Hai ngày sau, khi đi công tác về, ông Q là Hạt trưởng hạt kiểm lâm mới biết chuyện và báo cho cơ quan công an thì chị P mới được thả. Những ai dưới đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Anh K, anh M và anh A.
B. Anh K, anh M và ông Q.
C. Anh K và anh M.
D. Anh M và ông Q.

Câu 2: Trình bày nội dung quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm danh dự của công dân?

HSTL

GVKL: Cho điểm

2. Giảng bài mới

Hoạt động của GV và HS	Nội dung bài học
Khởi động <i>*Mục tiêu</i> - Kích thích các em tự tìm hiểu xem các em đã biết gì về các quyền tự do cơ bản của công dân cụ thể là quyền quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, quyền được bảo đảm an toàn, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực tự phê phán của học sinh... <i>*Cách tiến hành.</i> - GV định hướng cho HS : - GV nêu tình huống cho học sinh thảo luận và trả lời rồi từ đó dẫn vào bài mới. 2. Hoạt động hình thành kiến thức. <u>Hoạt động 1:</u> Sử dụng phương pháp đặt vấn đề để tìm hiểu khái niệm, nội dung và ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. <i>*Mục tiêu :</i> - HS nêu được thế nào là quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, có ý thức bảo vệ quyền tự do về chỗ ở của công dân. - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực phê phán của HS. <i>*Cách tiến hành :</i> - GV: Nêu câu hỏi đàm thoại: Có thể tự ý vào chỗ ở của người khác khi chưa được người đó đồng ý hay không? - HS: Trao đổi, bổ xung ý kiến. - GV kết luận: Về nguyên tắc, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nên không được người đó cho phép. Tự tiện vào chỗ ở của người khác là vi phạm pháp luật, tùy theo mức độ vi phạm khác nhau mà có thể bị xử lý theo pháp luật. Có khi nào pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của công dân không? Đó là những trường hợp nào? - HS: Trao đổi, bổ xung ý kiến. - GV kết luận: PL cho phép khám chỗ ở của một người trong hai trường hợp: + Khi có căn cứ để khẳng định chỗ ở, địa điểm của người nào đó có công cụ, phương tiện để thực hiện tội phạm hoặc có đồ vật liên quan đến vụ án. + Khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn tránh ở đó. Trong cả hai trường hợp được phép khám xét chỗ hoặc nơi làm việc của công dân thì việc khám xét cũng phải	1. Các quyền tự do cơ bản của công dân. c) Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân <i>*Thế nào là Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.</i> <i>Chỗ ở của công dân được Nhà nước và mọi người tôn trọng, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Chỉ trong trường hợp được pháp luật cho phép và phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được khám xét chỗ ở của một người. Trong trường hợp này thì việc khám xét cũng không được tiến hành tùy tiện mà phải tuân theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.</i> *Nội dung: Về nguyên tắc, không ai được tự tiện vào chỗ ở của người khác. Tuy nhiên, pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của công dân trong các trường hợp sau:

theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật: - Chỉ được tiến hành trong trường hợp thật cần thiết và chỉ những người do pháp luật quy định thuộc Viện Kiểm sát, Toà án nhân dân, Cơ quan điều tra mới có thẩm quyền ra lệnh khám. - Khi khám chỗ ở, địa điểm phải có mặt chủ nhà hoặc người đã thành niên trong gia đình, có đại diện của chính quyền xã (phường, thị trấn) và người láng giềng chứng kiến. Không được khám vào ban đêm, trừ trường hợp không thể trì hoãn được, nhưng phải ghi rõ lí do vào biên bản. - GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm về bài tập tình huống trong SGK: Ông A mất một chiếc quạt điện. Do nghi ngờ con ông B lấy trộm nên ông A yêu cầu ông B cho vào nhà khám xét. Ông B không đồng ý nhưng ông A cùng con trai cứ tự tiện xông vào nhà để khám. Theo em, hành vi của bố con ông A có vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân hay không? Giải thích vì sao? - HS: Trao đổi, bổ xung ý kiến. - GV kết luận: Hành vi của bố con ông A đã vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, vì: + Chỉ những người có thẩm quyền theo quy định của PL thuộc TA, Viện Kiểm sát, Cơ quan điều tra mới có thẩm quyền khám chỗ ở của CD. Bố con ông A không có thẩm quyền này. + Việc khám xét phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục (như hướng dẫn trên đây), mà không được tự tiện xông vào nhà để khám. GV giúp HS hiểu ý nghĩa của quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. Hoạt động 2: Sử dụng phương pháp đàm thoại, giải quyết vấn đề để tìm hiểu quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. *Mục tiêu : - HS nêu được thế nào là Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và nội dung của Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín . - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực phê phán. Năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề. *Cách tiến hành - GV: - Thế nào là bí mật, an toàn thư tín của công dân? - Thế nào là quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư	- Trường hợp thứ nhất, khi có căn cứ đề khẳng định chỗ ở, địa điểm của người nào đó có công cụ, phương tiện (ví dụ: gậy gộc, dao, búa, rìu, súng,...) để thực hiện tội phạm hoặc có đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án. - Trường hợp thứ hai, việc khám chỗ ở, địa điểm của người nào đó được tiến hành khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẫn tránh ở đó. * Ý nghĩa: Nhằm ngăn chặn mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với quy định của pháp luật, bảo vệ quyền con người – quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. d) Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín <i>Không ai được tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu hủy thư, điện tín của người khác; những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín phải chuyển đến tay người nhận, không được giao nhầm cho người khác, không được để mất thư, điện tín của nhân dân.</i> Chỉ có những người có thẩm quyền theo quy định
--	--

tín? Các nhóm trình bày kết quả thảo luận, bổ sung ý kiến cho nhau. - HS: Trao đổi, bổ sung ý kiến. - GV kết luận: + Thư tín, điện thoại, điện tín là phương tiện sinh hoạt thuộc đời sống tinh thần của mỗi con người, thuộc bí mật đời tư của cá nhân, cần phải được bảo đảm an toàn và bí mật. 3 . Hoạt động luyện tập. <i>* Mục tiêu:</i> - Luyện tập để HS củng cố những gì đã biết về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, quyền được bảo đảm an toàn, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.., biết ứng xử phù hợp đúng pháp luật. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. <i>* Cách tiến hành :</i> - GV tổ chức cho học sinh làm bài tập 11 SGK trang 67 - HS làm bài tập . - Đại diện nhóm báo cáo kết quả , lớp bổ sung ý kiến - GV chính xác hóa kiến thức	của pháp luật và chỉ trong những trường hợp cần thiết mới được tiến hành kiểm soát thư, điện thoại, điện tín của người khác. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là điều kiện cần thiết để bảo đảm đời sống riêng tư của mỗi cá nhân trong xã hội. Trên cơ sở quyền này, công dân có một đời sống tinh thần thoải mái mà không ai được tùy tiện xâm phạm tới.
---	--

4. Hoạt động vận dụng .

** Mục tiêu:*

- Tạo điều kiện cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống bối cảnh mới nhất là vận dụng vào cuộc sống .
- Rèn luyện năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công dân, năng lực quản lí và phát triển bản thân .

**Cách tiến hành:*

a, Tự liên hệ:

- Bằng kiến thức đã học, em hiểu biết gì về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, quyền được bảo đảm an toàn, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.. Liên hệ bản thân?

b, Nhận diện xung quanh:

- Em hãy nêu những ví dụ về những hành vi xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

c, GV định hướng HS:

- HS tôn trọng và thực hiện đúng quyền bất khả xâm phạm về thân thể của CD

d, HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS cách tìm văn bản pháp luật trên mạng Internet, ví dụ : <http://moj.gov.vn>
- HS sưu tầm một số VD về Vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể CD

Bài 6 (Tiết 2)
CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN
(Tiết: 20 PPCT)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa của các quyền tự do cơ bản của CD
- Trình bày được trách nhiệm của NN và CD trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của CD.

2. Về kỹ năng

- Biết thực hiện các quyền tự do vÒ th©n thỐ vụ tinh thÇn của c«ng d©n
- Biết phân biệt những hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm quyền tự do th©n thỐ vụ tinh thÇn của c«ng d©n .

3. Về thái độ

- Có ý thức bảo vệ các quyền tự do cơ bản của mình và tôn trọng các quyền tự do cơ bản của người khác
- Biết phê phán các hành vi xâm phạm tới các quyền tự do cơ bản của công dân.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ

- SGK, SGV, sách tình huống GD CD 12, HP 2013
- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.
- Có thể sử dụng vi tính, máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

Câu 1: Do có chuyện hiểu lầm nhau nên H và T đã cãi nhau to tiếng và xô xát nhẹ. Thấy vậy, ông Trưởng công an xã đã cho người đến bắt H và T về trụ sở Ủy ban , trói tay và giam trong phòng kín 13 giờ liền mà không có quyết định bằng văn bản. Trong thời gian này, H và T không được tiếp xúc với gia đình và không được ăn. Vì quá căng thẳng trong thời gian bị giam giữ nên sau khi được thả thì cả hai đều bị ốm. Xác định mệnh đề **Sai**:

- A. Ông Trưởng công an xã có quyền được bắt giam H và T vì gây rối mất trật tự.
- B. Hành vi của ông Trưởng công an xã đã vi phạm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. Khi bắt H và T ông Trưởng công an xã phải có quyết định bằng văn bản.
- D. Trong thời gian tạm giam, người bị giam giữ được phép cho ăn uống.

Câu 2: Trình bày nội dung quyền được pháp luật bảo hộ về chỗ ở của công dân?
HSTL

1. Giảng bài mới

Hoạt động của GV và HS	Nội dung bài học
Khởi động : <i>*Mục tiêu :</i> - Kích thích các em tự tìm hiểu xem các em đã biết gì về các quyền tự do cơ bản của công dân cụ thể là quyền tự do ngôn luận của công dân; Liên hệ trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền tự do cơ bản. - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực tự phê phán của học sinh... <i>*Cách tiến hành.</i> - GV định hướng cho HS : - GV nêu tình huống cho học sinh thảo luận và trả lời rồi từ đó dẫn vào bài mới. 2. Hoạt động hình thành kiến thức. Hoạt động 1: Sử dụng phương pháp đàm thoại ,thảo luận để tìm hiểu Quyền tự do ngôn luận . <i>* Mục tiêu :</i> - HS nêu được thế nào là Quyền tự do ngôn luận và nội dung của Quyền tự do ngôn luận . - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực phê phán. Năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề. <i>* Cách tiến hành</i> - GV kẻ bảng, phân biệt quyền tự do ngôn luận trực tiếp và tự do ngôn luận gián tiếp. - HS trả lời câu hỏi: Là HS phổ thông, em đã thực hiện quyền tự do ngôn luận của mình ở trường, lớp như thế nào? - HS: Trao đổi, bổ sung ý kiến. - GV kết luận: Hoạt động 2 : Sử dụng phương pháp đàm thoại ,thảo luận để tìm hiểu trách nhiệm của nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân. <i>*Mục tiêu</i> - HS nêu được Trách nhiệm của Nhà nước công dân trong việc thực hiện các quyền tự do cơ bản của công	1. Các quyền tự do cơ bản của công dân. e) Quyền tự do ngôn luận <i>Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.</i> Có nhiều hình thức và phạm vi để thực hiện quyền này: - Sử dụng quyền này tại các cuộc họp ở các cơ quan, trường học, tổ dân phố,... bằng cách trực tiếp phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình. - Viết bài gửi đăng báo, trong đó bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước; về xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh; về ủng hộ cái đúng, cái tốt, phê phán và phản đối cái sai, cái xấu trong đời sống xã hội. - Đóng góp ý kiến, kiến nghị với các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân trong dịp đại biểu tiếp xúc với cử tri cơ sở, hoặc công dân có thể viết thư cho đại biểu Quốc hội trình bày, đề đạt nguyện vọng. 2.Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân a. Trách nhiệm của Nhà

dân. - Rèn luyện năng lực tư duy, năng lực phê phán, Năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề. <i>*Cách tiến hành</i> - GV đưa ra câu hỏi : + Nhà nước cần phải làm gì để thực hiện tốt các quyền tự do cơ bản của công dân.? + Theo em, CD có thể làm gì để thực hiện các quyền TD cơ bản của mình? + Công dân cần học tập, tìm hiểu pháp luật. + Công dân có trách nhiệm phê phán, đấu tranh và tố cáo các hành vi vi phạm các quyền tự do cơ bản + Công dân cần tích cực giúp đỡ cán bộ có thẩm quyền thi hành quyết định bắt người, khám người, khám chỗ ở trong trường hợp cần thiết mà pháp luật quy định. + Ngoài ra, công dân cần rèn luyện nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật, tôn trọng các quyền tự do cơ bản của công dân. - HS: Trao đổi, bổ sung ý kiến. - GV kết luận: 3 . Hoạt động luyện tập. <i>* Mục tiêu:</i> - Luyện tập để HS củng cố những gì đã biết về quyền tự do ngôn luận. - Rèn luyện năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. <i>* Cách tiến hành :</i> - GV tổ chức cho học sinh làm bài tập - Bực tức vì ông Nam chồng mình vẫn thỉnh thoảng vô ý nhắc đến cô Hoa, người yêu cũ của ông. Một hôm, Bà Ngân nghe hàng xóm nói chồng mình ở gần nhà cô Hoa, bà đã phóng thẳng xe đến nhà cô Hoa. Không để cô Hoa giải thích, bà lung sục khắp nhà để tìm chồng mình nhưng không thấy. Lúc ra bà nhìn thấy cô Hoa cầm điện thoại di động, bà Ngân đã giằng lấy và mở tin nhắn kiểm tra nhưng vẫn không tìm thấy gì. Bà mắng nhiếc cô Hoa thậm tệ và xông vào tát cô. Hỏi: 1. Em có nhận xét gì về hành động của bà Ngân? 2. Hành động của bà Ngân đã vi phạm pháp luật ở những điểm nào? - HS làm bài tập . - Đại diện nhóm báo cáo kết quả , lớp bổ sung ý kiến - GV chính xác hóa kiến thức	nước(đọc thêm) Trách nhiệm của Nhà nước được thể hiện thông qua công tác ban hành pháp luật, tổ chức bộ máy Nhà nước và kiểm tra, giám sát việc bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân. - Xây dựng hệ thống pháp luật, tổ chức bộ máy, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện, xử lý nghiêm minh việc xâm phạm các quyền tự do cơ bản của công dân. - Nhà nước tổ chức và xây dựng bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật bao gồm: Công an, Viện Kiểm Sát, Tòa án,... b.Trách nhiệm của công dân - Phải học tập, tìm hiểu để nắm được nội dung các quyền tự do cơ bản của mình. - Có trách nhiệm phê phán, đấu tranh, tố cáo những việc làm trái pháp luật, vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân. - Tích cực tham gia giúp đỡ các cán bộ nhà nước thi hành quyết định bắt người, khám người trong những trường hợp được pháp luật cho phép. Tự rèn luyện, nâng cao ý thức pháp luật để sống văn minh, tôn trọng PL, tự giác tuân thủ pháp luật của NN, tôn trọng quyền tự do cơ bản của người khác.
---	--

4. Hoạt động vận dụng .

** Mục tiêu:*

- Tạo điều kiện cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống bối cảnh mới nhất là vận dụng vào cuộc sống .
- Rèn luyện năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công dân, năng lực quản lí và phát triển bản thân .

**Cách tiến hành:*

a, Tự liên hệ:

- Bằng kiến thức đã học, em hiểu biết gì về quyền tự do ngôn luận.. Liên hệ bản thân?

- Liên hệ trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quyền tự do cơ bản.

b, Nhận diện xung quanh:

- Em hãy nêu những ví dụ về những hành vi xâm phạm quyền tự do ngôn luận của công dân?

c, GV định hướng HS:

- HS tôn trọng và thực hiện đúng quyền tự do ngôn luận của công dân?

d. HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên.

5. Hoạt động mở rộng.

- GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS cách tìm văn bản pháp luật trên mạng Internet, ví dụ : <http://moj.gov.vn>

- HS sưu tầm một số ví dụ về Vi phạm quyền tự do ngôn luận của công dân.

Ngày soạn: 02/12/2018

BÀI 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ (Tiết 21 PPCT)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa và cách thực hiện một số quyền dân chủ của công dân.
- Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền dân chủ của công dân.

2. Về kĩ năng

- Biết thực hiện quyền dân chủ đúng quy định của pháp luật.
- Phân biệt được hành vi thực hiện đúng và không đúng các quyền dân chủ của công dân.

3. Về thái độ

- Tích cực thực hiện quyền dân chủ của công dân.
- Tôn trọng quyền dân chủ của mỗi người.
- Phê phán những hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG.

- Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm và đàm thoại.
- Kỹ thuật khăn trải bàn.

IV. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- SGK, SGV 12, Tình huống GDCC 12, Bài tập trắc nghiệm GDCC 12.
- Tranh , ảnh, sơ đồ có liên quan nội dung bài học.

V. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quyền tự do cơ bản của cd

3. Giảng bài mới

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung chính
1. Khởi động * Mục tiêu: -Kích thích Hs tìm hiểu xem các em đã biết gì về các quyền dân chủ - Rèn luyện NL tư duy cho Hs * Cách tiến hành: GV đặt vấn đề từ các câu hỏi:	

Các em hiểu thế nào là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân? - Các em có thể lấy ví dụ ở địa phương mình về việc nhân dân thực hiện chủ trương “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” ? Những điều mà HS nêu lên chính là biểu hiện của quyền dân chủ, quyền làm chủ của người dân trong đời sống chính trị, đời sống xã hội của đất nước. Pháp luật có ý nghĩa, vai trò như thế nào trong việc xác lập và bảo đảm cho người dân sử dụng các quyền dân chủ của mình? Đó chính là nội dung của bài học này. 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Hoạt động 1: THẢO LUẬN LỚP TÌM HIỂU KHÁI NIỆM QUYỀN BẦU CỬ VÀ ỨNG CỬ * Mục tiêu HS nêu được thế nào là quyền bầu cử và ứng cử; tỏ thái độ không đồng tình trước hành vi vi phạm Luật Bầu cử. Rèn luyện năng lực, tư duy phê phán cho học sinh. * Cách tiến hành GV cho HS biết về tình huống : Sau ngày bầu cử ĐB HĐND, các bạn lớp 12 đến trường với niềm tự hào lớn trước các em lớp dưới vì đã lần đầu tiên được thực hiện quyền bầu cử của công dân. H hãnh diện khoe: "Tớ không chỉ có một phiếu đâu nhé! Cả bà và mẹ đều "tín nhiệm cao" giao phiếu cho tớ bỏ vào thùng phiếu luôn". GV hỏi: Em có chia sẻ niềm tự hào đó không? Vì sao? HS thảo luận tình huống. GV tóm tắt ý kiến... GV nêu tiếp câu hỏi để thảo luận: quyền bầu cử và ứng cử là gì? * Kết luận: GV định hướng HS: - H tự hào là rất chính đáng, nhưng việc H hãnh diện vì bỏ phiếu thay bà và mẹ là 1 việc làm sai, cần phê phán. Nguyên tắc bầu cử trực tiếp là mỗi công dân phải tự mình lựa chọn đại biểu, bên cạnh đó việc tổ chức bầu cử thường được tổ chức vào các ngày nghỉ, nên H không có quyền bỏ phiếu dùm cho bà và mẹ, việc làm này vi phạm Luật Bầu cử. - Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị,	1. Quyền bầu cử và quyền ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân. a. Khái niệm quyền bầu cử và ứng cử. <i>Quyền bầu cử, ứng cử là các quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở địa phương và trong phạm vi cả nước.</i> - Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và hội đồng nhân dân. b. Nội dung quyền bầu cử, ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân.
--	--

thông qua đó , nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước

Hoạt động 2:

Đọc hợp tác SGK và xử lí thông tin tìm hiểu các nội dung quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

*** Mục tiêu:**

HS hiểu về: Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân; Cách thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân

Rèn luyện NL tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề cho HS

*** Cách tiến hành**

GV yêu cầu HS đọc điểm b mục 1, ghi tóm tắt nội dung cơ bản. HS chia sẻ nội dung đã đọc theo cặp.

Hs tự đọc nội dung trong sgk, tìm nội dung chính, tóm tắt phần vừa đọc. Sau đó chia sẻ ND đã đọc theo cặp về phần cá nhân đã tóm tắt, tự giải đáp cho nhau những thắc mắc và nêu câu hỏi đề nghị GV giả thích (nếu có)

GV nêu tiếp yêu cầu mỗi cặp HS đọc các thông tin sau và xác định câu trả lời các câu hỏi gọi mở sau đây:

- *Đối tượng được tham gia bầu cử và ứng cử được quy định như thế nào trong Hiến pháp và Luật bầu cử?*

- *Giải thích các nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín khi tham gia bầu cử?*

- *Cách thức thực hiện quyền lực Nhà nước của nhân dân thông qua các đại biểu do mình bầu ra?*

- *Việc quy định một cách chặt chẽ quyền bầu cử và ứng cử của nhân dân đem lại ý nghĩa gì?*

- Các HS tự học theo hướng dẫn của GV. Làm việc chung cả lớp.

+ Đại diện 2-3 cặp trình bày kết quả làm việc.

+ Lớp nhận xét bổ sung.

GV chính xác hóa các đáp án của HS và chốt lại nội dung về Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân và cách thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân GV có thể đưa thêm vài ví dụ minh họa...

GV có thể giải thích thêm về lí do tại sao luật

*** Người có quyền bầu cử, ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân.**

- Mọi công dân đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử .

- Mọi công dân 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân theo quy định của pháp luật .

- Công dân được hưởng quyền bình đẳng trong bầu cử, ứng cử, không có sự phân biệt đối xử trg việc thực hiện quyền này.

=> Luật bầu cử quy định rất chặt chẽ những trường hợp không được thực hiện quyền này:

- Những TH không được thực hiện quyền bầu cử:

+ Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp lí.

+Người đang phải chấp hành hình phạt tù.

+ Người đang bị tạm giam...

- Những TH không được thực hiện quyền ứng cử: (Đọc thêm)

*** Các hình thức thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân.**

- *Bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp bỏ phiếu kín.*

- *Quyền ứng cử của công dân được thực hiện bằng 2 con*

lại hạn chế quyền bầu cử và ứng cử của những người thuộc các trường hợp (trong SGK) Giải thích các quyền bầu cử và ứng cử phải theo 4 nguyên tắc đã nêu ? * Sản phẩm: Kết quả đọc tài liệu và làm việc nhóm đôi của HS.	<i>đường</i> : Tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử. c. ý nghĩa của quyền bầu cử, ứng cử của nhân dân. - Hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước. - Thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của nhà nước... - Đảm bảo thực hiện quyền công dân...
---	--

4. Hoạt động vận dụng .

** Mục tiêu:*

- Tạo điều kiện cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống bối cảnh mới nhất là vận dụng vào cuộc sống .

- Rèn luyện năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công dân, năng lực quản lí và phát triển bản thân .

**Cách tiến hành:*

a, Tự liên hệ:

- Bằng kiến thức đã học, em hiểu biết gì về các quy định bầu cử ở nước ta hiện nay. Liên hệ trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quyền dân chủ cơ bản.

5. Hoạt động mở rộng.

- GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS cách tìm văn bản pháp luật trên mạng Internet, ví dụ : <http://moj.gov.vn>

- HS sưu tầm một số ví dụ về Vi phạm quyền tự do ngôn luận của công dân.

NGUYÊN TẮC BẦU CỬ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Nguyên tắc phổ thông

Pháp luật bầu cử của các nước đều khẳng định, nguyên tắc phổ thông đầu phiếu là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ bầu cử. Nguyên tắc phổ thông đầu phiếu trong bầu cử bảo đảm để mọi công dân không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, (trừ những người mất trí hay những người bị tước quyền bầu cử trên cơ sở của pháp luật), đến tuổi trưởng thành đều được trao quyền bầu cử.

Yêu cầu của nguyên tắc này là Nhà nước phải bảo đảm để cuộc bầu cử thực sự trở thành một cuộc sinh hoạt chính trị rộng lớn, tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền bầu cử của mình, bảo đảm tính dân chủ, công khai và sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân trong bầu cử.

Ví dụ: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân của nước ta quy định đối với việc bầu cử đại biểu Quốc hội:

- Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật, được Quốc hội ấn định và công bố chậm nhất là 115 ngày trước ngày diễn ra bầu cử;

- Các tổ chức phụ trách bầu cử được thành lập công khai, có sự tham gia của đại diện các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và đoàn thể nhân dân;

- Thời gian bỏ phiếu được quy định thống nhất trong cả nước từ 7 giờ sáng đến 7 giờ tối (trừ những trường hợp đặc biệt theo quy định của Luật);

- Mọi công dân cư trú thường xuyên hoặc tạm trú đều được ghi tên vào danh sách cử tri;

- Danh sách cử tri được niêm yết công khai chậm nhất là 40 ngày trước ngày diễn ra bầu cử;

- Danh sách ứng cử viên cũng được lập và niêm yết công khai chậm nhất là 20 ngày trước ngày diễn ra bầu cử để cử tri tìm hiểu và lựa chọn.

Nguyên tắc bình đẳng

Bình đẳng trong bầu cử là nguyên tắc nhằm bảo đảm để mọi công dân đều có cơ hội ngang nhau tham gia bầu cử, nghiêm cấm mọi sự phân biệt dưới bất cứ hình thức nào.

Nội dung của nguyên tắc bình đẳng là mỗi cử tri có một phiếu bầu đối với một cuộc bầu cử và giá trị phiếu bầu như nhau không phụ thuộc vào giới tính, địa vị xã hội, sắc tộc, tôn giáo,... Nguyên tắc này được thể hiện trong các quy định của pháp luật về quyền bầu cử và ứng cử của công dân.

Nội dung nguyên tắc bình đẳng: Mỗi cử tri chỉ được ghi tên vào danh sách cử tri ở một nơi cư trú; Mỗi ứng cử viên chỉ được ghi tên ứng cử ở một đơn vị bầu cử; Mỗi cử tri chỉ được bỏ một phiếu bầu.

Nguyên tắc bình đẳng còn đòi hỏi phải có sự phân bổ hợp lý cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu để bảo đảm tiếng nói đại diện của các vùng, miền, địa phương, các tầng lớp xã hội, các dân tộc thiểu số và phụ nữ phải có tỷ lệ đại biểu thích đáng.

Nguyên tắc trực tiếp

Bầu cử trực tiếp có nghĩa là cử tri trực tiếp thể hiện ý chí của mình qua lá phiếu, cử tri trực tiếp bầu ra đại biểu của mình chứ không qua một cấp đại diện cử tri nào.

Nguyên tắc bầu cử trực tiếp đòi hỏi cử tri không được nhờ người bầu hộ, bầu thay hoặc bầu bằng cách gửi thư. Cử tri tự bỏ lá phiếu bầu vào hòm phiếu. Trường hợp cử tri không thể tự viết phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri; nếu cử tri vì tàn tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến nơi ở của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện các thủ tục bỏ phiếu.

Trái với nguyên tắc bầu cử trực tiếp là nguyên tắc bầu cử gián tiếp. Theo nguyên tắc này, cử tri không trực tiếp bầu ra người đại diện cho mình, mà bầu ra thành viên của tuyến cử đoàn, sau đó tuyến cử đoàn mới bầu ra cơ quan đại diện hay chức danh nhà nước. Bầu cử gián tiếp có thể qua hai cấp, như bầu Tổng thống Mỹ (cử tri bầu ra Đại cử tri đoàn), Thượng nghị viện Pháp; hoặc bầu qua ba cấp, như bầu Quốc hội Trung Quốc (Đại hội đại biểu nhân dân toàn Trung Quốc).

Nguyên tắc bỏ phiếu kín

Nguyên tắc bỏ phiếu kín thể hiện ở việc loại trừ sự theo dõi và kiểm soát từ bên ngoài đối với việc thể hiện ý chí (sự bỏ phiếu) của cử tri. Mục đích của nguyên tắc này là nhằm đảm bảo tự do đầy đủ sự thể hiện ý chí của cử tri.

Để bảo đảm khách quan trong việc lựa chọn của cử tri, các nước thường quy định việc bỏ phiếu kín. Ví dụ: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân nước ta quy định việc bầu cử đại biểu Quốc hội được tiến hành bằng cách bỏ phiếu kín.

Theo nguyên tắc này, cử tri bầu ai, không bầu ai đều được bảo đảm bí mật. Khi cử tri viết phiếu bầu không ai được đến gần, kể cả cán bộ, nhân viên các tổ chức phụ trách bầu cử; không ai được biết và can thiệp vào việc viết phiếu bầu của cử tri. Cử tri viết phiếu bầu trong buồng kín và bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Bốn nguyên tắc nói trên là một chỉnh thể, thiếu sót ở nguyên tắc nào cũng ảnh hưởng đến nguyên tắc khác. Để buộc các chủ thể phải tuân thủ các nguyên tắc nói trên, Nhà nước pháp điển hóa các nội dung của chúng thành các quy phạm pháp luật. Có nguyên tắc được quy định rõ trong một quy định, có nguyên tắc được thể hiện bằng nhiều quy phạm pháp luật khác nhau.

Theo chiều hướng của sự phát triển xã hội ngày càng mở rộng dân chủ, thì các hình thức biểu hiện của các nguyên tắc bầu cử trên đây càng đa dạng, càng phong phú, càng góp phần đảm bảo tính chất dân chủ của các cuộc bầu cử.

Tóm lại, bầu cử là biểu hiện quan trọng của dân chủ trong xây dựng chính quyền nhà nước. Chế độ bầu cử là nền tảng của dân chủ, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc kiến tạo chế độ dân chủ. Chế độ bầu cử là một trong những trụ cột trong cấu trúc dân chủ ở bất cứ nhà nước nào, bất cứ tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội nào. Dân chủ và bầu cử gắn bó mật thiết như hình với bóng. Ở đâu có bầu cử tự do và trung thực, thì ở đó một chế độ dân chủ được nảy nở và phát triển. Dân chủ có nghĩa là nhân dân là nguồn gốc, là chủ thể của quyền lực nhà nước; các cơ quan quyền lực phải được nhân dân bầu hoặc bãi miễn thông qua bầu cử tự do, bình đẳng và bỏ phiếu kín.

Bầu cử là một định chế quan trọng của dân chủ, nền tảng hợp pháp để hình thành các chức danh, cơ quan lãnh đạo của các tổ chức thành viên thuộc hệ thống chính trị, trong đó có Đảng Cộng sản cầm quyền. Việc thiết kế, thực thi chế độ bầu cử tiến bộ, phù hợp, thực sự dân chủ là công việc quan trọng hàng đầu đối với bất cứ cơ quan chính quyền nhà nước, cũng như đối với tất cả các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Việt Nam hiện nay. /.

PGS, TS. Vũ Văn Phúc - Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản

Ngày soạn: 02/12/2018

BÀI 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ (Tiết 22 PPCT)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa và cách thực hiện một số quyền dân chủ của công dân.
- Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền dân chủ của công dân.

2. Về kĩ năng

- Biết thực hiện quyền dân chủ đúng quy định của pháp luật.
- Phân biệt được hành vi thực hiện đúng và không đúng các quyền dân chủ của công dân.

3. Về thái độ

- Tích cực thực hiện quyền dân chủ của công dân.
- Tôn trọng quyền dân chủ của mỗi người.
- Phê phán những hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG.

- Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm và đàm thoại.
- Kỹ thuật khăn trải bàn.

IV. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- SGK, SGV 12, Tình huống GD CD 12, Bài tập trắc nghiệm GD CD 12.
- Tranh, ảnh, sơ đồ có liên quan nội dung bài học.

V. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung chính
1. Khởi động * Mục tiêu: - Kích thích Hs tìm hiểu xem các em đã biết gì về các quyền dân chủ - Rèn luyện NL tư duy cho Hs * Cách tiến hành: GV đặt vấn đề từ các câu hỏi: Các em hiểu thế nào là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân?	2. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội. a. Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội . - Là quyền của công dân tham gia thảo luận các vấn đề chung của đất nước trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi cả

- Các em có thể lấy ví dụ ở địa phương mình về việc nhân dân thực hiện chủ trương “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” ?

Những điều mà HS nêu lên chính là biểu hiện của quyền dân chủ, quyền làm chủ của người dân trong đời sống chính trị, đời sống xã hội của đất nước. Pháp luật có ý nghĩa, vai trò như thế nào trong việc xác lập và bảo đảm cho người dân sử dụng các quyền dân chủ của mình? Đó chính là nội dung của bài học này.

2. Hoạt động hình thành kiến thức mới

Hoạt động 1

Đàm thoại tìm hiểu khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

*** Mục tiêu:**

- HS hiểu được khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- Rèn luyện NL tự học

*** Cách tiến hành**

- **Gv đặt vấn đề:** Hiến pháp 1992 quy định: Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của xã hội.

GV hỏi: Thế nào là quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội ?

HS trả lời

*** GV kết luận**

Hoạt động 2

Thảo luận nhóm đôi để tìm hiểu nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

*** Mục tiêu:**

- HS hiểu được nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, có thái độ phê phán với các hành vi vi phạm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- Rèn luyện NL Hợp tác và giải quyết vấn đề, liên hệ thực tế để tìm hiểu nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

*** Cách tiến hành**

GV đưa ra hệ thống câu hỏi gợi mở sau:

- Ở phạm vi cả nước, nhân dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội được thực hiện bằng cách nào?
- Ở phạm vi cơ sở, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội được thể hiện qua cơ chế: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Em cho

nước và trong từng địa phương; quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và xây dựng phát triển kinh tế, xã hội.

b.Nội dung của quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

*** Ở phạm vi cả nước:**

- Tham gia thảo luận góp ý kiến xây dựng các vấn đề văn bản pháp luật quan trọng liên quan đến quyền lợi và lợi ích cơ bản của công dân.

- Thảo luận và biểu quyết những vấn đề trọng đại khi nhà nước trưng cầu ý dân.

*** Ở phạm vi cơ sở.**

- Dân chủ trực tiếp được thực hiện cơ sở cơ chế: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

biết cách thực hiện cơ chế này?

- GV yêu cầu HS làm việc độc lập để trả lời các câu hỏi trên, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh mình theo nhóm ghép đôi để thống nhất kết quả. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, GV tổ chức cho HS trả lời, bổ sung, tranh luận.

*** Gv nhận xét, bổ sung và chốt lại các ý sau:**

GV phân tích thêm cho HS về cơ chế: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra .

- Những việc phải thông báo cho dân biết để thực hiện.

- Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp bằng biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín tại các hội nghị.

- Những việc dân được thảo luận tham gia ý

- Những việc dân được thảo luận tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định.

- Những việc nhân dân ở xã kiểm tra, giám sát.

Hoạt động 3

Đọc và xử lý thông tin tìm hiểu ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

*** Mục tiêu:**

- HS hiểu được ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

- Rèn luyện NL tư duy cho HS

*** Cách tiến hành**

Giáo viên sử dụng ví dụ trong SGK trang 73 và đưa ra câu hỏi:

- *Việc làm trên của Chính phủ nhằm mục đích gì?*

- *Từ đó, em hãy nêu ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội?*

HS đọc và suy nghĩ trả lời

*** GV chốt lại**

3. Hoạt động luyện tập

Mục tiêu: Luyện tập để củng cố kiến thức

Rèn luyện NL giải quyết vấn đề cho HS

Cách tiến hành:

Tổ chức cho học sinh thảo luận các tình huống sau để củng cố bài học.

Tình huống 1: Trong cuộc họp tổ dân cư bàn về chủ trương huy động nhân dân góp tiền cho

c. ý nghĩa của quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để nd tham gia vào bộ máy hoạt động của nhà nước.

- Nhằm động viên và phát huy sức mạnh của toàn dân...

- Góp phần thúc đẩy sự phát triển toàn diện của đất nước.

quỹ khuyến học, có người nói: Chúng tôi biết gì mà hỏi, các ông , bà cán bộ cứ quyết định chúng tôi theo.

Người khác lại cho rằng : Hỏi thì hỏi vậy thôi chứ ai nghe mình nói mà bàn với bạc. Cũng có người mới nghe nói đến chủ trương huy động góp tiền đã bỏ về và đòi đi kiện cán bộ làm trái pháp luật .

Tình huống 2: Trong khi các bạn đang bàn về việc tổ chức đợt trồng cây xanh kỷ niệm ngày ra trường, một số bạn mãi nói chuyện riêng, vài người khác lại cắm cúi làm bài tập, hai bạn cuối lớp chụm đầu viết lưu bút, lại có bạn bỏ ra vì cho rằng : Chuyện vớ vẩn mất thời gian ôn thi.

Sản phẩm: Kết quả làm việc của nhóm HS.

4. Hoạt động vận dụng .

** Mục tiêu:*

- Tạo điều kiện cho học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng có được vào các tình huống bối cảnh mới nhất là vận dụng vào cuộc sống .

- Rèn luyện năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực công dân, năng lực quản lí và phát triển bản thân .

**Cách tiến hành:*

a, Tự liên hệ:

- Bằng kiến thức đã học, em hiểu biết gì về các quy định bầu cử ở nước ta hiện nay. Liên hệ trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quyền dân chủ cơ bản.

5. Hoạt động mở rộng.

- GV cung cấp địa chỉ và hướng dẫn HS cách tìm văn bản pháp luật trên mạng Internet, ví dụ : <http://moj.gov.vn>

- HS sưu tầm một số ví dụ về Vi phạm quyền tự do ngôn luận của công dân.

Ngày soạn: 02/12/2018

BÀI 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ (Tiết 21 PPCT)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa và cách thực hiện một số quyền dân chủ của công dân.
- Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền dân chủ của công dân.

2. Về kĩ năng

- Biết thực hiện quyền dân chủ đúng quy định của pháp luật.
- Phân biệt được hành vi thực hiện đúng và không đúng các quyền dân chủ của công dân.

3. Về thái độ

- Tích cực thực hiện quyền dân chủ của công dân.
- Tôn trọng quyền dân chủ của mỗi người.
- Phê phán những hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG.

- Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm và đàm thoại.
- Kỹ thuật khăn trải bàn.

IV. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- SGK, SGV 12, Tình huống GDCC 12, Bài tập trắc nghiệm GDCC 12.
- Tranh, ảnh, sơ đồ có liên quan nội dung bài học.

V. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân

*** Hoạt động 1: Ý nghĩa của quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội**

- **Phương pháp:** Thuyết trình, đàm thoại

- **Hình thức tổ chức hoạt động:** Học theo lớp, học cá nhân

- **Thời gian tổ chức hoạt động:**

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
*Bước 1: GV hướng dẫn HS dựa vào SGK để tìm hiểu nội dung này.	c. Ý nghĩa của quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
*Bước 2: GV giảng khái quát để HS hiểu rõ vai trò quan trọng của pháp luật đối với	- Là cơ sở pháp lý quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động

việc thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội GV hướng dẫn HS dựa vào SGK để tìm hiểu nội dung này.	của bộ máy Nhà nước. - Động viên và phát huy sức mạnh của toàn dân, của toàn xã hội vào việc xây dựng bộ máy nhà nước vững mạnh và hoạt động có hiệu quả. - Thúc đẩy sự phát triển KT- XH, văn hóa, làm cho đất nước ngày càng phát triển thịnh vượng, văn minh.
<i>*Hoạt động 2: Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân</i> - <i>Phương pháp:</i>Thuyết trình, đàm thoại - <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> Học theo lớp, học cá nhân - <i>Thời gian tổ chức hoạt động:</i> <i>*Bước 1:</i>GV hướng dẫn HS dựa vào SGK để tìm hiểu nội dung này. <i>*Bước 2:</i> GV nêu câu hỏi -GV:Thế nào là quyền KH,TC của công dân? -HSTL =>GVKL:	<u>Nội dung kiến thức</u> 3.Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân <i>a. Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân</i> Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong hiến pháp, là công cụ để nhân dân thực hiện dân chủ trực tiếp trong những trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân , tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại . <i>-Quyền khiếu nại</i> là quyền CD, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích của công dân. <i>-Quyền tố cáo</i> là quyền CD được phép báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm PL của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa đến lợi ích của NN, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức
<i>*Hoạt động 3:Nội dung quyền khiếu nại , tố cáo của công dân.</i> -<i>Phương pháp:</i>Thuyết trình, đàm thoại -<i>Hình thức tổ chức dạy học:</i>Học theo lớp, học cá nhân <i>* Bước 1:</i>GV nêu câu hỏi cho HS trả lời -GV:Ai có quyền KN,TC? -HS:	<i>b. Nội dung quyền khiếu nại , tố cáo của công dân.</i> <i>* Người có quyền khiếu nại , tố cáo:</i> <i>Người khiếu nại :</i> mọi cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại. <i>Người tố cáo :</i> Chỉ có công dân có quyền tố cáo .

-GV: Ai có thẩm quyền giải quyết KN? GV: Ai có thẩm quyền giải quyết TC? -GV: Trình bày quy trình giải quyết KN, TC? *Bước 2: GVKL	* Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo -Người giải quyết khiếu nại: Người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; -Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Thanh tra Chính phủ, thủ tướng chính phủ. -Người giải quyết tố cáo: người đứng đầu cơ quan tổ chức có thẩm quyền quản lý người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức người bị tố cáo; - Chánh Thanh tra các cấp, Tổng Thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. -Các cơ quan tố tụng (điều tra, kiểm sát, tòa án) nếu hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm hình sự. * Quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo *Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại: <u>Bước 1:</u> Người khiếu nại nộp đơn khiếu nại đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại <u>Bước 2 :</u> Người giải quyết khiếu nại xem xét giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền và trong thời gian do luật quy định. <u>Bước 3 :</u> Nếu người khiếu nại đồng ý với kết quả giải quyết thì quyết định của người giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành. Nếu người khiếu nại không đồng ý thì họ có quyền lựa chọn một trong hai cách: hoặc tiếp tục khiếu nại lên người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên, hoặc kiện ra Tòa Hành chính thuộc Tòa án nhân dân giải
---	--

	quyết . <u>Bước 4</u> : Người giải quyết khiếu nại lần hai xem xét, giải quyết yêu cầu của người khiếu nại. Nếu người khiếu nại vẫn không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai thì trong thời gian do luật quy định , có quyền khởi kiện ra Tòa hành chính thuộc Tòa án nhân dân. <i>*Quy trình tố cáo và giải quyết tố cáo gồm các bước sau:</i> <u>Bước 1</u> : Người tố cáo gửi đơn tố cáo đến CQ , TC , CN có thẩm quyền GQ tố cáo. <u>Bước 2</u> : Người giải quyết tố cáo phải tiến hành việc xác minh và giải quyết nội dung tố cáo. <u>Bước 3</u> : Nếu người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời gian quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo. <u>Bước 4</u> : Cơ quan tổ chức, cá nhân giải quyết tố cáo lần hai có trách nhiệm giải quyết trong thời gian luật quy định.
--	---

4. Tổng kết và hướng dẫn học tập:

4.1. Tổng kết:

1. Khái niệm về quyền khiếu nại, tố cáo của công dân?

2. Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo của công dân?

-GV: Hướng dẫn HS phân biệt và ghi vào bảng dưới đây sự giống nhau và khác nhau giữa khiếu nại và tố cáo:

	Khiếu nại	Tố cáo
Người có quyền	Cá nhân, tổ chức có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại.	Bất cứ cá nhân nào.
Mục đích	Khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của chính người khiếu nại đã bị xâm phạm.	Phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức và cá nhân.
Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo	Điều 17 Luật Khiếu nại, tố cáo(xem tư liệu tham khảo).	Điều 57 Luật Khiếu nại, tố cáo(xem tư liệu tham khảo).
Người có thẩm quyền	-Người giải quyết	-Người giải quyết tố cáo :

giải quyết.	<i>khieu nại:</i> Người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; -Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng , Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Thanh tra Chính phủ, thủ tướng Chính phủ.	người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý người bị tố cáo; người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức người bị tố cáo; -Chánh Thanh tra các cấp, Tổng Thanh tra Chính phủ , Thủ tướng Chính phủ. -Các cơ quan tố tụng (điều tra, kiểm sát, tòa án) nếu hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm hình sự.
*Hoạt động 1: Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo của công dân -Phương pháp: Thuyết trình, đàm thoại -Hình thức tổ chức dạy học: Học theo lớp,học cá nhân * Bước 1: GV gọi 1 HS đọc nội dung phần C trong SGK. * Bước 1: GV nêu câu hỏi cho HS trả lời -GV: Quyền KN,TC của công dân có ý nghĩa như thế nào?		<u>Nội dung</u> C.Ý nghĩa của quyền tố cáo, khiếu nại của công dân - Là quyền dân chủ quan trọng trong đời sống của công dân, thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân. - Là cơ sở pháp lí để công dân thực hiện một cách có hiệu quả quyền công dân trong một xã hội dân chủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ngăn chặn những việc làm trái pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân. - Thông qua việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, quyền công dân được đảm bảo, bộ máy Nhà nước ngày càng được củng cố vững mạnh để thực sự là bộ máy của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.
*Hoạt động 2: Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền dân chủ của công dân -Phương pháp: Thuyết trình, đàm thoại -Hình thức tổ chức dạy học: Học theo lớp,học cá nhân *Bước 1: GV nêu câu hỏi -GV: -GV:Công dân có trách nhiệm thực hiện các quyền dân chủ như thế nào? -HS trao đổi, trả lời.		<u>Nội dung kiến thức</u> 4.Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền dân chủ của công dân a.Trách nhiệm của Nhà nước (không dạy). b. Trách nhiệm của công dân Thực hiện quyền dân chủ tức là thực thi quyền của người làm chủ nhà nước và xã hội. Muốn làm một người chủ tốt thì trước tiên cần có ý thức đầy đủ về

*Bước 2:GV bổ sung, kết luận: + Sử dụng đúng đắn các quyền dân chủ của mình. + Không lạm dụng quyền dân chủ để làm trái PL, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xâm phạm TTATXH, xâm phạm tới lợi ích của NN và XH.	trách nhiệm làm chủ.
---	----------------------

4. Tổng kết và hướng dẫn học tập:

4.1. Tổng kết:

-Câu 1: Sử dụng hiểu biết về các quyền đã học trong bài, em hãy phân tích những ưu điểm và hạn chế của dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.

-Câu 2: Là học sinh lớp 12, em và các bạn có thể tham gia vào việc xây dựng và quản lí trường lớp bằng những hình thức dân chủ nào?

-Câu 3: Ghi vào bảng dưới đây sự giống nhau và khác nhau giữa khiếu nại và tố cáo.

Gợi ý:

	Khiếu nại	Tố cáo
Ai là người có quyền?	Cá nhân, tổ chức có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại.	Bất cứ cá nhân nào.
Mục đích	Khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của chính người khiếu nại đã bị xâm phạm.	Phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật xâm hại đến lợi ích của nhà nước, tổ chức và cá nhân.
Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo	Điều 17 Luật Khiếu nại, tố cáo (xem Tư liệu tham khảo)	Điều 58 Luật Khiếu nại, tố cáo (xem Tư liệu tham khảo)
Người có thẩm quyền giải quyết	Người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng CQ ngang bộ, Tổng Thanh tra Chính phủ.	Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lí người bị tố cáo; người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức có người bị tố cáo; Chánh thanh tra các cấp, Tổng thanh tra Chính phủ; Các cơ quan tố tụng (điều tra, kiểm sát, tòa án) nếu hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm hình sự.

4. Hoạt động vận dụng

*** Mục tiêu:** Tạo cơ hội cho HS vận dụng kiến thức và kĩ năng có được vào các tình huống/ bối cảnh mới, nhất là vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

Rèn luyện NL tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo, NL quản lí và phát triển bản thân

*** Cách tiến hành:**

1) GV nêu yêu cầu

a) Tự liên hệ.

Là học sinh lớp 12A, em và các bạn có thể tham gia vào việc xây dựng và quản lí trường lớp bằng những hình thức dân chủ nào?

Nêu việc làm được, chưa được, vì sao? Cách khắc phục việc chưa làm được?

b) Nhận diện xung quanh.

Nêu nhận xét của em về việc bầu lớp trưởng, bí thư chi đoàn...

GV định hướng HS

c. GV định hướng HS

- **Trong** cuộc sống , trong học tập và rèn luyện tôn trọng , thực hiện đúng các quy định pháp luật

2) HS chủ động thực hiện các yêu cầu trên

5. Hoạt động mở rộng

GV hướng dẫn cho HS tìm tài liệu về Luật bầu cử tại Bru điện xã, các địa chỉ đã biết trên internet

Bài 8:
PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN
(Tiết 26)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung cơ bản và ý nghĩa về quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.

- Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.

2. Về kĩ năng

- Biết thực hiện và có khả năng nhận xét việc thực hiện các quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân theo quy định của pháp luật.

3. Về thái độ

- Có ý thức thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của mình; tôn trọng các Quyền đó của người khác.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG.

- Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm và đàm thoại.

- Kỹ thuật khăn trải bàn.

IV . PHƯƠNG TIỆN

- SGK, SGV, sáchTK, tình huống GD CD 12.

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

- Có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

V . TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Giảng bài mới

GV trích dẫn một câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt nam có tiến đến đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu hay không, đó là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em ”.

“Tôi có một mong muốn, ham muốn tột bậcđồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.”

“Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người ”

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động hình thành kiến thức * Hoạt động 1 + <i>Quyền học tập của công dân</i> - HS: Đọc đoạn thư SGK – Em hiểu thế nào về đoạn thư này của Bác Hồ? + HS: Đại diện trả lời. + GV: Bổ xung, nhận xét, kết luận. * Hỏi: - Em hiểu quyền học tập là gì? - Vì sao cần phải học tập? + GV kết luận: + Quyền học tập là quyền công dân được học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời theo khả năng của bản thân; mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập. * Thảo luận nhóm: + Nhóm 1: Học không hạn chế; học bất cứ ngành nghề nào? Nêu ví dụ? + Nhóm 2: Học bằng nhiều hình thức, học thường xuyên, học suốt đời? Nêu ví dụ? + Nhóm 3: Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập? Nêu Ví dụ? Điều 10 – Luật Giáo dục năm 2005 quy định: “Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập...” Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, trẻ có hoàn cảnh khó khăn khác được học văn hoá và học nghề phù hợp.” * Hoạt động 2: Quyền sáng tạo của công dân GV giới thiệu Điều 60 – Hiến pháp 1992. Quyền sáng tạo là quyền dân sự của công dân. Quyền sáng tạo của công dân bao gồm hai loại: + Quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất;	1. Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân a) Quyền học tập của công dân * Quyền học tập là: <i>Mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành, nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.</i> * Cần phải học tập vì: Có học tập thì mới có tri thức và mở rộng hiểu biết của bản thân để làm chủ cuộc đời mình, có đủ năng lực đảm bảo cuộc sống của bản thân, gia đình vươn lên làm giàu và góp phần xây dựng, bảo vệ quê hương đất nước. Học tập bao giờ cũng quan trọng, nhất là trong nền kinh tế tri thức. + <i>Học không hạn chế:</i> Học ở trường phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, sau đại học. <i>Học bất cứ ngành nghề nào:</i> các ngành khoa học tự nhiên, XH và nhân văn, kỹ thuật. + <i>Học bằng nhiều hình thức, học thường xuyên, học suốt đời:</i> Học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, tập trung hoặc không tập trung; học ở trường quốc lập, dân lập, tư thục; học ở các độ tuổi khác nhau. + <i>Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập:</i> Không phân biệt đối xử giữa công dân thuộc các dân tộc, tôn giáo; giữa người ở thành phố và nông thôn, đồng bằng và miền núi; HS có hoàn cảnh khó khăn được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để thực hiện quyền học tập. b) Quyền sáng tạo của công dân <i>Quyền của mỗi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh,</i>

+ Quyền sáng tác về văn học , nghệ thuật (quyền tác giả) và tham gia các hoạt động văn hóa khác. GV yêu cầu HS lần lượt trả lời các câu hỏi: - Quyền sáng có ý nghĩa như thế nào đối với công dân? - HS có thể thực hiện quyền sáng tạo như thế nào? GV cung cấp cho học sinh thông tin một số công trình sáng tạo của học sinh Việt Nam trong cuộc thi sáng tạo dành cho Thanh thiếu niên và nhi đồng toàn quốc. GV kết luận: + Quyền sáng tạo là quyền mỗi của người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kĩ thuật, hợp lí hoá sản xuất; quyền về sáng tác văn học nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực đời sống xã hội.	<i>sáng chế, sáng kiến, cải tiến kĩ thuật, hợp lí hóa sản xuất; quyền về sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực đời sống xã hội.</i> Quyền sáng tạo của công dân bao gồm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và hoạt động khoa học, công nghệ.
---	---

3. Hoạt động luyện tập

Nội dung	Biểu hiện	Ví dụ
Quyền học tập không hạn chế (Tuy nhiên mỗi người có thực hiện được quyền này hay không còn tùy thuộc vào khả năng cá nhân, thông qua các kì thi tuyển sinh theo quy định của Bộ GD và ĐT).	- Học từ thấp đến cao - Tiến hành theo quy định của pháp luật	- Tiểu học, THCS, THPT - Học THCN, CĐ, ĐH, Trên ĐH
Học bất cứ ngành nghề nào (Tùy theo khả năng, sở thích và điều kiện của mình và theo những tiêu chuẩn quy định của ngành GD và ĐT của từng cơ sở đào tạo).	- Mọi công dân có quyền tự do lựa chọn ngành nghề phù hợp với năng lực bản thân.	- Kỹ sư, bác sỹ, luật sư, giáo viên....
Học bằng nhiều hình thức, học thường xuyên,	- Học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên,	- Bán công, tại chức, trung tâm giáo dục thường

học suốt đời. (Đây là một quan niệm mới và nội dung mới của pháp luật nước ta nhằm mở rộng cánh cửa học đường cho mọi người, làm cho cả nước trở thành một xã hội học tập.)	tập trung hoặc không tập trung; học ở trường quốc lập, trường dân lập, trường tư thục. -Học ở các độ tuổi khác nhau.	xuyên...
Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập. (Thể hiện bản chất tốt đẹp hơn hẳn của chế độ xã hội ta so với các chế độ xã hội trước đó).	- Không phân biệt dân tộc tôn giáo, giới tính, thành phần. -Học sinh có hoàn cảnh khó khăn được Nhà nước giúp đỡ, tạo điều kiện để thực hiện quyền học tập.	- Chính sách nhà nước tạo cơ hội cho mọi người: Cho SV nghèo vay vốn,....

4. Hoạt động vận dụng

Cho học sinh làm bài tập tình huống sau:

Anh V và chị Q cưới nhau đã được 5 năm. Từ lâu chị Q muốn được học lên cao học để mở mang kiến thức nhưng vì con nhỏ nên chưa có điều kiện để thực hiện. Nay con gái chị đã được 3 tuổi chị định thực hiện ước mơ của mình. Chị đem chuyện này bàn với chồng thì bị anh phản đối kịch liệt. Thuyết phục chồng không được chị vẫn quyết tâm ôn thi để chuẩn bị thi vào cao học.

1. Chị Q đã quyết tâm thực hiện quyền học tập của mình như thế nào?
2. Anh V có quyền ngăn cản chị Q theo học bậc cao học không? Vì sao?

5. Hoạt động mở rộng

Học sinh về nhà làm bài tập sgk. Đọc phần tiếp theo.

Bài 8:
PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN
(Tiết 27)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung cơ bản và ý nghĩa về quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.

- Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.

2. Về kĩ năng

- Biết thực hiện và có khả năng nhận xét việc thực hiện các quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân theo quy định của pháp luật.

3. Về thái độ

- Có ý thức thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của mình; tôn trọng các Quyền đó của người khác.

II. CÁC NĂNG LỰC HƯỚNG TỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở HỌC SINH:

- Năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội; NL Tự chịu trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng đất nước; NL giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, chính trị xã hội; NL sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC CÓ THỂ SỬ DỤNG.

- Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm và đàm thoại.

- Kỹ thuật khăn trải bàn.

IV . PHƯƠNG TIỆN

- SGK, SGV, sáchTK, tình huống GD CD 12.

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

- Có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

V . TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Giảng bài mới

***Bước 1: GV nêu tình huống:**

Anh Lâm là một nông dân nghèo, mới học hết lớp 9, anh mày mò chế tạo máy tách vỏ lạc.

Anh Lâm là một nông dân nghèo, mới học hết lớp 9 nhưng thương cha mẹ vất vả trong việc làm bầu đất để ươm cây, anh mày mò chế tạo máy làm bầu đất. Thấy Lâm vất vả, cha anh nhiều lần can ngăn :

b. Quyền sáng tạo

* Sáng tạo là { - Phát minh
- Sáng chế, sáng kiến
- Cải tiến kỹ thuật

***Khái niệm :**

- Đó quyền của mỗi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ,

- Quyền về sáng tác văn học, nghệ

Mình là nông dân thì sáng tạo làm sao được. Thôi, dẹp đi con ! Lâm vẫn kiên trì nghiên cứu và thử nghiệm, hơn 1 năm sau mới hoàn chỉnh xong chiếc máy và đặt tên cho nó là Tùng Lâm. Máy làm bầu đất của anh giúp giảm nhẹ vất vả trong việc làm bầu đất mà năng suất lại cao gấp 20 lần lao động thủ công. Lâm cho rằng đây là một sáng chế nên quyết định mang chiếc máy của mình đi đăng kí bản quyền sở hữu công nghiệp. Thấy vậy, cha anh e ngại : Ôi trời ! gọi là sáng chế thì máy phải hiện đại, phải do kĩ sư, tiến sĩ sáng tạo ra mới được cấp bản quyền sở hữu công nghiệp chứ. Mang nó đi làm gì cho mất công. <i>? Em có suy nghĩ gì về lời nói của cha anh Lâm ? Vì sao em nghĩ như vậy ?</i> Học sinh nêu ý kiến và tranh luận. GV nhận xét, đưa ra đáp án: + Mọi công dân đều có quyền sáng tạo. + Công dân có quyền đề nghị Nhà nước cấp bản quyền sở hữu công nghiệp cho sản phẩm do mình sáng tạo ra. *Bước 2:GV giới thiệu Điều 60 – Hiến pháp 1992. GV yêu cầu HS lần lượt trả lời các câu hỏi:- Quyền sáng tạo có ý nghĩa như thế nào đối với công dân? - HS có thể thực hiện quyền sáng tạo như thế nào? GV kết luận:	thuật, khám phá khoa học để tạo ra sản phẩm công trình khoa học về các lĩnh vực của đời sống xã hội. Quyền sáng tạo của công dân bao gồm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và hoạt động khoa học, công nghệ. * <i>Pháp luật nước ta</i> : Một mặt khuyến khích tự do sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Mặt khác trừng trị những hành vi xâm phạm quyền tự do sáng tạo của công dân.
* <u>Hoạt động 3</u>: Quyền được phát triển của công dân -Phương pháp:Thuyết trình, đàm thoại. -Hình thức tổ chức dạy học:Học theo lớp, học cá nhân. -Thời gian tổ chức hoạt động. *Bước 1:GV nêu các câu hỏi đàm thoại: -GV: Các em được gia đình và Nhà nước quan tâm tới sự phát triển về trí tuệ, sức khỏe, đạo đức như thế nào? -GV: Đối với những trẻ em có năng khiếu thì Nhà nước tạo điều kiện phát triển năng khiếu như thế nào?	c. Quyền được phát triển của công dân *Quyền được phát triển là quyền của công dân được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe; được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

-GV: Vì sao các em có được sự quan tâm đó? -GV: Quyền được phát triển của công dân là gì? *Bước 2:GV bổ sung, điều chỉnh, kết luận: GV đặt thêm câu hỏi: -GV:Em hiểu thế nào là CD được hưởng đời sống vật chất đầy đủ? Nêu ví dụ. -HS: -Đời sống vật chất :Có đời sống đầy đủ để phát triển về thể chất; được chăm sóc sức khỏe... -GV:Em hiểu thế nào là CD được hưởng đời sống tinh thần đầy đủ? Nêu ví dụ. -Đời sống tinh thần: Được tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng, được vui chơi, giải trí... +GV giải thích: Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng tài năng có nghĩa là: - Những người học giỏi, có năng khiếu được bồi dưỡng, được ưu tiên tuyển chọn vào các trường đại học. Ví dụ: Những người đoạt giải trong các kì thi HSG Quốc gia và quốc tế. -Các nhà khoa học có tài được tạo mọi điều kiện để làm việc và phát triển, cống hiến tài năng cho Tổ quốc. -GV: Hướng dẫn học sinh thảo luận: Có người cho rằng ,ở nước ta , trong xã hội phong kiến trước đây cũng như trong XHCN hiện nay, mọi công dân đều có quyền được phát triển. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao? -GV: Giải thích: Ở nước ta, chỉ có trong chế độ XHCN hiện nay, mọi công dân mới có quyền được phát triển, không phân biệt giai cấp, thành phần gia đình, địa vị xã hội, dân tộc, giới tính,...Đây là biểu hiện tính ưu việt XHCN của chúng ta còn trong XHPK trước đây, quyền được phát triển có sự phân biệt sâu sắc về giai cấp, thành phần gia đình, địa vị xã hội, dân tộc. Đại đa số nhân dân lao động không được hưởng quyền này.	*Quyền được phát triển của công dân được biểu hiện ở hai nội dung: - Một là, quyền của công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện. -Hai là, công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
---	---

4. Hoạt động vận dụng

Cho học sinh làm bài tập tình huống sau:

Anh V và chị Q cưới nhau đã được 5 năm. Từ lâu chị Q muốn được học lên cao học để mở mang kiến thức nhưng vì con nhỏ nên chưa có điều kiện để thực hiện. Nay con gái chị đã được 3 tuổi chị định thực hiện ước mơ của mình. Chị đem chuyện này bàn với chồng thì bị anh phản đối kịch liệt. Thuyết phục chồng không được chị vẫn quyết tâm ôn thi để chuẩn bị thi vào cao học.

1. Chị Q đã quyết tâm thực hiện quyền học tập của mình như thế nào?
2. Anh V có quyền ngăn cản chị Q theo học bậc cao học không? Vì sao?

5. Hoạt động mở rộng

Học sinh về nhà làm bài tập sgk. Đọc phần tiếp theo.

Bài 8: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN (Tiết 1)

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ôn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

Câu hỏi: Hãy cho biết học sinh THPT có thể sử dụng quyền tự do ngôn luận như thế nào?

3. Tiến trình bài học:

***Hoạt động 1: Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân**

-Phương pháp: Thuyết trình, đàm thoại.

-Hình thức tổ chức dạy học: Học theo lớp, học cá nhân.

-Thời gian tổ chức hoạt động:

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung</u>
*Bước 1: GV nêu các câu hỏi đàm thoại -GV: Việc NN công nhận quyền HT của CD có ý nghĩa như thế nào đối với em? -GV: Việc NN công nhận quyền sáng tạo của CD có ý nghĩa ntn đối với em? -GV: Việc Nhà nước công nhận quyền được phát triển của công dân có ý nghĩa như thế nào đối với em? HS nêu ý kiến. *Bước 2: GV bổ sung, điều chỉnh, kết luận:	2. Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân -Quyền học tập, sáng tạo và phát triển là quyền cơ bản của công dân, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội ta, là cơ sở, điều kiện cần thiết để con người được phát triển toàn diện. - Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân nhằm đáp ứng và bảo đảm nhu cầu học tập của mỗi người, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

***Hoạt động 2:** Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

-Phương pháp: Thuyết trình, đàm thoại.

-Hình thức tổ chức dạy học: Học theo lớp, học cá nhân.

-Thời gian tổ chức hoạt động:

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
*Bước 1: GV đặt các câu hỏi đàm thoại: -GV: Nhà nước bảo đảm quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân bằng những cách nào? -HS TL: *Bước 2: GV KL, BỔ SUNG. + Hàng năm, Nhà nước dành khoảng 20% ngân sách quốc gia cho sự nghiệp phát triển giáo dục. Hệ thống trường lớp mở rộng, thực hiện xong phổ cập giáo dục Tiểu học và đang thực hiện phổ cập Trung học cơ sở. + Nhà nước đặc biệt quan tâm đến phát	3. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân a. Trách nhiệm của NN -Ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết. -Nhà nước thực hiện chủ trương nâng cao dân trí.

triển giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, giúp đỡ những HS thuộc diện khó khăn. Điều này thể hiện tính nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa của nước ta hiện nay. + Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài là một chủ trương chiến lược của Đảng và Nhà nước, coi “Hiền tài là nguyên khí quốc gia”. -GVDL: Bác Hồ: "Suốt đời tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho đất nước ta hoàn toàn được độc lập, nhân dân ta hoàn toàn được tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành". -Ví dụ: Nhà nước có chính sách về học phí, học bổng để giúp đỡ, khuyến khích người học -Giúp đỡ học sinh nghèo, học sinh là con em liệt sĩ, thương binh, trẻ tàn tật, mồ côi, khoong nơi nương tựa, học sinh dân tộc thiểu số, học sinh vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn. -GV: Hướng dẫn HS lấy ví dụ về những HS thuộc các đối tượng chính sách được hưởng chế độ, chính sách cụ thể ưu tiên của nhà nước? -GV: Lấy ví dụ: Có chính sách chăm lo điều kiện làm việc, lợi ích vật chất và tinh thần của người nghiên cứu, phát minh và ứng dụng khoa học- công nghệ. -Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả đối với phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kĩ thuật và các tác phẩm, công trình khoa học. -Ví dụ: Khuyến khích, tạo điều kiện cho những người học giỏi, có năng khiếu được phát triển như mở trường chuyên ở các cấp THPT... -GV: Em hãy kể những ưu đãi mà Nhà nước đã dành cho những học sinh, sinh viên giỏi?	- Nhà nước thực hiện công bằng XH trong giáo dục. -Nhà nước khuyến khích, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu KH. -Nhà nước bảo đảm những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.
---	--

***Hoạt động 2:** Trách nhiệm của công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

-Phương pháp:Thuyết trình, đàm thoại.

-Hình thức tổ chức dạy học:Học theo lớp, học cá nhân.

-Thời gian tổ chức hoạt động:

<u>Hoạt động của GV và HS</u>	<u>Nội dung</u>
<u>Bước 1:</u>GV đặt các câu hỏi đàm thoại: -GV: Các em cần làm gì để thực hiện quyền HT, sáng tạo và phát triển của mình? -GV: Liên hệ thực tế về việc thực hiện trách nhiệm CD ở địa phương và trong cả nước? <u>*Bước 2:</u>GV kết luận + CD cần có ý thức học tập tốt, học cho mình, cho gia đình và cho đất nước. + Công dân cần có ý chí phấn đấu vươn lên trong học tập, nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất. + Công dân cần góp phần tích cực vào việc nâng cao dân trí của đất nước, làm cho dân tộc ngày rạng danh.	<u>b.Trách nhiệm của CD</u> -Có ý thức học tập tốt để có kiến thức, xác định mục đích học tập là học cho mình, cho gia đình và cho đất nước để trở thành người có ích trong cuộc sống. -Có ý chí vươn lên, luôn chịu khó tìm tòi và phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất để tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cần thiết cho xã hội.

4.Tổng kết và hướng dẫn học tập:

4.1.Tổng kết:

-GV:Bằng ví dụ minh họa, hãy chứng minh rằng quyền học tập của công dân Việt Nam hiện nay đang được thực hiện tốt.

-GV:Tại sao nói quyền học tập của công dân Việt Nam thể hiện tính nhân văn của chế độ xã hội ở nước ta?

-GV:Em hãy nêu ví dụ chứng minh rằng công dân có quyền sáng tạo và phát triển.

4.2.Hướng dẫn học tập

- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)

***Bổ sung, rút kinh nghiệm :** Không bổ sung

Ngày soạn:

Tiết 29

Bài 9:

PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC (Tiết 1)

A. MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT

1. Về kiến thức

- Hiểu được vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước.
- Trình bày được một số nội dung cơ bản của pháp luật trong quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Về kĩ năng

- Biết thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Về thái độ

- Tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật về kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

B. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Chuẩn bị của GV

- SGK, SGV, tình huống GD CD 12.

2. CHUẨN BỊ CỦA HS

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.
- Suu tầm tài liệu liên quan đến bài học

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định tổ chức lớp

2. Kiểm tra bài cũ

1. Nêu ý nghĩa quyền học tập và phát triển sáng tạo của công dân?
2. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện quyền học tập và phát triển sáng tạo của công dân?

3. Giảng bài mới

Một đất nước phát triển bền vững là một đất nước có sự tăng trưởng liên tục và vững chắc về kinh tế, có sự bảo đảm ổn định và phát triển về văn hoá, xã hội, có môi trường được bảo vệ và cải thiện, có nền quốc phòng và an ninh vững chắc.

*** Hoạt động 1:** Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế

- Phương pháp: Thuyết trình, đàm thoại.

- Hình thức tổ chức dạy học: Học theo lớp, học cá nhân.

- Thời gian tổ chức hoạt động:

Hoạt động của GV & HS	Nội dung chính của bài học
* Bước 1: GV yêu cầu HS đọc Điều 13 Luật Doanh nghiệp năm 2005 (trong SGK). * Bước 2: GV đặt câu hỏi cho HS thảo luận Thảo luận: - GV: Kinh doanh là gì? - HS: Trao đổi, phát biểu. - GV: Bổ xung, kết luận. Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một,	2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật về sự phát triển bền vững của đất nước a) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế * Quyền tự do kinh doanh của công dân

một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi. Theo định nghĩa này, kinh doanh bao gồm ba loại hoạt động khác nhau là hoạt động sản xuất, hoạt động tiêu thụ sản phẩm và hoạt động dịch vụ. Cả ba loại hình hoạt động này đều nhằm mục đích chính là thu lợi nhuận. -GV: Các hoạt động kinh doanh được biểu hiện như thế nào? + Hoạt động sản xuất kinh doanh, là quá trình các tổ chức, cá nhân lao động để tạo ra sản phẩm vật chất cho xã hội. Bao gồm các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp... + Hoạt động tiêu thụ sản phẩm là hoạt động thương mại nhằm thực hiện lưu thông hàng hoá từ người sản xuất đến người tiêu dùng. + Hoạt động dịch vụ là hoạt động phục vụ cho nhu cầu của sinh hoạt của con người. -GV: Vậy, hiểu thế nào là quyền tự do kinh doanh của công dân? - HS: Trao đổi, phát biểu. - GV: Bổ xung, kết luận.	Quyền tự do kinh doanh được qui định trong Hiến pháp và các luật về kinh doanh. <i>Tự do kinh doanh có nghĩa là mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh.</i> + Quyền tự do kinh doanh được hiểu theo các nội dung sau đây: - Một là, công dân có quyền tự do lựa chọn và quyết định kinh doanh mặt hàng nào. Ví dụ: sản xuất đồ điện, hàng tiêu dùng, hoặc buôn bán hàng may mặc. - Hai là, công dân có quyền quyết định quy mô kinh doanh lớn hay nhỏ, mức vốn đầu tư nhiều hay ít, địa bàn kinh doanh rộng hay hẹp. - Ba là, công dân có quyền lựa chọn và quyết định hình thức tổ chức kinh doanh. Ví dụ : có thể thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, hoặc có thể không cần thành lập công ty mà chỉ cần đăng ký kinh doanh hình thức cá nhân hoặc hộ gia đình.
---	--

*** Hoạt động 2: Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh**

-Phương pháp:Thuyết trình, đàm thoại.

-Hình thức tổ chức dạy học:Học theo lớp, học cá nhân.

-Thời gian tổ chức hoạt động:

<u>Hoạt động của GV và HS</u>	<u>Nội dung</u>
*Bước 1: GV nêu câu hỏi thảo luận GV: Theo em, theo quy định của pháp luật, nhà kinh doanh phải thực hiện những nghĩa vụ gì? -GV:Trong các nghĩa vụ khi kinh doanh, nghĩa vụ nào là quan trọng nhất? -GV: Em biết những loại thuế nào ở nước ta hiện nay? - HS: Trao đổi, phát biểu. *Bước 2: GV: Bổ xung, kết luận.	* Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh - Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh và những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; - Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật; - Bảo vệ môi trường; - Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội v.v...

+ Mọi doanh nghiệp được tự chủ đăng ký và thực hiện kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm. + Kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký. + Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật quy định phải có vốn pháp định hoặc chứng chỉ hành nghề, thì doanh nghiệp đó chỉ được đăng ký kinh doanh khi có đủ vốn hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật (ví dụ: mở cửa hàng bán thuốc tân được, thuốc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp). + Nộp thuế đầy đủ và đúng hạn theo quy định của pháp luật. + Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm : - Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. -Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, bản cam kết bảo vệ môi trường đã đăng ký và tuân thủ tiêu chuẩn môi trường. -Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động của mình. - Khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra. -Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của mình. - Nộp thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường. Trong các nghĩa vụ này, nghĩa vụ nộp thuế được coi là quan trọng nhất. Thuế là khoản tiền từ thu nhập mà tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật phải nộp vào ngân sách nhà nước.	-Ở nước ta hiện nay có nhiều loại thuế khác nhau. + <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> : Là khoản thuế thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ có thu nhập của các tổ chức, cá nhân, trừ hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập thấp. + <i>Thuế giá trị gia tăng</i> : Là khoản thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. + <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i> : Là thuế thu đối với một số mặt hàng hoá và dịch vụ đặc biệt được sản xuất trong nước hoặc được nhập khẩu vào Việt Nam. Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trước hết là hàng hoá, bao gồm : thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xăng các loại, điều hoà nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, bài lá, vàng mã, hàng mã. Kinh doanh vũ trường, mát xa, ka-ra-ô-kê, kinh doanh casino, trò chơi bằng máy giắc-pốt, kinh doanh giải trí có đặt cược, kinh doanh gôn, bán thẻ hội viên, vé chơi gôn, kinh doanh xổ số. + <i>Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao</i> : Là thuế thu đối với công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác nước ngoài và cá nhân khác định cư tại Việt Nam, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thu nhập cao theo quy định của pháp luật.
--	--

4. Tổng kết và hướng dẫn học tập:

4.1. Tổng kết:

-GV củng cố nội dung chính của bài học

-Hướng dẫn HS làm một số bài tập tình huống

4.2.Hướng dẫn học tập

- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,..)

- Đọc phần tiếp theo bài 9

***Bổ sung, rút kinh nghiệm :** Không bổ sung

Ngày soạn:

Tiết 30

Bài 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC
(Tiết 2)

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định tổ chức lớp

2. Kiểm tra bài cũ

1. Trình bày nội dung quyền tự do kinh doanh của công dân?
2. Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh?

3. Giảng bài mới

Một đất nước phát triển bền vững là một đất nước có sự tăng trưởng liên tục và vững chắc về kinh tế, có sự bảo đảm ổn định và phát triển về văn hoá, xã hội, có môi trường được bảo vệ và cải thiện, có nền quốc phòng và an ninh vững chắc.

*** Hoạt động 1: Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong phát triển các lĩnh vực xã hội**

-Phương pháp:Thuyết trình, đàm thoại., thảo luận nhóm

-Hình thức tổ chức dạy học:Học theo lớp, học cá nhân, học theo nhóm.

-Thời gian tổ chức hoạt động:

***Bước 1:** GV phân nhóm, quy định thời gian thảo luận cho từng nhóm.

***Bước 2:** GV nêu câu hỏi thảo luận cho từng nhóm.

- **Nhóm 1:** Tại sao Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ sở kinh doanh sử dụng nhiều lao động, lao động là người dân tộc thiểu số; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số?

-**Nhóm 2:** Theo em, quy định của pháp luật nước ta về nghĩa vụ của công dân xây dựng quy mô gia đình ít con có phải là ngăn cấm sinh nhiều con không? Có cản trở công dân thực hiện quyền tự do gia đình ít con?

-**Nhóm 3:** Nhà nước ta đã ban hành những văn bản phòng chống tệ nạn xã hội nào ?

***Bước 3:**GV Nhận xét, bổ sung, kết luận.

*** Pháp luật về việc làm**

Nhà nước quy định trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như vậy là nhằm

Nội dung

c. Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong phát triển các lĩnh vực xã hội

*** Pháp luật về việc làm**

Pháp luật khuyến khích các cơ sở kinh doanh **tạo ra nhiều việc làm mới.**

Pháp luật quy định, Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế - tài chính để thực hiện xóa đói, giảm nghèo.

Luật Hôn nhân và gia đình và Pháp lệnh Dân số đã quy định công dân có nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hóa gia đình; xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững;...

Luật Bảo vệ, Chăm sóc sức khỏe nhân dân quy định các biện pháp giảm tỉ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và bảo đảm phát triển giống nòi.

Luật Phòng, chống ma túy, Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm quy định về phòng, chống tội phạm, ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội, nhất là nạn mại dâm, ma túy; ngăn chặn, đẩy lùi đại dịch HIV/AIDS,...

khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động, để giải quyết vấn đề công ăn việc làm- một trong những vấn đề xã hội gay gắt nhất hiện nay. Đồng thời, với các quy định khuyến khích cơ sở kinh doanh tạo việc làm cho người dân tộc thiểu số, pháp luật góp phần thực hiện bảo đảm công bằng xã hội ở nước ta. * <i>Pháp luật về dân số</i> Pháp luật không có bất kỳ một quy định nào ngăn cấm sinh nhiều con và cũng không hề cản trở công dân thực hiện quyền tự do của mình. Quy định về nghĩa vụ của công dân xây dựng quy mô gia đình ít con chính là nhằm tạo điều kiện cho cha mẹ được chăm sóc, giáo dục con chu đáo, để con được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức. * <i>Pháp luật về phòng, chống tệ nạn xã hội</i> Tệ nạn xã hội là hiểm họa lớn cho toàn xã hội, gây tác hại cho sức khỏe, làm suy thoái giống nòi, làm hạ thấp phẩm giá con người, phá hoại hạnh phúc gia đình, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia. Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 và Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm năm 2003. Pháp luật quy định, phòng, chống các loại tội phạm, HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội là trách nhiệm của Nhà nước, cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và của toàn xã hội.	Chủ trương, chính sách và pháp luật nhằm tăng trưởng kinh tế, Nhà nước ta phải quan tâm đến giải quyết các vấn đề xã hội, với quan điểm thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam giai đoạn 2001 – 2020 là “tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”.
--	--

4. Tổng kết và hướng dẫn học tập:

4.1. Tổng kết:

- GV củng cố nội dung chính của bài học
- Hướng dẫn HS làm một số bài tập trong SGK

4.2. Hướng dẫn học tập

- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,..)
- Đọc phần tiếp theo bài 9

***Bổ sung, rút kinh nghiệm :** Không bổ sung

Ngày soạn:

Tiết 31

Bài 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC
(Tiết 3)

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

1. Trình bày nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển văn hoá?
2. Em hãy cho biết nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội?

3. Giảng bài mới

***Hoạt động 1: Một số nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường.**

-Phương pháp:Thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm.

-Hình thức tổ chức dạy học:Học theo lớp, học cá nhân, học theo nhóm.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
*Bước 1: GV phân nhóm, quy định thời gian thảo luận cho từng nhóm. *Bước 2: GV nêu câu hỏi thảo luận cho từng nhóm. - Nhóm 1: Em hãy phân biệt môi trường và tài nguyên thiên nhiên ? HS: Trao đổi, phát biểu. GV: Nhận xét, bổ sung, kết luận. + Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật”. Ví dụ : sông tự nhiên, hồ tự nhiên, biển, đồi núi, rừng cây (tự nhiên và nhân tạo), sông đào, kênh đào, công trình thủy lợi, nhà máy, công viên, khói bụi và chất thải từ các nhà máy, bầu khí quyển,... + Tài nguyên thiên nhiên là của cải vật chất của tự nhiên đã có từ lâu mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cho cuộc sống của mình. Đó có thể là tài nguyên trong lòng đất như than, quặng, dầu, khí đốt, nguồn nước (bao gồm cả nước khoáng và nước nóng thiên nhiên) hoặc tài nguyên trên mặt đất như rừng cây, động vật quý hiếm trong rừng, núi, hải sản (tôm, cá ở biển, ở sông, hồ tự nhiên)... -Nhóm 2: Em có cho rằng, bảo vệ môi trường có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững của đất nước hay không? Vì sao?	d) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường Để bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, Nhà nước đã ban hành một hệ thống các văn bản như: Luật bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật Dầu khí, Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước... Pháp luật về bảo vệ môi trường quy định, việc bảo vệ môi trường phải tuân thủ theo nguyên tắc: bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế và bảo đảm tiến bộ xã hội để phát triển bền vững đất nước; phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, lịch sử, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. - Trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, cần kể đến: 1/ Hiến pháp 1992 ; 2/ Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 ; 3/ Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; 4/ Luật Thủy sản năm 2003 5/ Luật Khoáng sản năm

HS: Trao đổi, phát biểu. GV: Nhận xét, bổ sung, kết luận. Bảo vệ môi trường có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển bền vững của đất nước, vì môi trường có được bảo vệ thì kinh tế mới có điều kiện tăng trưởng, mà kinh tế tăng trưởng là tiền đề cho phát triển bền vững đất nước.	1996 (sửa đổi, bổ sung năm 2005) ; 6/ Luật Dầu khí năm 1993 ; 7/ Luật Đất đai năm 2003 ; 8/ Luật Tài nguyên nước năm 1998. Trong các văn bản quy phạm pháp luật này, Luật Bảo vệ môi trường giữ vị trí quan trọng nhất. * lưu ý: Trong pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng có tầm quan trọng đặc biệt, vì rừng là tài nguyên quý giá, có giá trị to lớn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.
--	--

4. Tổng kết và hướng dẫn học tập:

4.1. Tổng kết:

- GV củng cố nội dung chính của bài học
- Hướng dẫn HS làm một số bài tập trong SGK

4.2. Hướng dẫn học tập

- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)
- Đọc phần tiếp theo bài 9

***Bổ sung, rút kinh nghiệm :** Không bổ sung

Ngày soạn:

Tiết 32

Bài 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC
(Tiết 4)

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Em hãy cho biết nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội?

3. Giảng bài mới

* **Hoạt động 1:** Một số nội dung cơ bản của pháp luật về quốc phòng, an ninh

-Phương pháp:Thuyết trình, đàm thoại.

-Hình thức tổ chức dạy học:Học theo lớp, học cá nhân.

Hoạt động của GV và HS

***Bước 1:** GV phân nhóm, quy định thời gian thảo luận cho từng nhóm.

***Bước 2:** GV nêu câu hỏi thảo luận cho từng nhóm.

-***Nhóm 1: Để tăng cường quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, Nhà nước đã ban hành những văn bản pháp luật nào?***

HS: Trao đổi, phát biểu.

GV: Nhận xét, bổ sung, kết luận.

Nhà nước đã ban hành những văn bản pháp luật như Luật Quốc phòng, Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân, Luật Nghĩa vụ quân sự,...

- ***Nhóm 2: Nguyên tắc hoạt động quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia?***

HS: Trao đổi, phát biểu.

GV: Nhận xét, bổ sung, kết luận.

Những nguyên tắc hoạt động quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia: phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia; phối hợp có hiệu quả hoạt động quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng nền quốc phòng toàn dân;...

- ***Bảo vệ quốc phòng và an ninh có ý nghĩa gì đối với đất nước ta trước đây cũng như hiện nay?***

- ***Nhà nước và công dân có nhiệm vụ gì***

Nội dung

e) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về quốc phòng, an ninh

Để tăng cường quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, Nhà nước ban hành hệ thống các văn bản pháp luật: Luật Quốc phòng, Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân, Luật Nghĩa vụ quân sự,...

Nguyên tắc hoạt động quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia là huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia; phối hợp có hiệu quả hoạt động an ninh, quốc phòng và đối ngoại; chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

Pháp luật quy định củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của toàn dân mà nòng cốt là Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

trong công cuộc bảo vệ quốc phòng và an ninh? HS: Trao đổi, phát biểu. *Bước 3: GV: Nhận xét, bổ sung, kết luận. Pháp luật quy định củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của toàn dân mà nòng cốt là Quân đội nhân dân và Công an nhân dân. Mọi cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm, nghĩa vụ tham gia củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia.	
---	--

4. Tổng kết và hướng dẫn học tập:

4.1. Tổng kết:

- GV củng cố nội dung chính của bài học
- Hướng dẫn HS làm một số bài tập trong SGK

4.2. Hướng dẫn học tập

- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,..)

***Bổ sung, rút kinh nghiệm :** Không bổ sung

Ngày soạn:

Tiết 33

THỰC HÀNH NGOẠI KHÓA CÁC VẤN ĐỀ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIÁO DỤC PHÒNG CHỐNG MA TÚY VÀ CHẤT GÂY NGHIỆN TRONG TRƯỜNG HỌC (1 tiết)

I. Mục tiêu bài học

Học xong bài ngoại khóa này, học sinh cần đạt được:

1. Về kiến thức

- Ma túy là gì? Chất gây nghiện là gì?
- Nguyên nhân, tác hại của việc lạm dụng ma túy và cách phòng chống.
- Cơ chế cai nghiện.
 - Các qui định của Nhà nước, của Bộ Giáo dục & Đào tạo trong công tác phòng chống ma túy và chất gây nghiện.

2. Về kỹ năng

- Phòng tránh ma túy và chất gây nghiện.
 - Tổ chức và thực hiện các hoạt động tuyên truyền phòng chống ma túy trong nhà trường và cộng đồng.

3. Về thái độ

- Có ý thức và tinh thần trách nhiệm giáo dục phòng chống ma túy và chất gây nghiện.
- Tích cực tham gia và tổ chức các hoạt động tuyên truyền phòng chống ma túy và chất gây nghiện trong nhà trường và cộng đồng.

II. Tài liệu và phương tiện

- Tài liệu: Bộ Giáo dục và Đào tạo - Viện chiến lược và chương trình giáo dục: *Tài liệu tập huấn giáo dục phòng chống ma túy và chất gây nghiện trong trường học*, Hà Nội, 8/2007.

III. Nội dung tiết ngoại khóa

Chuyên đề:

TÁC HẠI CỦA CÁC CHẤT MA TÚY VÀ CHẤT GÂY NGHIỆN THƯỜNG GẶP

1. Ma túy là gì?

Ma túy là tên gọi chung chỉ những chất gây nghiện, chất hướng thần, là các chất hóa học có nguồn gốc tự nhiên và nhân tạo *khi xâm nhập cơ thể con người sẽ có tác dụng làm thay đổi tâm trạng, ý thức, trí tuệ, chức năng sinh học của con người, có khả năng gây nghiện, gây lệ thuộc về tâm lý và thể chất.*

2. Đặc điểm chung của ma túy

Tất cả các ma túy đều gây nghiện, làm cho người nghiện bị lệ thuộc về tinh thần và thể chất, khi thiếu thuốc hoặc ngừng sử dụng sẽ có biểu hiện của hội chứng cai nghiện, làm cơ thể có những phản ứng bất lợi, thậm chí có thể bị đe dọa đến tính mạng.

Tuy nhiên, có một số chất gây nghiện nhưng không bị coi là ma túy như: rượu, bia, thuốc lá, thuốc Lào, cà phê, chè (trà), coca cola...

3. Các chất ma túy và chất gây nghiện thường gặp

a. Các chất ma túy thường gặp

* Các chất tâm túy gây kích thích

*** Chất ma túy gây ảo giác**

C* Các chất ma túy gây ức chế thần kinh

- Thuốc phiện: (còn gọi là cây anh túc, cây thuốc, cây á phiện, nha phiến, opium, ả phù dung), có 3 dạng: thuốc phiện sống, thuốc phiện chín và sỏi thuốc phiện. Tác hại khi sử dụng: người sử dụng thuốc phiện dễ mắc bệnh truyền nhiễm, viêm tắc tĩnh mạch, dễ dẫn đến tàn tật, tử vong.

- **Morphine:**

- **Heroin:** (còn gọi là bạch phiến, hàng trắng, xì ke)

- **Barbiturat và các thuốc an thần** (các chất ức chế hệ thần kinh):

- **Dolargan** (còn có tên là Phetidin)

- **Seduxen:**

b. Các chất gây nghiện thường gặp

- **Caphêin:**

- **Nicotin:**

4. Những tác hại chung của ma túy

a. Tác hại đối với cá nhân người nghiện

- Ảnh hưởng đến sức khỏe:

b. Ma túy ảnh hưởng tới gia đình

Tệ nạn nghiện ma túy đã làm tan vỡ hạnh phúc của hàng vạn gia đình.

c. Ma túy ảnh hưởng tới xã hội

5. Tình hình lạm dụng ma túy, các chất gây nghiện và tội phạm ma túy ở nước ta

Tình hình nghiện ma túy tính đến hết ngày 30/6/2008 cả nước có 169.000 người nghiện có hồ sơ quản lý, giảm 8.975 người so với cuối năm 2007. Tội phạm ma túy cũng rất phức tạp. Mặc dù các lực lượng chức năng đã đấu tranh, tấn công quyết liệt nhưng tại các tuyến, địa bàn trọng điểm, hoạt động mua bán, vận chuyển ma túy từ bên ngoài vào nước ta vẫn rất đáng lo ngại. Đặc biệt là tại các địa bàn thuộc các tuyến Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc miền Trung, Tây Nam Bộ và trên tuyến biển. Phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm ma túy ngày càng tinh vi, xảo quyệt và sử dụng vũ khí chống đối quyết liệt hơn. Hiện có 35/64 tỉnh, thành phố có tình trạng trồng và tái trồng cây thuốc phiện, cây cần sa. Một số nơi có diễn biến phức tạp như Lạng Sơn đã phát hiện và triệt phá trên 35.000 m², tại Lai Châu diện tích này là 19.300 m².

KẾT LUẬN

Nếu bạn sử dụng ma túy:

- Bạn sẽ bị đuổi học, sẽ bị thất nghiệp.
- Bạn đã vi phạm pháp luật.
- Bạn sẽ đến với HIV – AIDS.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Lớp dạy: 12B3, 12B4, 12B5

Tiết 34

ÔN TẬP HỌC KỲ II

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức

- Giúp học sinh hệ thống hoá một số kiến thức cơ bản trong chương trình đã học.

2. Về kĩ năng

- Trên cơ sở những kiến thức đã học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn trong đời sống hàng ngày của bản thân mình.

3. Về thái độ

- Có ý thức tự giác trong học tập cũng như trong khi làm bài kiểm tra.

II. CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Giấy kiểm tra, bút mực, bút chì,... phục vụ tiết ôn tập

2. Chuẩn bị của học sinh

- Ôn lại những kiến thức đã học

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Ổn định lớp

2. Nội dung ôn tập : Bài 7, bài 8 và bài 9

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Lớp dạy: 12B3, 12B4, 12B5

Tiết 35

KIỂM TRA HỌC KỲ II

I. MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

1. Về kiến thức:

Đánh giá lại kết quả của quá trình lĩnh hội kiến thức của học sinh qua quá trình học tập từ bài 1 đến bài 6

2. Về kĩ năng.

Nhận biết nhanh, phân tích và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

3. Về thái độ:

Trung thực, tự giác, tích cực

II. CHUẨN BỊ.

1. Chuẩn bị của giáo viên:

Chuẩn bị đề kiểm tra đảm bảo tính vừa sức.

2. Chuẩn bị của học sinh:

- Ôn tập kỹ nội dung đã học để kiểm tra.

-Giấy bút

III- ĐỀ BÀI:

Câu 1(4 điểm): Thế nào là quyền học tập, quyền sáng tạo của công dân? Ý nghĩa quyền học tập, quyền sáng tạo và phát triển của công dân?

Câu 2(4 điểm): Trình bày nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế?

Câu 3(2 điểm): Những năm qua, phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta dựa vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, công nghệ sản xuất còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu thải ra nhiều chất độc hại gây ô nhiễm môi trường. Theo em để ngăn ngừa, hạn chế tình trạng này, nhà nước cần phải làm gì?

A TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Mức độ Chủ đề	Nhận biết (B)		Thông hiểu (H)		Vận dụng (V)		Tổng	
	K Q	TL	KQ	TL	KQ	TL	K Q	TL
Pháp luật với sự phát triển của công dân.		4,0điểm						1 (4,0)
Pháp luật với sự phát triển bền vững của đất nước.				3,0điểm		3điểm		2 (6.0)
Tổng		4 điểm		3điểm		3điểm		3 (10)

SỞ GD- ĐT THANH HOÁ
TRƯỜNG THPT LÊ LAI

KIỂM TRA HK II . NĂM HỌC 2016- 2017

MÔN :GD&D - KHỐI 12
(Thời gian làm bài: 45phút)

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HKII
MÔN :GIÁO DỤC CÔNG DÂN - KHỐI 12
ĐỀ BÀI

ĐỀ TU LUẬN : (10 điểm)

Câu 1(4 điểm): Thế nào là quyền học tập, quyền sáng tạo của công dân? Ý nghĩa quyền học tập, quyền sáng tạo và phát triển của công dân?

Câu 2(3điểm): Trình bày nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế?

Câu 3(3 điểm): Những năm qua, phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta dựa vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, công nghệ sản xuất còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu thải ra nhiều chất độc hại gây ô nhiễm môi trường. Theo em để ngăn ngừa, hạn chế tình trạng này, nhà nước cần phải làm gì?

ĐÁP ÁN, BIỂU ĐIỂM:

Câu	ĐÁP ÁN	Điểm
Câu 1	* Quyền học tập: - Học tập từ thấp đến cao. - Học không hạn chế, học bất cứ ngành nghề nào - Học thường xuyên, học suốt đời - Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập * Quyền sáng tạo: - Được tự do nghiên cứu khoa học - Tìm tòi suy nghĩ đưa ra phát minh sáng chế cải tiến kỹ thuật - Sáng tác văn học, nghệ thuật - Tạo ra sản phẩm, công trình khoa học * Ý nghĩa: Quyền học tập, quyền sáng tạo và phát triển của công dân là quyền cơ bản của công dân, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ XHCN. Là cơ sở điều kiện cần thiết để con người phát triển toàn diện, trở thành công dân tốt đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH đất nước.	1,5đ 1,5đ 1,0đ
Câu 2	- Quyền tự do kinh doanh của công dân: công dân có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng ký kinh doanh - Nghĩa vụ công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh. + Kinh doanh đúng ngành nghề trong giấy phép kinh doanh và những ngành nghề pháp luật không cấm + Nộp thuế + Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bảo vệ môi trường + Tuân thủ các quy định về quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội	1,0đ 2,0đ
Câu 3	Trước thực trạng việc khai thác TNTN, việc sản xuất kinh doanh ở nước ta là một trong những nguyên nhân làm suy thoái môi trường, nhà nước cần phải áp dụng nhiều biện pháp, trong đó quan trọng nhất là các biện pháp phát triển khoa học-công nghệ:	

	-Đầu tư từng bước thay đổi trang thiết bị kỹ thuật lạc hậu thải ra nhiều chất khí và bụi gây ô nhiễm môi trường. - Đầu tư phát triển mạnh KH-CN nhằm tạo ra các sản phẩm có thay thế các sản phẩm khai thác từ tự nhiên. - Tuy vậy để thực hiện các biện pháp này thì đòi hỏi đầu tư rất nhiều vốn cho công tác nghiên cứu và mua các trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.	3,0đ
--	--	------

ĐÁP ÁN GDCD 12 (HK II)

Câu 1: 4 điểm

* Quyền học tập: 1,5 điểm

- Học tập từ thấp đến cao.
- Học không hạn chế, học bất cứ ngành nghề nào
- Học thường xuyên, học suốt đời
- Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập

* Quyền sáng tạo: 1,5 điểm

- Được tự do nghiên cứu khoa học
- Tìm tòi suy nghĩ đưa ra phát minh sáng chế cải tiến kỹ thuật
- Sáng tác văn học, nghệ thuật
- Tạo ra sản phẩm, công trình khoa học

* Ý nghĩa: 1 điểm

Quyền học tập, quyền sáng tạo và phát triển của công dân là quyền cơ bản của công dân, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ XHCN. Là cơ sở điều kiện cần thiết để con người phát triển toàn diện, trở thành công dân tốt đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH đất nước.

Câu 2: 3 điểm.

- Quyền tự do kinh doanh của công dân: công dân có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng ký kinh doanh.. (1 điểm).

- Nghĩa vụ công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh. (2 điểm)

+ Kinh doanh đúng ngành nghề trong giấy phép kinh doanh và những ngành nghề pháp luật không cấm

+ Nộp thuế

+ Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bảo vệ môi trường

+ Tuân thủ các quy định về quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội

Câu 3: 3 điểm

Trước thực trạng việc khai thác TNTN, việc sản xuất kinh doanh ở nước ta là một trong những nguyên nhân làm suy thoái môi trường, nhà nước cần phải áp dụng nhiều biện pháp, trong đó quan trọng nhất là các biện pháp phát triển khoa học-công nghệ:

-Đầu tư từng bước thay đổi trang thiết bị kỹ thuật lạc hậu thải ra nhiều chất khí và bụi gây ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư phát triển mạnh KH-CN nhằm tạo ra các sản phẩm có thay thế các sản phẩm khai thác từ tự nhiên.

- Tuy vậy để thực hiện các biện pháp này thì đòi hỏi đầu tư rất nhiều vốn cho công tác nghiên cứu và mua các trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.

**Bài 10: PHÁP LUẬT VỚI HÒA BÌNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN
TIẾN BỘ CỦA NHÂN LOẠI
(Tiết 1)**

A. MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT

1. Về kiến thức

- Nhận biết được điều ước Quốc tế trong quan hệ giữa các quốc gia.
- Nhận biết được cách thực hiện điều ước Quốc tế giữa các quốc gia.
- Hiểu được sự tham gia tích cực của Việt Nam vào các điều ước Quốc tế.

2. Về kĩ năng

- Phân biệt được điều ước quốc tế với các văn bản pháp luật quốc gia.

3. Về thái độ

- Biết hưởng ứng các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước về đối ngoại

B. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Chuẩn bị của GV

- SGK, SGV, tình huống GD CD 12.

2. CHUẨN BỊ CỦA HS

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.
- Sưu tầm tài liệu liên quan đến bài học

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định tổ chức lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Pháp luật có vai trò gì đối với sự phát triển bền vững của đất nước?

3. **Giảng bài mới**

Thế giới ngày nay là thế giới của sự hội nhập và toàn cầu hóa. Trong bối cảnh quốc tế, Nhà nước CHXHCN Việt Nam đã và đang thực hiện những phương châm: Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế; phấn đấu vì hòa bình và sự tiến bộ của nhân loại. Nội dung đó là gì, chúng ta cùng tìm hiểu bài 10.

***Hoạt động 1:** Vai trò của PL đối với hòa bình và sự phát triển, tiến bộ của nhân loại.

Hoạt động của thầy và trò

Vai trò của PL đối với HB và sự P/triển, tiến bộ của nhân loại

Đơn vị kiến thức này mang tính lý luận, GV chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình.

Hoạt động của thầy và trò

1.- Khái niệm điều ước quốc tế

GV hỏi: Điều ước quốc tế là gì?

Các em đã biết đến ĐUQT nào (Ví dụ: hiệp định, công ước)?

HS có thể kể tên một số điều ước quốc tế ví dụ:

- Công ước của LHQ về quyền trẻ em
- Hiệp định thương mại Việt – Mỹ.

GV giảng...

Vậy thế nào là điều ước quốc tế ?

Ví dụ:

- + Hiến chương LHQ, Hiến chương ASEAN,
- + Hiệp định TM Việt Nam – Hoa Kỳ
- + HƯ về Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân.

- + Công ước của LHQ về quyền trẻ em.
- + Nghị định thư Ki-ô-tô về môi trường.

2. Mỗi quan hệ giữa điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia

GV: Giữa ĐUQT và PL quốc gia có mối liên quan với nhau như thế nào?

HS trao đổi, phát biểu.

GV giảng...

Nội dung kiến thức

1.Vai trò của PL đối với hòa bình và sự phát triển, tiến bộ của nhân loại

PL là phương tiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các quốc gia.

Pháp luật là cơ sở để các nước xây dựng và phát triển tình hữu nghị giữa các dân tộc.

PL là cơ sở để thực hiện hợp tác KT Thương mại giữa các nước.

Pháp luật là cơ sở để bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới.

Nội dung kiến thức

2/Điều ước quốc tế trong quan hệ giữa các quốc gia.

a) Khái niệm điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế là văn bản pháp luật quốc tế do các quốc gia hoặc các tổ chức quốc tế thỏa thuận ký kết, nhằm điều chỉnh quan hệ giữa họ với nhau trong các lĩnh vực của quan hệ quốc tế.

Điều ước quốc tế là tên gọi chung, trong đó từng điều ước quốc tế có thể có những tên gọi khác nhau như: hiến chương, hiệp ước, hiệp định, công ước, nghị định thư, v.v...

b) Mỗi quan hệ giữa điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia

Điều ước quốc tế là một bộ phận của pháp luật quốc tế. Các quốc gia thực hiện điều ước quốc tế bằng cách:

Ví dụ : Các văn bản quy phạm PL:

-Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp NN, Luật Đầu tư, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Thương mại, Bộ luật LĐ, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Quốc tịch, Luật Biên giới quốc gia,...
-Qua các luật này, có thể thấy NN Việt Nam đã thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế được xác định trong các ĐUQT đa phương và song phương.

Ban hành văn bản pháp luật mới để cụ thể hóa nội dung của điều ước quốc tế hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật hiện hành cho phù hợp với nội dung của điều ước quốc tế liên quan.

Tổ chức bộ máy cơ quan nhà nước liên quan để thực hiện các văn bản pháp luật trên, tức là để điều ước quốc tế được thực hiện ở quốc gia mình.

TIẾT 2

Hoạt động của GV và HS

GV hỏi: Em hiểu thế nào là quyền con người?
HS trao đổi, phát biểu.

GV: Quyền con người là khái niệm chính trị – pháp lý quan trọng trong Luật Quốc tế cũng như Luật Quốc gia. Vấn đề quyền con người luôn là trung tâm của mọi cuộc cách mạng và tiến bộ nhân loại. Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, tùy theo các hình thái kinh tế – xã hội khác nhau mà vấn đề quyền con người được lý giải và thực hiện theo các cách khác nhau.

GV: -*Vậy thế nào là quyền con người ?*

-Em biết những ĐUQT nào về quyền con người mà VN đã tham gia kí kết ?

HS trao đổi, trả lời.

GV: Cho đến nay, cộng đồng quốc tế đã ký kết 24 điều ước quốc tế về quyền con người, trong đó phải kể đến :

- Tuyên ngôn toàn TG về quyền con người năm 1948 ;
- Công ước về các quyền DS, CT năm 1966 ;
- Công ước về các quyền KT, XH, văn hóa
- CULHQ về quyền trẻ em năm 1989.

Pháp luật Việt Nam về quyền con người:

Điều 50 Hiến pháp năm 1992 khẳng định: ...

2. Việt Nam với các điều ước quốc tế về hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia

GV: *Em biết những ĐUQT nào về hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia mà Việt nam đã tham gia kí kết?*

HS trao đổi, phát biểu.

Nội dung bài học

3/Việt Nam với các ĐUQT về quyền con người, về hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia, về hội nhập KT khu vực và quốc tế.

a) Việt Nam với các ĐUQT về quyền con người

Quyền con người là quyền cơ bản của mỗi cá nhân đương nhiên có được ngay từ khi mới sinh ra cho đến trọn đời mình mà mỗi nhà nước đều phải ghi nhận và bảo đảm. Đó là các quyền cơ bản đối với con người, như: quyền được sống, quyền tự do cơ bản, quyền bình đẳng, quyền lao động, quyền có cuộc sống ấm no và hạnh phúc, v.v...

Ngồi Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, Nhà nước ta đã kí kết hoặc tham gia nhiều điều ước quốc tế quan trọng khác về quyền con người như: Công ước năm 1996 về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội; Công ước năm 1965 về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc; ...

b) VN với các ĐUQT về hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia

-Trong quan hệ với các nước láng giềng, Việt Nam đặc biệt quan tâm củng cố, duy trì và phát triển quan hệ

GV giảng kết hợp cho HS trực quan sơ đồ:

Ngày 30 tháng 12 năm 1999, Hiệp ước về biên giới đất liền Việt Nam – Trung Hoa đã được ký chính thức tại Hà Nội và ngày 7-7-2000 hai bên đã trao đổi thư phê chuẩn HU

Ngoài biên giới Việt-Trung, các đường biên giới Việt – Lào, Việt Nam – Campuchia cũng đã được ký kết và cắm mốc, tạo thành những đường biên giới hòa bình, hữu nghị giữa Việt Nam và các nước láng giềng.

3.- Việt Nam với các ĐUQT về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế

GV hỏi: Em hiểu gì về Hiệp định CEPT?

HS trao đổi, phát biểu.

GV:

- Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (viết tắt là CEPT).

-Giảng kết hợp cho HS trực quan sơ đồ:

Bước đi quan trọng của VN trong tiến trình hội nhập vào nền KT khu vực là tham gia vào Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (viết tắt là AFTA)

GV hỏi:

Em hiểu gì về tổ chức WTO?

Tham gia vào Tổ chức thương mại thế giới lớn nhất hành tinh này, Việt Nam sẽ có được những cơ hội nào ?

HS trao đổi, phát biểu.

GV giảng:

Biểu hiện nổi bật nhất về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là việc nước ta chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) từ ngày 7-11-2006, sau 11 năm đàm phán gay go, quyết liệt, song phương với 28 nước thành viên WTO và vòng đàm phán đa phương Uruguay. Sự kiện Việt Nam gia nhập WTO đã mở ra trang sử mới của nước ta trong tiến trình nhập vào nền kinh tế thế giới.

Tham gia vào Tổ chức thương mại thế giới lớn nhất hành tinh này, Việt Nam sẽ có được những cơ hội nào ?

+ Việt Nam được hưởng ưu đãi theo chế độ tối huệ quốc một cách vô điều kiện mà các nước thành viên dành cho nhau, theo đó hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang các

hòa bình, hữu nghị và hợp tác với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia.

Với Trung Quốc, Việt Nam đã ký kết *Hiệp ước biên giới trên bộ ngày 30 – 12 – 1999, Hiệp định phân định vịnh Bắc bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá ở vịnh Bắc bộ ngày 25 – 12 – 2000*. Nước ta cũng đã ký các hiệp ước hoặc hiệp định về biên giới trên bộ và trên biển với Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan.

c) Việt Nam với các ĐUQT về hội nhập KT khu vực và quốc tế

*** Ở phạm vi khu vực**

Tiến trình hội nhập kinh tế khu vực của nước ta được bắt đầu kể từ khi trở thành thành viên của ASEAN.

Thực hiện Hiệp định CEPT là thực hiện hội nhập về thương mại trong Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (có tên gọi tắt là AFTA). Hội nhập về thương mại là một bước đi quan trọng đầu tiên để hàng hóa được giao lưu tự do, thông thương giữa các nước ASEAN.

Năm 1998 nước ta trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). Tham gia vào APEC, Việt Nam đã ký kết một số hiệp định và thỏa thuận về tự do hóa thương mại và đầu tư với các nước thành viên APEC.

*** Ở phạm vi toàn thế giới**

nước thành viên WTP chỉ chịu mức thuế suất rất thấp.

+ Gia nhập WTO, Việt Nam sẽ có cơ hội tham gia một “luật chơi” chung tồn cầu, không bị phân biệt đối xử trong thương mại và tăng khả năng thâm nhập vào thị trường của các nước thành viên, được giải quyết tranh chấp theo pháp luật thương mại quốc tế.

GV hỏi: *Tại sao VN tích cực tham gia các ĐUQT về quyền con người; về hỗ bình, hữu nghị, hợp tác giữa các quốc gia; về hợp tác khu vực và quốc tế?*

Cả lớp trao đổi, đàm thoại.

GV giải thích:

+ Vì Đảng và NN ta luôn quan tâm đến con người, bảo vệ các quyền và lợi ích.

+ Vì nhân dân Việt Nam luôn yêu chuộng hòa bình.

+ Vì hợp tác, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế đang là xu thế chung trong thời đại ngày nay.

IV/ Cũng cố:

Sắp xếp các điều ước quốc tế dưới đây theo các cột tương ứng

STT	Tên điều ước quốc tế	ĐUQT về quyền con người (1)	ĐUQT về HB, HT HNghị giữa các quốc gia (2)	QT về nhập nh tế u vực ộc tế (3)
1	Công ước của LHQ về quyền trẻ em	@		
2	Công ước của LHQ về Luật Biển		@	
3	Nghị định thư Ki-ô-tô về môi trường		@	
4	Hiệp ước về biên giới trên bộ giữa Việt Nam với các nước láng giềng		@	
5	HĐ về khuyến khích và bảo hộ đầu tư			@
6	Hiệp định Thương mại Việt – Nhật			@
7	Hiệp định về GD-ĐT giữa Việt Nam và Ô-xtrây-li-a		@	
8	C.ước chống phân biệt đối xử với phụ nữ	@		

V/ Dẫn dò:

- Giải quyết các câu hỏi và bài tập trong SGK.
- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)
- Chuẩn bị các nội dung đã học để tiết sau ngoại khóa.

Đến năm 2008, nước ta đã có quan hệ thương mại với hơn 160 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Ngoài phạm vi ASEAN, khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Việt Nam còn tham gia Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM), kí kết nhiều hiệp định về hợp tác kinh tế và thương mại với các nước trong Liên minh châu Âu (EU).

Gia nhập WTO (Tổ chức thương mại thế giới), nước ta tham gia hàng loạt điều ước quốc tế về hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế .

